

HỘI KIẾN TRÚC SƯ VIỆT NAM

BÁO CÁO

QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC NÔNG THÔN 2021

GIAI ĐOẠN 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2045.

(Theo yêu cầu của Ban Kinh tế Trung ương tại công văn số 22-CV/BCĐ)

Hà Nội, tháng 8/2021

HỘI KIẾN TRÚC SƯ VIỆT NAM

BÁO CÁO

QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC NÔNG THÔN 2021

GIAI ĐOẠN 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2045.

(Theo yêu cầu của Ban Kinh tế Trung ương tại công văn số 22-CV/BCĐ)

VIỆN KIẾN TRÚC
Viện trưởng

HỘI KIẾN TRÚC SƯ VIỆT NAM
Chủ tịch

ThS.KTS.Lã Thị Kim Ngân

TS.KTS. Phan Đăng Sơn

Hà Nội, tháng 8/2021

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| ĐẶT VẤN ĐỀ: | 2 |
| I/ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUY HOẠCH KIẾN TRÚC (QHKT) NÔNG THÔN TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (NTM) TỪ 2008-2020..... | 4 |
| I.1. THỰC TRẠNG QUY HOẠCH..... | 4 |
| I.2. THỰC TRẠNG KIẾN TRÚC | 12 |
| I.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ..... | 19 |
| II/ CÁC KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN 30 | |
| II.1. KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC | 30 |
| II.2. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ | 36 |
| II.3. ÁP DỤNG CÁC BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VẤN ĐỀ NÔNG THÔN TẠI VIỆT NAM 44 | |
| III/ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUY HOẠCH, KIẾN TRÚC GIAI ĐOẠN 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2045. | 46 |
| III.1. QUAN ĐIỂM/MỤC TIÊU | 46 |
| III.2. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC QUY HOẠCH DÂN CƯ NÔNG THÔN..... | 47 |
| III.3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KIẾN TRÚC NÔNG THÔN | 56 |
| IV/ KẾT LUẬN KIẾN NGHỊ | 68 |
| IV.1. KẾT LUẬN | 68 |
| IV.2. KIẾN NGHỊ | 74 |
| V/ TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 74 |

ĐẶT VẤN ĐỀ:

Quy hoạch và kiến trúc nông thôn đã được Đảng và nhà nước đặc biệt quan tâm, thể hiện ở Nghị quyết 26-NQ/TW, ngày 05/8/2008, của BCHTW khóa X, về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nghị quyết 26, cùng chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM), đã thúc đẩy sự thay đổi trên nhiều mặt ở các vùng nông thôn. tạo nên những đột phá trong lịch sử phát triển nông thôn ở Việt Nam từ trước và sau đổi mới đến nay.

Quy hoạch nông thôn mới (NTM) gắn với chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH nông thôn, gắn với quá trình ĐTH; Mô hình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), làng văn hóa du lịch, xã NTM, huyện NTM được phát triển đã làm thay đổi hướng tiếp cận trong quy hoạch nông thôn.

Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) cùng với “Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới” đã thực sự là một cơ hội lớn cho sự phát triển của khu vực nông thôn rộng lớn và đa dạng ở nước ta. Mặc dù, nhiều địa phương trên cả nước đã đạt chuẩn NTM của Chính phủ ban hành năm 2009 (50 % trong số 4.662 xã) trong cả nước đạt chuẩn NTM, mô hình làng văn hóa du lịch phát triển. Song xây dựng NTM theo hướng phát triển bền vững, chất lượng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, duy trì và phát huy các giá trị mang bản sắc văn hóa đặc trưng vùng miền chưa thực sự được chú trọng quan tâm đúng mức. Thiếu tính liên kết.

Đặc biệt, quá trình đô thị hóa với tốc độ nhanh, ảnh hưởng không nhỏ đến các vùng ven đô, vùng nông thôn. Đồng thời kinh tế nông thôn cũng đang từng bước chuyển đổi, theo đó kiến trúc làng xã truyền thống cũng đang bị che khuất bởi sự hiện diện chưa có chọn lọc của các hiện tượng bê tông hóa, chia lô, tách thửa, nhà phố..., đã cuốn theo nhiều giá trị văn hóa truyền thống cần được giữ gìn bảo tồn, nhiều cấu trúc làng xã bị phá vỡ.

- Quy hoạch, kiến trúc nông thôn đang đối mặt với nhiều thách thức về sử dụng đất, môi trường cảnh quan, thiên tai và biến đổi khí hậu, đặc trưng văn hóa bản địa.

+ Sử dụng đất khu vực ven đô, các khu vực tiềm năng về cảnh quan tự nhiên đang cảnh báo những bất lợi về kiểm soát phát triển, giảm dần các quỹ đất dư trữ - vùng đệm của đô thị, hệ sinh thái tự nhiên ven sông, ven biển, rừng đặc dụng, rừng bảo tồn..., tiềm ẩn những hệ lụy về thiên tai, môi trường sống.

+ Bản sắc văn hóa Việt, thực tế nằm ở các vùng nông thôn (Nền văn minh lúa nước với các làng, bản, buôn truyền thống từ cấu trúc đến kiến trúc, văn hóa phong tục, tín ngưỡng ...chứa đựng những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể đặc trưng theo đặc trưng vùng, miền của dân tộc Việt, cần được bảo tồn, kế thừa và phát huy.

+ Đặc biệt, kiến trúc nhà ở và công trình công cộng nông thôn còn là một vấn đề rất lớn chưa được hướng dẫn, kiểm soát quản lý. Người dân nông thôn (khoảng 65% dân số cả nước) tự thiết kế xây dựng qua những kinh nghiệm truyền thống, truyền khẩu. Kiến thức và nhận thức về lĩnh vực kiến trúc còn rất hạn chế, dẫn đến du nhập kiến trúc đô thị một cách vô thức, lãng phí, xa lạ với đặc trưng văn hóa của vùng miền.

Đứng trước thực tế đó, xây dựng nông thôn mới (NTM) gắn với đô thị hóa (ĐTH), theo hướng hiện đại cần giữ được bản sắc văn hóa dân tộc, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Để phục vụ cho Ban chỉ đạo tổng kết nghị quyết 26-NQ/TW của BCHTWĐ về vấn đề phát triển quy hoạch kiến trúc nông thôn trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2045, Hội kiến trúc sư Việt Nam xin báo cáo một số nội dung cơ bản: Đánh giá tình hình quy hoạch kiến trúc (QHKT) nông thôn trong quá trình xây dựng nông thôn mới (NTM) từ 2008-2020; Đề xuất một số nhóm giải pháp để nâng cao chất lượng QHKT NTM trong các giai đoạn tiếp theo.

I/ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUY HOẠCH KIẾN TRÚC (QHKT) NÔNG THÔN TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (NTM) TỪ 2008-2020.

(Nguồn tài liệu được tổng hợp từ các báo cáo về tình hình thực hiện Chương trình NTM của các địa phương, báo cáo của Bộ xây dựng, các tài liệu nghiên cứu của một số tổ chức, chuyên gia, các phương tiện truyền thông.)

I.1. THỰC TRẠNG QUY HOẠCH

1.1 Vùng trung du và miền núi phía Bắc ¹

Thực tế nhiều nơi đang hình thành điểm dân cư bám theo đường giao thông.

- Quy hoạch sử dụng đất; xu hướng dồn điền đổi thửa, tạo điều kiện thuận lợi cho canh tác
- Quy hoạch xây dựng NTM: chất lượng thiết kế thấp, tính khả thi kém.

Nội dung quy hoạch mới chỉ đáp ứng những nhu cầu thiết yếu và bức xúc của người dân như đất sản xuất, đất giãn dân, đất các công trình công cộng của xã thôn để đáp ứng nhu cầu 19 tiêu chí.

1.1.1 Khảo sát tỉnh Vĩnh Phúc

Hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu của tỉnh đã được cải thiện một cách rõ rệt. Hạ tầng giao thông đã có sự phát triển vượt bậc. Mặt đường cơ bản đã được rải nhựa hoặc bê tông xi măng.

Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn những bất cập

- Nội dung QH mới chỉ đáp ứng những nhu cầu thiết yếu và bức xúc của Người dân ở địa phương như: Đất sản xuất; Đất ở giãn Dân; Đất các công trình công cộng của xã, thôn (đáp ứng nhu cầu 19 tiêu chí).
- Mâu thuẫn chồng chéo trong quản lý quy hoạch: trách nhiệm giữa Ngành và Cấp (có 03 ngành là Xây dựng - Tài nguyên môi trường - Nông nghiệp và phát triển nông thôn, có 02 cấp là Huyện, Thị và Xã, Phường)

1.1.2 Khảo sát Tỉnh Bắc Giang

- Bộ 19 tiêu chí chưa thực phù hợp với địa bàn trung du miền núi.
- Thông tin về quy hoạch không đến hết được với đại bộ phận người dân. Do đó khi thực hiện đề án thì hầu như các đề án QH đều bị thay đổi so với Quy hoạch NTM đã được phê duyệt (thay đổi địa điểm, thay đổi quy mô cả công trình lẫn diện tích đất từ xã đến các thôn bản).

¹ Nguồn: QHKT 2010-2015 Bắc Giang - Tuyên Quang - Vĩnh Phúc.

- Không có quy hoạch chi tiết khu trung tâm mà chỉ lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng những khu nhỏ lẻ gần các trục đường giao thông có diện tích từ 2.000m² -> 2ha dẫn đến đầu tư hạ tầng không đồng bộ.
- Việc tuyên truyền, quản lý quy hoạch không tốt, quy hoạch lại không chi tiết, chính vì vậy khi tiến hành dự án đầu tư xây dựng NTM gặp nhiều khó khăn về giải phóng mặt bằng, không đúng tiêu chuẩn trong bộ tiêu chí.
- Quy hoạch, kiến trúc nông thôn tiêu biểu và có giá trị vẫn chưa được thực sự quan tâm, chưa có cơ chế, nguồn kinh phí để phát huy giá trị, bảo tồn chúng.
- Quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng các công trình công cộng và nhà ở riêng lẻ ở nông thôn hiện nay còn bị bỏ gỏ dẫn đến sự tùy tiện xây dựng, hình thành các thôn bản không được quản lý bởi chính quyền địa phương.

1.1.3 Khảo sát tại tỉnh Tuyên Quang

- Nội dung quy hoạch NTM:
 - + Đã hoạch định được các khu chức năng tại trung tâm xã, tại các thôn các lô đất giành cho công trình công cộng: Trụ sở xã, nhà văn hóa xã, các trường học, cơ sở y tế....Tại các thôn gồm các nhà văn hóa thôn bản kết hợp sân thể thao sinh hoạt cộng đồng.
 - + Đã hoạch định được các loại đất sử dụng cho sản xuất: nông nghiệp, công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, lâm nghiệp và các hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất.
- Đã xác định các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, như giao thông; cấp điện; cấp thoát nước và đặc biệt là xác định các nghĩa trang nhân dân tập trung; những nghĩa trang phải di dời hoặc giải pháp cho những nghĩa trang không thể di dời nhưng phải đóng cửa tạo thành khu vực cây xanh cảnh quan. Đồng thời đặt ra các giải pháp thu gom xử lý chất thải phù hợp với điều kiện từng địa phương và có lộ trình cho các giai đoạn thích hợp.
 - + Đảm bảo các tiêu chuẩn về đất nhà ở và diện tích đất ở nông thôn theo quy định hiện hành.
- Tuy nhiên còn một số tồn tại:
 - + Tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch chậm dẫn đến tiến trình lập đề án dự án đầu tư, huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới chậm.
 - + Chất lượng một số đề án chưa cao. Đặc biệt là quy hoạch sản xuất còn tách rời xã nào biết xã nấy chưa có định hướng chung cho các xã trong vùng.
 - + Công tác quản lý và các điều kiện để quản lý Quy hoạch còn yếu. Chưa có sự chuẩn bị đồng bộ cho công tác quản lý, từ việc ban hành quy chế quản lý Quy hoạch đến kinh phí đưa mốc giới ra hiện trường.

- + Một số đơn vị tư vấn thiếu năng lực tổng hợp giữa Quy hoạch sản xuất với Quy hoạch NTM.

1.2 Khu vực Đồng bằng Bắc Bộ (ĐBBB)².

- *Khảo sát tại Thái Bình*

- Quy hoạch xây dựng NTM, đã mang lại diện mạo mới. Từ những mảnh ruộng nhỏ bé manh mún nay là những cánh đồng mẫu lớn thẳng cánh cò bay, những bờ vùng, bờ thửa, kênh mương được mở rộng, cứng hóa, xe cơ giới và các phương tiện đi lại thông thoáng. Đường làng ngõ xóm mở rộng phong quang sạch sẽ; Chất lượng cuộc sống của người nông dân được nâng lên rõ rệt: hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thông tin, hệ thống thu gom xử lý rác thải, nghĩa trang nghĩa địa đều được xây dựng theo tiêu chí NTM.
- Tuy nhiên, còn một số hạn chế:
 - + Lập quy hoạch trên một diện rộng cũng có những bất cập vì không thể thực hiện quy hoạch trong cùng một lúc được dẫn đến chưa kịp thực hiện đã phải điều chỉnh quy hoạch.
 - + Quy hoạch sử dụng đất: khoảng 5 năm trở lại đây dân số nông thôn hầu như không tăng, có nơi còn thấp đi, nhưng đất ở thì ngày một tăng lên. Lớp trẻ muốn vươn ra mặt đường kinh doanh dịch vụ để cuộc sống mang màu sắc đô thị, còn trong làng chỉ còn người già ở và thậm chí có những thổ bõ hoang. Xu hướng chia lô quy mô nhỏ $5m \times 20m = 100m^2$ /hộ đã tạo nên hình ảnh “phố làng” xuất hiện tại nhiều xã NTM.
 - + Không gian làng xã trở nên trật trọi, bê tông hóa rất nhiều từ hạ tầng đến công trình công cộng và nhà ở.



Ảnh minh họa 1. Kiến trúc nhà phố chia lô, mái bằng 2,3 tầng – xã Kiến Xương, Thái Bình

1.2.1 *Khảo sát tại Hải dương:*

- Không gian làng xã tiếp tục biến đổi mạnh cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất từ thuần nông sang sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Đặc biệt là không gian kiến trúc nhà ở của những hộ dân sở tại nhưng đi làm công nghiệp ở các cơ sở sản xuất công nghiệp gần đó.

² Tọa đàm Quy hoạch Kiến trúc nông thôn các tỉnh miền núi trung du Phía Bắc - 2015 - Ngô Doãn Đức

- Tiếp tục xuất hiện nhiều điểm dân cư mới tách ra khỏi cấu trúc làng cũ.
- Ranh giới làng, thậm chí xã không còn rõ rệt.
- Điểm dân cư phát triển theo hướng mở, đa cực.
- Hệ thống hạ tầng tuy đã được đầu tư, nâng cấp, nhưng vẫn còn nhiều yếu kém, đặc biệt là hệ thống đường giao thông nhiều nơi còn hẹp, chưa đảm bảo vận hành và an toàn cho giao thông cơ giới. Các nghĩa trang, nghĩa địa bố trí rải rác, xen lẫn trong các khu sản xuất, gần khu dân cư. Đa số các xã chưa có bãi rác tập trung và xử lý hoặc chôn lấp hợp vệ sinh.
- Ô nhiễm môi trường do các cơ sở tiểu thủ công nghiệp vẫn còn lẫn với khu dân cư, chăn nuôi nhỏ lẻ trong các hộ gia đình.
- Cảnh quan thiên nhiên, cây truyền thống chỉ tồn tại ở các di tích văn hoá. Hệ thống ao hồ ở nhiều nơi bị san lấp.

1.3 Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (BTB&DHMT)³

- *Khảo sát tại tỉnh Hà Tĩnh*

Hà Tĩnh trở thành một trong những tỉnh tiêu biểu của cả nước trong xây dựng NTM khi có phương pháp, cách làm, sự chủ động, sáng tạo. Đặc biệt, tỷ lệ hài lòng của người dân ở các xã đạt chuẩn NTM đều đạt trên 93%. Tỉnh chủ trương đẩy mạnh công tác quy hoạch tới cấp xã (quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn), các khu vực dân cư ven biển cũng được quan tâm phát triển hạ tầng.

1.3.1 *Khảo sát tại tỉnh Phú Yên*

Hiện ở các vùng quê, những con đường nông thôn mới được bê tông phẳng phiu, trước đây là bờ ruộng lầy lội, giong dóc nay cũng đã được cứng hóa. Việc hiến đất mở rộng đường giao thông nông thôn đã tạo thành phong trào xây dựng nông thôn mới, được đông đảo người dân tích cực hưởng ứng. Đi cùng là hệ thống điện cũng được hoàn thiện đồng bộ với hệ thống đường giao thông. Bê tông hóa đường giao thông nông thôn đã làm bộ mặt nông thôn thay đổi rõ rệt (bình quân mỗi xã, thị trấn trên địa bàn có 26km được bê tông hóa), đường làng ngõ xóm thông thoáng, nhà cửa khang trang hơn.

³ Nguồn: THỰC TRẠNG NHÀ Ở DÂN GIAN NÔNG THÔN KHU VỰC NAM TRUNG BỘ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY -ThS. Ngô Đức Quý, Khoa Kiến trúc, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung

1.4 Vùng Tây Nguyên⁴

Hệ thống giao thông được mở mang và nâng cấp, nối liền các điểm dân cư của đồng bào mới đến và điểm dân cư của đồng bào địa phương. Hệ thống mạng lưới dân cư dày đặc hơn, tạo điều kiện giao lưu giữa điểm dân cư nông thôn và thành thị giữa người Kinh và đồng bào dân tộc tại chỗ, có tác dụng kích thích nhau để phát triển, đời sống văn hoá tinh thần của đồng bào được nâng cao rõ rệt.

Quy mô các điểm dân cư nông thôn ở Tây Nguyên phổ biến 100 ÷ 200 hộ (40 ÷ 50%), loại quy mô lớn hơn 200 hộ còn ít (10 ÷ 15%), loại dưới 50 hộ rất ít (3 ÷ 5%), số còn lại có quy mô 50 ÷ 200 hộ. Nhìn chung, quy mô làng hiện nay nhỏ hơn quy mô làng trước đây.

Người Kinh đến định canh định cư tập trung tại các thị xã và phân bố theo các tuyến giao thông chính, còn hầu hết các làng bản của các dân tộc đều phân bố thưa thớt, vài km mới có một làng.

Các điểm dân cư phân bố theo dạng tuyến dọc đường tỉnh lộ, huyện lộ ít phân bố trong nội đồng và không lệ thuộc vào bán kính canh tác với 3 nhóm cơ bản:

- + Cộng đồng dân cư bản địa (gồm các dân tộc ít người)
- + Cộng đồng người Kinh đến trước năm 1975 (chủ yếu ở các thị trấn thị xã).
- + Cộng đồng người Kinh đến sau 1975 (từ nhiều tỉnh khác nhau hình thành các nông lâm trường, khu kinh tế mới)

Trung tâm xã chưa hình thành rõ nét. Hệ thống thị tứ cũng ở tình trạng tương tự, mặc dù nhiều nơi có điều kiện phát triển thuận lợi.

- **Khảo sát tỉnh Đắk Nông**

Hệ thống điện - đường - trường - trạm được phát triển đồng bộ. Nhiều mô hình thu gom, xử lý rác thải đã được các địa phương quan tâm thực hiện, tiêu biểu như: mô hình đoạn đường xanh - sạch - đẹp, không rác thải của Chi Hội phụ nữ thôn Quảng Chánh, xã Nghĩa Thắng; mô hình Tổ vệ sinh môi trường xã Nam Dong, huyện Cư Jút... Bên cạnh đó, cảnh quan môi trường nông thôn ngày càng được người dân quan tâm, các tuyến đường trồng hoa, cây xanh xuất hiện ngày càng nhiều và trở thành phong trào thi đua mạnh mẽ ở các thôn, bon, buôn, góp phần tạo nên nét đặc trưng riêng của từng vùng miền.



Ảnh minh họa .Thôn xóm huyện Cát Tiên, Lâm Đồng

⁴ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH VÀ GIẢI PHÁP QUY HOẠCH KIẾN TRÚC VÙNG TÂY NGUYÊN -Nhóm nghiên cứu: Viện Nghiên cứu kiến trúc



1.4.1 Khảo sát tỉnh Lâm Đồng

Sau 10 năm thực hiện chương trình nông thôn mới:

- Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung đạt 100%, quy hoạch phân khu đạt trên 90%.
- Tất cả các đô thị đã được ban hành quy định lộ giới và các chỉ tiêu quy hoạch xây dựng đối với nhà ở và công trình riêng lẻ.
- Ở các xã, công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống, sản xuất của người dân được ưu tiên đầu tư, phát triển.



Riêng năm 2020, toàn tỉnh Lâm Đồng có 110 công trình đường giao thông được nâng cấp, xây dựng với tổng chiều dài 140,25 km, 15 công trình cầu cống được hoàn thiện. Ngoài ra, địa phương cũng hoàn thành nâng cấp, xây dựng 26 công trình trường học, 32 nhà văn hóa xã, thôn và nhiều công trình phúc lợi công cộng trên địa bàn các xã.

1.5 Vùng đồng bằng Nam Bộ (ĐBNB)⁵

Quy hoạch miệt vườn. ĐBNB từ trước đến nay chưa được chú trọng nhiều. Cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật còn thiếu về số lượng và kém về chất lượng, không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư tại các tỉnh ĐBNB được triển khai thử nghiệm và được quy hoạch xây dựng ở nhiều cụm, tuyến dân cư tại các vùng đặc thù của các tỉnh ĐBNB. Nhiều tỉnh thành ĐBNB đã triển khai hàng ngàn cụm, tuyến dân

⁵ Nguồn: TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC NHÀ Ở MIỆT VƯỜN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - Luận văn Thạc sỹ Phạm Xuân Hào

cur và đạt được một số kết quả như: hoàn thành tôn nền cho các cụm - tuyến, xây dựng và bê tông hóa nhiều tuyến giao thông nông thôn, xây dựng trạm cấp nước sạch, xây dựng hệ thống thoát nước... Tuy nhiên, tiến độ thực hiện và hiệu quả sử dụng còn rất hạn chế.

- Khảo sát tỉnh Bình Phước:

Sau 10 năm thực hiện chương trình NTM:

- Các khu dân cư nông thôn theo tuyến:

Ngoài dân cư nông thôn sống trong các trung tâm xã, một bộ phận tương đối lớn dân cư nông thôn làm nhà ở ven các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ.

Có nhiều khu vực dân cư nhà ở hai bên đường xây dựng khá tập trung. Nhiều hộ vừa làm nông nghiệp nhưng kết hợp làm thêm dịch vụ hoặc sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Loại hình này thường nằm ngoài các đô thị nơi tập trung đông dân cư.

Các tuyến dân cư tại các khu vực mật độ dân cư từ 300 người /km² trở lên thường kết hợp tuyến và cụm. Cụm nằm trên tuyến nhưng phát triển tại ngã tư hoặc ngã ba nơi có đông người qua lại.

Một số cụm cũng được hình thành do một vài nhà máy xây dựng thu hút công nhân làm việc. Mô hình dân cư này có điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp các dịch vụ công cộng như trường học, trạm xá, chợ.v.v...

- Các khu dân cư theo cụm:

Cụm là khu dân cư tập trung từ 50 hộ trở lên, Các cụm hình thành trên các ngã ba, ngã tư đường lộ. Một số nông, lâm trường cũng bố trí dân cư tập trung theo cụm.

Trong những năm gần đây, một số nhà máy xây dựng tại khu vực nông thôn. Các nhà máy có đông công nhân đã hình thành cụm dân cư cùng nhà máy do lao động của nhà máy cần chỗ ở và các dịch vụ đời sống. Hình ảnh minh họa là 1 cụm dân cư thuộc xã.

- Các khu vực dân cư phân tán: Khoảng 5-8% dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh sống phân tán tại các huyện, thị.

Hình thức phân tán theo các dạng sau đây :

Phân tán trên các ruộng, rẫy xa các tuyến đường chính, xa trung tâm xã. Hình minh họa tại xã Tân Lợi huyện Hớn Quản và xã Bình Thắng (BGM) là những điển hình. Các khu vực dân cư phân tán này rất khó khăn về xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội do mật độ dân cư quá thưa, suất đầu tư xây dựng về hạ tầng kỹ thuật trên mỗi hộ dân cao từ 3-5 lần so với các khu vực khác.

Phân tán trên các tuyến đường nông thôn cũng là một hình thức phân bố đầu tư tại các khu vực thưa dân, xa các tuyến đường chính. Hình thức phân bố này tạo điều kiện

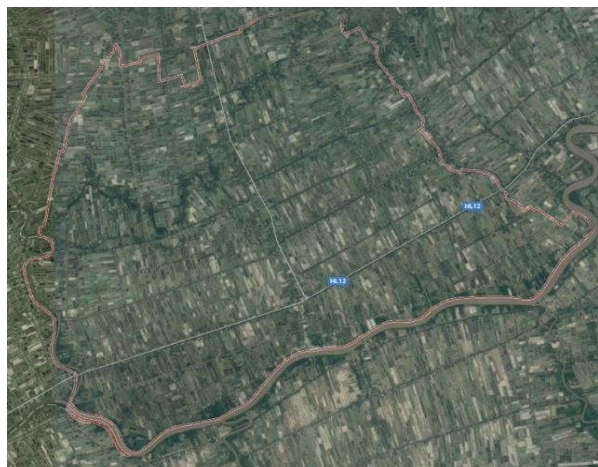
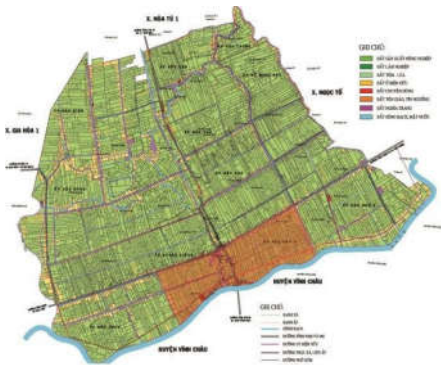
thuận lợi cho người dân bảm đất, bảm nương, bảo vệ cây trồng, tăng năng suất lao động, tuy nhiên các chi phí xã hội của người dân rất lớn, điều kiện cải thiện cơ sở hạ tầng rất khó khăn

1.5.1 Khảo sát tại Tỉnh Long An

Thành tựu lớn nhất của chương trình là đã đảm bảo cho người dân vùng ngập lũ có thể sinh sống ổn định, phát triển dài lâu, sau bao năm phải di dời, chạy lũ, nhà cửa tạm bợ. Các công trình thiết yếu về giáo dục, y tế, văn hóa, hành chính, thương mại dịch vụ, từ đây, có thể được đầu tư xây dựng kiên cố hơn để phục vụ lâu dài cho người dân.

1.5.2 Khảo sát tại Tỉnh Sóc Trăng

Đa phần các đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh thường chọn từ 2 đến 3 điểm dân cư nông thôn để quy hoạch. Trong đó, trung tâm xã là quan trọng. Tuy nhiên, từ khi khai triển đến nay các điểm dân cư nông thôn (ngoài trung tâm xã) không phát triển như mong muốn và dân cư vẫn sống phân tán dọc theo các tuyến kênh, tuyến sông có đường nông thôn đã được đầu tư xây dựng. Trong các đồ án được phê duyệt vẫn ưu tiên cho việc quy hoạch bổ sung hạ tầng cho các trục liên ấp, liên xã và các công trình công cộng nhằm đảm bảo bán kính phục vụ cho các tuyến dân cư hiện hữu.



1.6 Vùng ven đô⁶

(Khảo sát một số thành phố lớn như Hà Nội, TP HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ...)

Vùng ven đô đan xen giữa phát triển đô thị và nông thôn, Các mô hình phát triển kinh tế đa dạng tạo nên động lực kinh tế, việc làm và thu hút lao động nhập cư. Từ đó

⁶ Báo cáo tổng hợp nghiên cứu quản lý phát triển quy hoạch xây dựng nông thôn mới khu vực ven đô thành phố lớn giai đoạn 2015-2035, Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn Quốc gia-BXD, 2020.

đã làm chuyển đổi đất nông nghiệp và thay đổi không gian cư trú, xuất hiện nhiều mô hình cư trú: Nhà trọ - mô hình làng xã nông nghiệp sang làng xã dịch vụ (phục vụ nhà ở và lao động cho các khu công nghiệp); Làng nghề ven đô, bắt nguồn từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp. Tổ hợp thương mại dịch vụ ; Du lịch nông nghiệp (trang trại, du lịch nông nghiệp, nông nghiệp nghỉ dưỡng).

Các khu vực ven đô được quản lý theo luật xây dựng đối với các khu vực nông thôn, các khu vực đô thị quản lý bởi Luật quy hoạch đô thị. Do chưa thống nhất và đầy đủ của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan nên ảnh hưởng không ít đến tính khả thi, mức độ thành công trong quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn trong khu vực ven đô.

Mặc dù 100% quy hoạch xây dựng nông thôn mới được hoàn thiện. Tuy nhiên, còn những hạn chế:

- Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới ven đô thị lớn không được nhìn nhận một cách đúng đắn trong giai đoạn “quá độ” lên đô thị, dẫn đến đầu tư không hợp lý hoặc không đầu tư, gây lãng phí về đất đai và các tài nguyên khác, thiệt hại về kinh tế, bất ổn về xã hội và ô nhiễm môi trường.
- Chưa thể hiện rõ các yêu cầu quy hoạch xây dựng nông thôn mới theo tinh thần Nghị quyết 26 NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và thiếu tính liên kết vùng trong các mặt tổ chức sản xuất hàng hóa lớn, xây dựng hạ tầng khung, xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển đô thị, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn cấp huyện
- Các quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng cấp cao hơn (quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị...) vẫn đang trong quá trình bàn thảo và hoàn chỉnh.
- Các quy hoạch đô thị liên tục điều chỉnh.

> Hệ thống quy hoạch hiện nay trong khu vực chưa thực sự là công cụ quản lý điều hành phát triển kinh tế - xã hội, giữ vai trò định hướng, dẫn dắt sự phát triển; đảm bảo tính công khai, minh bạch. Cũng như, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tiết kiệm trong đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gần với điều kiện sống người dân đô thị, tạo điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư cũng như việc sử dụng và phát huy hiệu quả các nguồn lực của khu vực.

I.2. THỰC TRẠNG KIẾN TRÚC

Nhìn chung, hệ thống các công trình công cộng (trụ sở xã, nhà Văn hóa xã, thư viện, nhà Văn hóa thôn bản, các trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học Phổ thông, Trường học Mầm non thôn/bản...), hầu hết trên các vùng nông thôn trong cả

nước đã được nhà nước quan tâm chú trọng đầu tư và quản lý theo quy hoạch, thiết kế, xây dựng thi công. Song về kiến trúc còn rất nhiều hạn chế: tại các vùng đồng bằng tình trạng phổ biến là xây dựng theo mẫu, sao chép nên không có bản sắc của địa phương, đơn điệu thiếu cảm xúc. Công trình có ý tưởng thiết kế và được xây dựng có bản sắc địa phương, chỉ như những đốm sáng xuất hiện tại một số khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Nam trung bộ (Hà Giang, Phú Yên, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai...). Tại các khu vực chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ... nhiều cơ sở công trình công cộng (trường học, nhà văn hóa...) kết hợp tránh bão lũ hoặc trung tâm cứu hộ được xây dựng.

Nhà ở, do dân cư xây nên phát triển đa dạng với nhiều kiểu nhà ở xuất hiện: nhà “phố làng” được chia lô quy mô 50-100m²/hộ bám mặt đường buôn bán nhỏ lẻ; Nhà 2-3 tầng khung BTCT mái bằng/mái ngói; Biệt phủ sân vườn thiết kế đầu tư đất tiền; Nhà thờ họ; Nhà ở kết hợp dịch vụ du lịch... Nhìn chung chưa có hệ thống quản lý cấp phép xây dựng.

2.1 Vùng Trung du và miền núi phía Bắc ⁷.

Nhà ở các dân tộc thiểu số miền núi cũng bị ảnh hưởng bởi quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh tế nông nghiệp, nhu cầu phát triển nhà ở theo hướng văn minh và ảnh hưởng văn hoá kiến trúc của người Kinh. Nhìn chung, xây dựng tự phát.

Thể loại nhà sàn vẫn là phổ biến (nhà sàn người Tày, Thái, Mường, Nùng, Dao).

Tuy nhiên, nhà sàn truyền thống ngày một ít dần. Nhà sàn xây dựng mới dần được thay đổi:

- Tường xây gạch; Khung/sàn kết cấu bê tông cốt thép; Mái đỡ bê tông hoặc lợp ngói, lợp fibroximang, lợp tôn.

- Biến thể sang nhà nửa sàn nửa trệt hoặc nhà trệt giống nhà ở người Kinh, nhà chính vuông góc với nhà phụ, phía trước có sân,; Khuôn viên nhà người Nùng có quy hoạch rõ ràng hơn và nhà 1 ngôi đã thay đổi tách nhà chính, nhà bếp, khu chăn nuôi...;

⁷ Tọa đàm Quy hoạch Kiến trúc nông thôn các tỉnh miền núi trung du Phía Bắc, Ngô Doãn Đức, 2015

- Nhiều chi tiết kỹ thuật cũng thay đổi.



Ảnh minh họa. Nhà sàn dân tộc Tày

- **Khảo sát tỉnh Vĩnh Phúc**

- Việc quản lý cấp giấy phép xây dựng Nhà ở tại Nông thôn còn bị bỏ ngỏ. Chưa có hệ thống cơ quan quản lý về xây dựng ở nông thôn
- Nhà ở phát triển tự phát. Một số nhà ở xây dựng theo kiểu nhà hình ống bất chước đô thị.

2.1.1 Khảo sát tỉnh bắc Giang

- Nhà ở của người dân khá kiên cố với cơ bản các tiện nghi sinh hoạt, khép kín. Do không có điều lệ quản lý quy hoạch, do vậy xây dựng khá lộn xộn về chiều cao, kiểu dáng, khối tích, hướng nhà và màu sắc.
- Các khu đất thổ cư hiện trạng đến nay đã cơ bản được chia nhỏ để xây nhà ống

2.1.2 Khảo sát tỉnh Tuyên Quang

- Nhà xây dựng không cấp phép; không thiết kế, yếu tố quyết định là xem hướng nhà phù hợp với tuổi chủ nhân, năm, tháng, ngày, giờ đẹp để khởi công xây dựng.
- Cơ quan quản lý không hề can thiệp mặc dù các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định của Tỉnh đã phân cấp cho ngành và xã nhưng không có tính khả thi (trừ một vài thôn của các Xã trong khu di tích, một số điểm dân cư gần khu công nghiệp; khu du lịch và bám một số tuyến Quốc lộ là được cấp phép xây dựng còn lại hoàn toàn bỏ ngỏ).
- Mất bản sắc truyền thống. Những ngôi nhà sàn mang đậm nét dân gian truyền thống của 21 dân tộc ít người đã dần mất đi đặc biệt là nhà sàn dân tộc Tày. Thay vào đó là nhà xây nhiều thể loại với quy mô nhà tạm, tường xây gạch xi măng, mái lợp proximang đến nhà mái bằng 2-3 tầng; kể cả nhà ống kiên cố.

- Khuôn viên ở đa số thu hẹp do chia từng hộ trong gia đình. Nhiều ngôi nhà không đủ tiêu chuẩn diện tích đất ở theo quy định hiện hành diện tích ở không đáp ứng tiêu chí về nhà ở trong bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Hiện nay nhiều thôn bản dân tộc Tày đã không còn một nếp nhà sàn nào, thay vào đó là nhà xây với nhiều thể loại quy mô, kiến trúc khác nhau, nó làm mất đi bản sắc của làng truyền thống của dân tộc.

2.2 Khu vực Đồng bằng Bắc Bộ (ĐBBS).

- Kiến trúc nhà ở nông thôn cho đến nay chưa được định hướng và quản lý rõ ràng chưa được các cấp chính quyền quan tâm cụ thể. Thực tế, dưới tác động của đô thị hóa, kiến trúc nông thôn đang diễn ra những vấn đề cần được xem xét để định hướng phát triển như hiện tượng “phố trong làng”, nhà ống bít đường, chia lô bán nền...

- Xu hướng chia nhỏ khu đất của một gia đình thành nhiều lô cho con cái và xây dựng những ngôi nhà ống đang tăng lên, thói quen sống nhiều thế hệ trong cùng ngôi nhà ở truyền thống không còn nhiều. Hình thái khuôn viên các ngôi nhà ở truyền thống từ ngôi nhà 5 gian cũng với gia đình đa thế hệ cùng sinh sống (trung bình 3 thế hệ) cũng bị biến đổi do người dân chia nhỏ khu đất ra làm nhiều lô đất xây các ngôi nhà ống chia đều cho các con ra ở riêng gây ra tình trạng lộn xộn, tùy tiện cả về quy hoạch lẫn kiến trúc.

- Những khoảng sân dùng để phơi và làm mùa trong mỗi gia đình ít dần đi do quỹ đất ngày một thu hẹp, người dân thu hoạch và phơi sản phẩm nông nghiệp ngay trên đường quốc lộ hay đường làng đã làm ảnh hưởng nhiều đến giao thông và môi trường sống đang là một hiện tượng tiêu cực.

- Khảo sát tỉnh Thái Bình:

- Cấu trúc nhà ở Thái Bình có nhiều biến đổi:

+ Nhà thuần nông: Tầng 1 tiếp giáp với đường làng là phòng tiếp khách, tiếp theo là cầu thang, phòng ngủ ông bà, bếp, phòng ăn, khu vệ sinh; tầng 2 bố trí các phòng ngủ, tum thang và sân thượng.

+ Nhà ở kết hợp với sản xuất thủ công, buôn bán, thương mại: Tầng 1 bố trí thêm không gian bán hàng hoặc làm xưởng sản xuất, giới thiệu sản phẩm, phía trong là kho; tầng 2 là các phòng tiếp khách, phòng ngủ, bếp, phòng ăn; tầng 3 phòng ngủ, phòng thờ cúng; tầng 4 gồm tum thang và sân thượng.

+ Kiến trúc: nhà ở truyền thống, nhà mái ngói mất dần, thay thế bằng nhà ống mái bằng, nhà 2,3 tầng.

- Các Công trình công cộng phúc lợi được cải tạo, xây mới khang trang đẹp đẽ. Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hầu hết đạt chuẩn quốc gia, nhà văn hóa xã

và thôn được đầu tư xây dựng. Công trình được xây dựng theo tiêu chí nông thôn mới hầu hết công trình nào cũng giống nhau trong sự sao chép, chắp vá, chưa có ngôn ngữ riêng của từng loại công trình, chưa có sự sáng tạo độc đáo. Công làng cũng phát triển thiếu kiểm soát, đa dạng về kiểu dáng, kích thước, cái cầu kỳ, cái đơn gian, có cái mang phong cách công nghệ trang, có cái mang phong cách đài tượng niệm.

2.2.1 Khảo sát tỉnh Hải Dương:

- Nhà ở:

+ Nhiều khu ở mới bố trí phân tán, bám theo các trục đường giao thông. Kiến trúc nhà ở pha tạp, không phù hợp với môi trường, văn hoá ở nông thôn.

+ Phát triển nhà ở kết cấu tường gạch chịu lực, sàn mái BTCT hoặc kết cấu khung BTCT; mái bằng hoặc ngói. với nhiều loại vật liệu mới như kính khung nhôm, các loại vật liệu ốp, lát, tôn màu, tấm nhựa, gạch men và đá cao cấp..., ít

sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu địa phương.

+ Nhà ở một tầng chuyển dần sang nhà ở từ 2-3 tầng

+ Bàn thờ nhiều gia đình không còn đặt ở gian giữa tầng 1 theo dạng truyền thống mà đặt ở tầng trên cùng

+ Xuất hiện nhiều nhà thờ họ, nhà nghỉ cuối tuần của những hộ gia đình khá giả không còn ở quê nhưng vẫn về xây dựng trên phần đất của tổ tiên.

+ Quy mô nhà ở tại các khu mới xây dựng, có diện tích khoảng 100m², thậm chí 50m²/hộ.

+ Bên cạnh đó xuất hiện một số kiểu nhà vườn, trang trại của các hộ khá giả (kể cả các hộ ở thành phố về xây dựng).

- Công trình công cộng: nhà văn hoá, sân thể thao, nhà trẻ vẫn được duy trì. Một số công trình tôn giáo, tín ngưỡng được khôi phục và mở rộng. Không gian khu trung tâm xã tiếp tục mở rộng, phát triển, nhất là khu vực các công trình văn hoá, thể thao: khu vực thương mại, dịch vụ quy mô cấp xã phát triển mang tính tập trung;



Quy hoạch làng thuộc xã Cẩm Sơn

2.3 *Vùng bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (BTB&DHMT)*⁸

Dưới tác động của đô thị hóa, kiến trúc nhà ở nông thôn giai đoạn này ngày càng hỗn độn, mất kiểm soát. Nhà ở nông thôn dịch chuyển ra tiếp cận mặt đường để tận dụng lợi thế kinh doanh. Khuôn viên nhà vì thế cũng bị thu hẹp, bố cục ngôi nhà từ dạng hàng ngang biến thành hàng dọc, dạng lô phố như ngôi nhà đô thị. Tổ hợp không gian bên trong cũng thay đổi theo, thêm vào các chức năng mới. Số tầng tăng lên hoặc có thêm gác lửng. Trang trí mặt ngoài cũng bắt chước theo các kiểu cách của nhà ở đô thị, vật liệu cũng thay đổi từ ngói hóa đến bê tông hóa, thành thị hóa. Xuất hiện các vật liệu như kính, nhôm, tấm ốp, gạch lát, đá trang trí cao cấp,... trong trang trí. Một số công trình tín ngưỡng, tôn giáo được khôi phục và mở rộng. Xuất hiện nhiều nhà thờ họ, nhà nghỉ cuối tuần của những gia đình khá giả không còn ở quê nhưng vẫn về xây dựng trên phần đất của tổ tiên.

- **Khảo sát tỉnh Hà Tĩnh:**

- Nhiều hình thức kiến trúc mới xuất hiện làm mất đi tính truyền thống. Nhưng bên cạnh đó những năm gần đây Tỉnh đẩy mạnh phát huy xây dựng các loại hình kiến trúc phục vụ cộng đồng, kiến trúc thích ứng khí hậu.

2.3.1 **Khảo sát tỉnh Phú Yên:**

- Kiến trúc nhà ở nông thôn Phú Yên mang nhiều đặc trưng riêng bởi quá trình thích nghi với lối sống, văn hóa ngư dân và khí hậu khắc nghiệt của vùng đất ven biển tồn tại với 3 loại nhà ở cơ bản: Nhà ở thuần ngư truyền thống, nhà ở phân lô và nhà ở lô phố. Việc xây dựng tự phát đã làm cho kiến trúc nhà ở nông thôn ven biển biến đổi mạnh mẽ.

2.4 **Vùng Tây Nguyên**⁹

- Tại các buôn làng, những nếp nhà sàn dài với mái tranh, vách nứa không còn nhiều, thay vào đó là các ngôi nhà sàn bê tông khô cứng. Nó không giữ được nét thơ mộng và phù hợp với không gian thiên nhiên núi rừng Tây Nguyên như trước đây.

- Nếp nhà, trang phục, lễ hội là những yếu tố văn hóa truyền thống tộc người nhưng đáng tiếc là chúng đang dần dần bị mai một. Việc bảo tồn kiến trúc cổ, nhất là nhà ở của các dân tộc Tây Nguyên chưa được quan tâm đúng mức.

⁸ Nguồn: THỰC TRẠNG NHÀ Ở DÂN GIAN NÔNG THÔN KHU VỰC NAM TRUNG BỘ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY, ThS. Ngô Đức Quý, Khoa Kiến trúc, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung

⁹ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH VÀ GIẢI PHÁP QUY HOẠCH KIẾN TRÚC VÙNG TÂY NGUYÊN, Nhóm nghiên cứu: Viện Nghiên cứu kiến trúc

- Người dân tự xây cất nhà của mình theo hướng “Kinh hóa”, “bê tông hóa”, “ngói hóa” và không theo kiểu quy hoạch, định hướng nào. Chỉ có một vài khu du lịch ở Buôn Đôn còn giữ được nét kiến trúc nhà dài Êđê như Khu du lịch thác Bảy Nhánh, Khu du lịch sinh thái... Nhà dài Êđê tại Khu du lịch thác Bảy Nhánh còn giữ được tính nguyên gốc về kiến trúc, chất liệu, qui mô (dài đến vài chục mét) và đặc biệt, trong nhà trưng bày nhiều hiện vật dân tộc học như ghế kpan, cây nêu, ché rượu cần, không gian sinh hoạt cộng đồng và cá nhân theo cách vừa giữ lại nét xưa trong trang trí nội thất của chủ nhân ngôi nhà vừa giới thiệu, quảng bá hoạt động du lịch.

- Với xu hướng thay đổi trong tập quán cư trú, sản xuất như hiện nay, những giá trị kiến trúc truyền thống bị mai một.

- Từ sau năm 2000, người ta chuộng nhà mái Thái và thay vì dùng gạch men ốp tường như thời kỳ trước đó thì người ta tít xi măng cho mịn. Nhà có mái nhọn và đồ tươi như ở Thái Lan. Về cửa thì ban đầu là gỗ nhưng sau này là sơn màu giả gỗ. Trong nhà luôn luôn có một phòng để chứa nông sản khô nên phía hông thường dôi ra một phòng nhỏ nối với gian bếp hoặc với không gian chuyên dùng đun nấu bằng củi.

- Ngày nay, hầu hết người dân làm “phòng lòi” (sát bên hông phòng khách và có cửa bên tường phòng khách) để làm nơi thờ cúng tổ tiên.

2.5 Vùng Đồng bằng Nam Bộ (ĐBNB)¹⁰

- Rải rác đây đó những loại hình nhà ở xây chen giãn lược đi nhiều chức năng như sân vườn, chuồng trại chăn nuôi trong xã - ấp truyền thống tại các điểm dân cư nông thôn mới hiện nay đang mang lại những yếu tố bất lợi về môi trường ở, tiêu tốn năng lượng, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân, ảnh hưởng đến yếu tố về thẩm mỹ kiến trúc và cảnh quan nông thôn.

- Tuy nhiên một số nhà xây cất sau này theo hình thức kết cấu và vật liệu xưa, góp phần gìn giữ nét kiến trúc truyền thống của địa phương, là điểm tham quan, du lịch khá thu hút.

- Loại hình nhà ven trục đường khá phổ biến ở vùng ĐBSCL và chia lô liền kề. Thường gian nhà phía mặt đường có nền đất, gian nhà phía sau là nhà sàn đặt trên cọc gỗ hoặc cọc bê tông

Ngoài công năng chính là để ở, gian nhà phía trước còn được sử dụng làm nơi kinh doanh buôn bán. Gian nhà sàn phía sau được sử dụng cho các sinh hoạt gia đình: bếp,



Nhà ở ven trục đường giao thông

¹⁰ QHKT đồng bằng sông Cửu Long. TÓ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC NHÀ Ở MIỆT VƯỜN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, Luận văn Thạc sỹ, Phạm Xuân Hòa

nhà tắm, nhà vệ sinh... Đôi khi người dân làm thêm một chái bên nhà để làm nơi đậu ghe xuồng.



Nhà ở ven sông hoặc kênh rạch, Thường là nhà tạm, sử dụng vật liệu thiếu bền chắc, trụ trên các cọc.

- Khảo sát tỉnh Bình Phước:

Mặc dù đa dạng về loại hình nhà ở, có lịch sử phát triển lâu đời nhưng do nhiều tác động khác nhau từ điều kiện tự nhiên và xã hội, vật liệu xây dựng cũ tính bền vững không cao, sự phát triển của các loại vật liệu mới, xu hướng du nhập và sử dụng các kiểu nhà hiện đại vào cộng đồng... đã làm thị hiếu của người dân thay đổi. Số lượng nhà truyền thống của các cộng đồng cư dân ở Bình Phước cũng vì vậy mà bị biến mất nhanh chóng.

2.5.1 Khảo sát tỉnh Sóc Trăng:

Kiến trúc nhà ở nông thôn rất đa dạng và hình thành tự phát nhiều, chủ yếu là người dân tự xây dựng theo nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của từng hộ gia đình.

Bên cạnh những ngôi nhà khang trang, ngăn nắp thì Sóc Trăng vẫn còn nhiều hộ nghèo nhà ở tạm bợ, chưa đạt chuẩn nông thôn mới. Mặt khác, nhà ở ven sông, ngoài đê biển nơi mà có nguy cơ sạt lở rất cao.

1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ

Đối với vấn đề phát triển nông thôn, chưa khi nào quyết liệt kể từ sau Nghị quyết 26-NQ/TW, ngày 05/8/2008, của BCHTW khóa X, về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. “Nghị quyết này đã làm thay đổi toàn diện, tạo nên bước ngoặt mới trong lịch sử phát triển nông thôn ở Việt Nam từ trước và sau đổi mới đến nay. Quy hoạch NTM gắn với chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH nông thôn, gắn với quá trình ĐTH. Mô hình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đã tạo động lực cho kinh tế nông thôn phát triển, đặc biệt các mô hình nông nghiệp gắn với phát triển du lịch. Các mô hình du

lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch miệt vườn, không gian văn hóa cộng đồng, với một số thiết chế mới như trung tâm văn hóa cộng đồng, ... Thay đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu hộ gia đình, nhu cầu với lối sống mới và thiết bị công nghệ hiện đại cũng tạo nên các sản phẩm kiến trúc, đặc biệt là nhà ở nông thôn thay đổi rất nhanh từ hình thức đến phương thức sử dụng. Cùng với bộ 19 tiêu chí NTM, đã tạo ra những chuẩn mực mới cho nông thôn Việt Nam (xã NTM, huyện NTM).

3.1 Thành tựu

3.1.1 Quy hoạch NTM

- “ Quy hoạch và kiến trúc nông thôn đã được Đảng và nhà nước đặc biệt quan tâm, thể hiện cụ thể trong Chương trình tổng thể phát triển Nông thôn mới và các chương trình khác. Hiện nay phần lớn các xã và trung tâm cụm xã được lập quy hoạch xây dựng theo 19 tiêu chí Nông thôn mới. Nông thôn có những thay đổi sâu sắc trên mọi phương diện. Hạ tầng kỹ thuật và xã hội được nâng cấp, hiện đại hóa. Công nghiệp, thủ công nghiệp, làng nghề phát triển, thu hút nhiều đầu tư và lao động. Đời sống của nông dân được cải thiện rõ rệt. Bộ mặt kiến trúc có nhiều thay đổi theo hướng hiện đại. ”¹¹

- Mô hình phát triển nông thôn đã có những chuyển dịch tích cực. Phát triển nông thôn gắn với quá trình ĐTH, HĐH, CNH; Phát triển nông lâm ngư nghiệp gắn với phát triển du lịch, nhiều mô hình Làng văn hóa du lịch, Làng NTM xuất hiện ở các địa phương. Ý thức giữ gìn bảo tồn làng nghề, nhà cổ, chăm sóc cảnh quan nông thôn (đường hoa, bích họa,...) phục vụ tham quan du lịch được nâng cao.

- Đến năm 2019, gần 100% (99,7%) số xã trên toàn quốc đã được lập đồ án QHC xây dựng xã¹². Hơn 50 % số xã (4.662 xã) trong cả nước đạt chuẩn NTM. Mô hình NTM gắn ở với dịch vụ du lịch được phát triển “làng văn hóa du lịch”.

- Nội dung các Quy hoạch điểm dân cư nông thôn (QHNT) đã hoạch định được các loại đất sử dụng cho sản xuất: nông nghiệp, công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, lâm nghiệp và các hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất; Xác lập các khu chức năng tại trung tâm xã cùng với hệ thống các công trình công cộng (Trụ sở xã, nhà văn hóa xã, các trường học, cơ sở y tế....); Xác định các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, như giao thông; cấp điện; cấp thoát nước; nghĩa trang, hệ thống thu gom xử lý chất thải và có lộ trình cho từng giai đoạn.

- Không gian làng xã NTM thay đổi tích cực trong một số nội dung:

¹¹ Tình hình kiến trúc Việt Nam 5 năm 2010-2015, Báo cáo của BCHTW Hội KTSVN (khóa VIII) tại đại hội đại biểu toàn quốc (khóa IX) nhiệm kỳ 2015-2020

¹² Đánh giá 10 năm công tác quy hoạch nông thôn trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, BXD, 2019

+ Từ các mô hình làng xã khép kín đã chuyển sang mô hình mở, linh hoạt, với khả năng kết nối cao, dựa trên sự phát triển của hệ thống giao thông từ các cấp Quốc Gia/tỉnh/ huyện/xã.

+ Khung hạ tầng kỹ thuật (hệ thống giao thông, điện, nước, thoát nước..) và Khu trung tâm xã với các công trình công cộng thiết yếu (UBND, Nhà văn hóa, Trạm y tế, trường học...), được tập trung đầu tư xây dựng và quản lý, tạo ra sự thay đổi cơ bản và rất rõ nét trong hầu hết các xã/huyện NTM.

+ Bờ vùng bờ thửa được sắp xếp, điều chỉnh, mở rộng theo hướng tạo lập các không gian sản xuất, canh tác tập trung, thuận lợi cho cơ giới hóa, hiện đại hóa nông nghiệp.

+ Hệ thống cây xanh ven đường vào trung tâm làng xã được quan tâm đầu tư, chăm sóc (đường hoa...)

+ Các làng du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, Homstay phát triển, qua đó người dân ý thức được các giá trị văn hóa, kiến trúc truyền thống để bảo vệ và phát huy, đem đến những giá trị kinh tế mới.



Thung lũng Mường Hoa, Lào Cai.

3.1.2 Kiến trúc nhà ở và công trình công cộng¹³

- Kiến trúc công trình công cộng ở nông thôn đã có sự quan tâm, đầu tư xây dựng đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân, sự tìm kiếm sáng tạo về hình thức kiến trúc có yếu tố bản địa cũng đã xuất hiện trong một số công trình tại một số địa phương, đặc biệt tại miền núi Phía bắc, Tây Nguyên.

- Kiến trúc nhà ở nông thôn nói chung được xây dựng khang trang, bền chắc hơn trước, bởi thị trường vật liệu xây dựng sản xuất công nghiệp khá phong phú. Hệ khung cột, sàn gỗ trước đây được thay thế bằng BTCT; Mái lá, mái ngói thay thế bởi mái Fibroximăng, mái BTCT. Tường, sàn, trần bằng gỗ cũng được thay thế bằng các loại vật liệu mới bền chắc hơn.

- Một số loại nhà truyền thống (nhà sàn, nhà dài, nhà 3 gian với 2 hoặc nhiều mái ở ĐBBB) được bảo tồn và phát huy tạo ra các giá trị mới, đặc biệt phát triển ở các làng du lịch, làng văn hóa hoặc số ít tồn tại trong các làng ẩm thực dân gian, nhà hàng dân tộc (Tại một vài khu du lịch ở Buôn Đôn còn giữ được nét kiến trúc nhà dài Êđê như Khu du lịch thác Bảy Nhánh, Khu du lịch sinh thái...)

- Các loại hình kiến trúc phục vụ cộng đồng, kiến trúc thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu được thúc đẩy tại một số địa phương, đặc biệt tại các làng bản văn hóa du lịch, công trình kinh doanh hoặc phục vụ du lịch.

3.2 Hạn chế

3.2.1 Quy hoạch NTM:

- Quá trình đô thị hóa với tốc độ nhanh, ảnh hưởng không nhỏ đến các vùng ven đô, vùng nông thôn. Cùng với sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế, cấu trúc làng xã và kiến trúc truyền thống ở nông thôn cũng biến đổi rất nhanh.

- Mô hình ở, kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, mật độ xây dựng, theo lối đô thị thiếu chọn lọc, vô cảm, đang từng ngày hiện hữu, lạc lõng, xa lạ trong khung cảnh nông thôn (bê tông hóa, chia lô, tách thửa, nhà phố, nhà ống chèn vênh...), đã phá vỡ nhiều cấu trúc, đã cuốn theo nhiều giá trị văn hóa truyền thống cần được giữ gìn bảo tồn.



¹³ Báo cáo tổng hợp:Đánh giá tình hình xây dựng phát triển kiến trúc nhà ở nông thôn vùng đồng bằng bắc bộ trong thời kỳ đổi mới. PGS.TS.KTS Nguyễn Đình Thi: NCS.KTS Đỗ Trọng Chung- Kiến trúc - Quy hoạch ĐHXD

- Phát triển mở rộng đất xây dựng đô thị, phát triển nóng về kinh tế, đang cảnh báo những hệ lụy về sử dụng đất và ô nhiễm môi trường cảnh quan. Đặc biệt, tại các khu vực ven đô mất dần cơ hội là vùng đệm-vùng dũ trữ cho phát triển đô thị, vùng cảnh quan nông thôn.

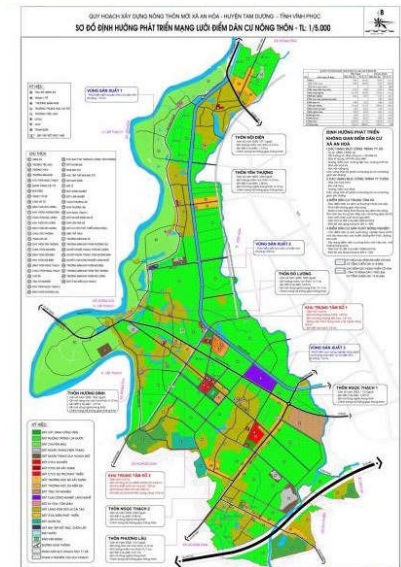
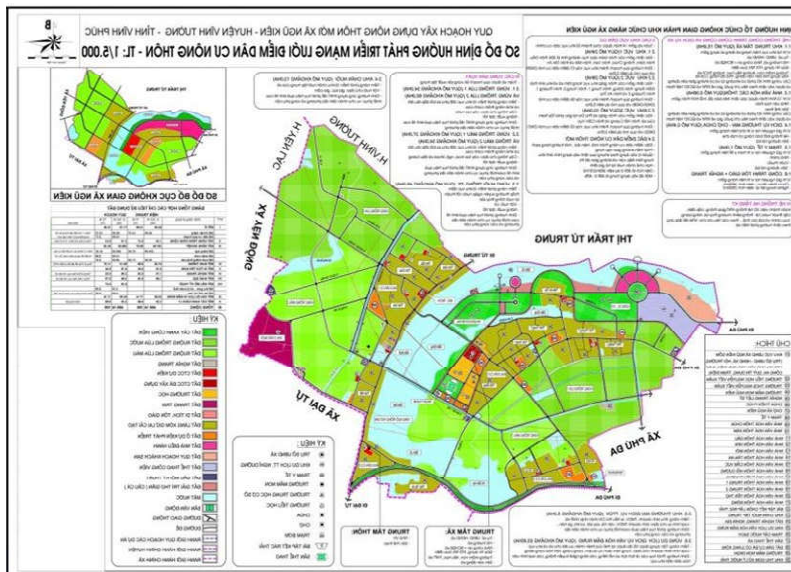
- Chất lượng các cơ sở vật chất văn hóa; Sử dụng đất; Môi trường cảnh quan, kiến trúc; Các hoạt động bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa vật thể và phi vật thể bản địa; Các giá trị mới được tạo ra cho các vùng nông nghiệp nông thôn; Sự đa dạng/khác biệt trong các xã NTM; Thiên tai và biến đổi khí hậu, đặc điểm về điều kiện tự nhiên và đặc trưng văn hóa bản địa: Còn là những thách thức rất lớn trong bức tranh nông thôn.

- Phương pháp luận và các nghiên cứu cho QHNT còn rất hạn chế, chưa thực sự được quan tâm đúng mức trong rất nhiều năm. Phần lớn các quy hoạch điểm dân cư nông thôn, và chương trình xây dựng NTM với 19 tiêu chí chưa thực sự quan tâm đến đặc điểm vùng miền, bảo tồn và phát huy đặc trưng văn hóa bản địa, tính đa dạng về văn hóa và cấu trúc quần cư trong vùng nông thôn rộng lớn.

-“ Chất lượng các đề án quy hoạch chung xây dựng xã NTM chưa cao, chủ yếu đáp ứng yêu cầu xây dựng trước mắt, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài, nhiều nơi còn mang tính hình thức. Thiếu sự liên kết giữa bố trí dân cư, xây dựng các công trình hạ tầng, vùng sản xuất tập trung và thiếu tính liên kết vùng, thiếu tính khả thi, do hoặc đã lạc hậu, hoặc là sự sao chép, không gắn với điều kiện đặc thù của địa phương, ...”¹⁴

- Nội dung quy hoạch nặng về sử dụng đất, tiêu chuẩn các loại đất, phân bổ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, mà ít quan tâm đến các cơ sở và các yếu tố tạo nên giá trị cảnh quan, giá trị nhân văn cho từng điểm NTM. Phần lớn ít quan tâm đến cấu trúc không gian làng/xã/điểm dân cư nông thôn, cấu trúc cảnh quan tự nhiên, các đặc điểm nhậ dạng nơi chốn - cơ sở tạo nên các giá trị khác biệt, giá trị đặc trưng của từng khu vực nông thôn. Cùng với đó là cảnh quan nông nghiệp, nông thôn ở diện rộng (vùng tỉnh/huyện) cũng như trên bình diện hẹp (xã/thôn/bản) đều không được chú trọng.

¹⁴ Đánh giá 10 năm công tác quy hoạch nông thôn trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, BXD, 2019



Sơ đồ QhXD NTM xã An Hòa, Huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc
Sơ đồ QHXD NTM xã Ngụ kiến, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc

- Tiến độ lập, thẩm định và phê duyệt các quy hoạch còn chậm, ảnh hưởng đến tiến trình lập các dự án đầu tư, dẫn đến huy động các nguồn lực cho phát triển bị chậm thậm chí mất cơ hội đầu tư.

- Quy hoạch sản xuất còn tách rời theo từng xã, chưa có định hướng chung cho các xã trong vùng; Quy hoạch sản xuất và Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn chưa được tích hợp (thực trạng ở Tuyên Quang).

- Bất cập khi trong công tác lập và triển khai QHNTM: Thông tin về quy hoạch không đến hết được với đại bộ phận người dân. Do đó khi thực hiện đề án thì hầu như các đề án QH đều bị thay đổi so với Quy hoạch NTM đã được phê duyệt (thay đổi địa điểm, thay đổi quy mô cả công trình lẫn diện tích đất từ xã đến các thôn bản). Không có quy hoạch chi tiết khu trung tâm mà chỉ lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng những khu nhỏ lẻ gần các trục đường giao thông có diện tích từ 2.000m² -> 2ha dẫn đến đầu tư hạ tầng không đồng bộ. quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng các công trình công cộng và nhà ở riêng lẻ ở nông thôn hiện nay còn bị bỏ dở dẫn đến sự tùy tiện xây dựng, hình thành các thôn bản không được quản lý bởi chính quyền địa phương (ví dụ tại Bắc Giang).

- Lập quy hoạch NTM cho tất cả các xã trên một diện rộng trong thời gian ngắn, sẽ không tránh khỏi những bất cập (khớp nối giữa các loại hình quy hoạch, giữa quy hoạch mở rộng phát triển đô thị với Quy hoạch NTM, các cơ chế chính sách về đất đai...) dẫn đến quy hoạch theo phong trào, quy hoạch thiếu đồng bộ với các quy hoạch khác, thiếu khả thi.

- Khuôn viên ngôi nhà ở không còn ao nuôi cá, vườn trồng rau, sân phơi nông sản nên cảnh quan và hình thái khuôn viên nhà ở nông thôn đã bị biến đổi hoàn toàn. Diện tích ao nuôi cá, vườn trồng cây, ngôi nhà ở truyền thống đều bị phá bỏ để xây dựng các nhà chia lô bám vào đường làng, diện tích mỗi ô đất này chỉ còn 100-150m²

- Về 19 tiêu chí phát triển NTM: có một số tiêu chí không phù hợp hoặc khó thực hiện do không sát với tình hình thực tiễn ở mỗi xã, mỗi vùng miền. Đặc biệt, không thể hiện sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, đặc trưng văn hóa lối sống, điều kiện kinh tế, khả năng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, giữa các vùng miền, khu vực (Miền núi, trung du, các vùng đồng bằng, ven biển, Tây nguyên, khu vực dân tộc ít người, khu vực ven đô thị, khu vực bảo tồn).

+ Ví dụ tiêu chí số 9, tiêu chí về nhà ở dân cư theo quy định thì chỉ phù hợp với NONT vùng ĐBSH mà lại không phù hợp với nhà ở vùng ĐBSCL, không phù hợp với nhà ở vùng miền núi phía Bắc...;

+ Tiêu chí số 7, về chợ nông thôn. Mỗi xã cần phải đầu tư xây dựng một chợ mới là rất lãng phí và không thực tế, có thể nâng cấp chợ cũ hoặc mở rộng là đủ;

+ Xây dựng NTM còn nặng về phát triển hạ tầng và phát triển trung tâm hành chính cấp xã, chưa chú trọng đến phát triển quy hoạch có tầm nhìn xa trong điều kiện đô thị hoá, chưa quan tâm đến kiến trúc nhà ở nông thôn;

- Một số thay đổi theo hướng tiêu cực: Kiến trúc pha tạp, thiếu bản sắc, ảnh hưởng và du nhập kiến trúc miền xuôi, kiến trúc đồng bằng xa lạ và lạc lõng với kiến trúc bản địa, tạo nên sự lộn xộn, không thống nhất như các giai đoạn trước; Không gian cây xanh ít dần, môi trường cảnh quan thiếu sự quản lý, rác thải đổ bừa bãi dọc 2 bên đường; Xu hướng phố hóa với nhà ở chia lô (5mx20m) và buôn bán lẻ bám các đường giao thông; “Phố trong làng”, Nhà ốn bám đường, nhà cao tầng chên vênh giữa làng xóm; Chia lô bán nền; Xu hướng chia nhỏ lô đất phổ biến; Vật liệu tại chỗ, vật liệu địa phương ít được quan tâm; Bê tông hóa với mật độ cao;

- Việc bán đất mặt của các hộ nông dân (trồng lúa) vùng trũng và đất giồng, cát giồng ở vùng ven sông, biển, đang xảy ra phổ biến ở Đồng bằng sông Cửu Long. Từ đó, làm cho cao độ nền ở nông thôn ngày càng thấp.

- Vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Sóc Trăng nói riêng chưa có nhiều nghiên cứu về “giải pháp nhà ở nông thôn” nói chung và giải pháp cụ thể nhà ở cho vùng ven sông, biển và vùng trũng...

Chất thải của con người và gia súc không có lối thoát do các ao, hồ tự nhiên bị san lấp khá nhiều để biến thành đất ở, do vậy ảnh hưởng đến môi trường nước và không khí của các vùng nông thôn.



Ảnh minh họa 3. Xã Thông Nguyên, Hoàng su Phi, Hà Giang



Ảnh minh họa 2. Nhà ở Thái Bình



Ảnh minh họa 4. Không gian công cộng tại Thái Bình - Bê tông hóa mật độ cao



3.2.2 Kiến trúc NTM

a) Kiến trúc nhà ở:

Kiến trúc nhà ở nông thôn cho đến nay chưa được định hướng và chưa có hệ thống quản lý cụ thể. Nhà ở do dân tự thiết kế, thi công xây dựng nên đa số tùy tiện, chấp vá, manh mún, mất dần bản sắc vùng miền: các loại nhà truyền thống phù hợp với đặc trưng vùng miền mất dần; Kiến trúc pha tạp, không phù hợp với môi trường, văn hóa ở nông thôn.

Tại vùng trung du và miền núi phía bắc:

+ Kiến trúc phát triển tự phát. Việc quản lý cấp giấy phép xây dựng Nhà ở tại Nông thôn còn bị bỏ ngỏ.

+ Các khu đất thổ cư hiện trạng đến nay đã cơ bản được chia nhỏ để xây nhà ống
+ Những ngôi nhà sàn mang đậm nét dân gian truyền thống của 21 dân tộc ít người đã dần mất đi đặc biệt là nhà sàn dân tộc Tày. Thay vào đó là nhà xây nhiều thể loại với quy mô nhà tạm, tường xây gạch xi măng, mái lợp proximang đến nhà mái bằng 2-3 tầng; kể cả nhà ống kiên cố. Khuôn viên ở đa số thu hẹp do chia từng hộ trong gia đình. Nhiều ngôi nhà không đủ tiêu chuẩn diện tích đất ở theo quy định hiện hành diện tích ở không đáp ứng tiêu chí về nhà ở trong bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Hiện nay nhiều thôn bản dân tộc Tày đã không còn một nếp nhà sàn nào, thay vào đó là nhà xây với nhiều thể loại quy mô, kiến trúc khác nhau, làm mất đi bản sắc của làng truyền thống của dân tộc.

Tại vùng ĐBBB: những ngôi nhà một tầng đơn sơ, nền làm sát mặt đất, vật liệu chủ yếu là tre, nứa lá, rơm rạ với cấu trúc khuôn viên gồm: cổng đến vườn cây, vào đến sân rồi mới đến nhà chính, nhà phụ, nhà bếp, khu vệ sinh, chuồng nuôi gia súc, trâu bò, vườn sau ao trước, hàng rào cây bao quanh, bên ngoài bao bọc bởi lũy tre làng... - mô hình sinh thái khép kín vườn - ao - chuồng.

+ Kiến trúc này không còn phổ biến và dần được thay thế cải tạo hoặc xây dựng mới với đa số là 2,3 tầng, kết cấu tường gạch, khung BTCT, mái bằng hoặc mái ngói. Ít sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu tại chỗ.

+ Nhà ống, nhà chia lô bám mặt đường tăng lên.

+ Thói quen sống nhiều thế hệ trong cùng một ngôi nhà truyền thống mất dần, theo đó hình thái khuôn viên các ngôi nhà ở truyền thống từ ngôi nhà 5 gian cũng với gia đình đa thế hệ cùng sinh sống (trung bình 3 thế hệ) cũng bị biến đổi do người dân chia nhỏ khu đất ra làm nhiều lô đất xây các ngôi nhà ống chia đều cho các con ra ở riêng gây ra tình trạng lộn xộn, tùy tiện cả về quy hoạch lẫn kiến trúc.

+ Những khoảng sân dùng để phơi và làm mùa trong mỗi gia đình ít dần đi do quỹ đất ngày một thu hẹp, người dân thu hoạch và phơi sản phẩm nông nghiệp ngay trên đường quốc lộ hay đường làng đã làm ảnh hưởng nhiều đến giao thông và môi trường sống đang là một hiện tượng tiêu cực.

+ Xuất hiện nhiều nhà thờ họ, nhà nghỉ cuối tuần của những gia đình khá giả không còn ở quê nhưng vẫn về xây dựng trên phần đất của tổ tiên.



Ảnh minh họa 5. Nhà ở tại Hải Dương

Tại vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung: kiến trúc nhà ở nông thôn giai đoạn này ngày càng hỗn độn, mất kiểm soát. Nhà ở nông thôn dịch chuyển ra tiếp cận mặt đường để tận dụng lợi thế kinh doanh. Khuôn viên nhà vì thế cũng bị thu hẹp, bố cục ngôi nhà từ dạng hàng ngang biến thành hàng dọc, dạng lô phố như ngôi nhà đô thị. Tổ hợp không gian bên trong cũng thay đổi theo, thêm vào các chức năng mới. Số tầng tăng lên hoặc có thêm gác lửng. Trang trí mặt ngoài cũng bắt chước theo các kiểu cách của nhà ở đô thị, vật liệu cũng thay đổi từ ngói hóa đến bê tông hóa, thành thị hóa. Xuất hiện các vật liệu như kính, nhôm, tấm ốp, gạch lát, đá trang trí cao cấp, tôn lợp mái,... Một số công trình tín ngưỡng, tôn giáo được khôi phục và mở rộng.

Tại Tây Nguyên: Trong các buôn làng Tây Nguyên, những nếp nhà sàn dài với mái tranh, vách nứa không còn nhiều, thay vào đó là các ngôi nhà sàn bê tông khô cứng. Nó không giữ được nét thơ mộng và phù hợp với không gian thiên nhiên núi rừng Tây Nguyên như trước đây.

+ Nếp nhà, trang phục, lễ hội là những yếu tố văn hóa truyền thống tộc người nhưng đáng tiếc là chúng đang dần dần bị mai một. Việc bảo tồn

kiến trúc cổ, nhất là nhà ở của các dân tộc Tây Nguyên chưa được quan tâm đúng mức. Người dân tự xây cất nhà của mình theo hướng “Kinh hóa”, “bê tông hóa”, “ngói hóa” và không theo kiểu quy hoạch, định hướng nào.



Nhà sàn xây mới tại làng Dium Tuyền

Tại vùng đồng bằng Nam Bộ: Rải rác đây đó những loại hình nhà ở xây chen gián lược đi nhiều chức năng như sân vườn, chuồng trại chăn nuôi trong xã -ấp truyền thống

tại các điểm dân cư nông thôn mới hiện nay đang mang lại những yếu tố bất lợi về môi trường ở, tiêu tốn năng lượng, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân, ảnh hưởng đến yếu tố về thẩm mỹ kiến trúc và cảnh quan nông thôn. Số lượng nhà truyền thống của các cộng đồng cư dân mất dần

b) Kiến trúc công trình công cộng:

Nhìn chung, được đầu tư, kiểm soát và quản lý từ chủ trương đầu tư đến thiết kế thi công và hình thức kiến trúc, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, xu hướng xây dựng theo các mẫu thiết kế (Nhà văn hóa Trung tâm xã, Chợ, Trường học và các nhà văn hóa thôn bản bao gồm 3 loại quy mô 100 chỗ, 120 chỗ và 150 chỗ). Đặc biệt, được nhân bản ở khắp các tỉnh vùng trung du và ĐBBS. Do vậy kiến trúc đơn điệu, không có bản sắc.

Đình làng không còn là công trình cao nhất, ở vị trí trung tâm của làng với cấu trúc đường mạng nhện hướng tâm (về đình). Đình làng cũng không còn vai trò quan trọng như trước kia, thay vào đó là một số công trình như nhà trẻ, nhà kho, trụ sở HTX, trại giống..., còn một số ít các thôn, làng giữ được đình làng và chỉ là nơi sinh hoạt tín ngưỡng hoặc giữ lại do bảo tồn di tích. (tại nhiều thôn, làng ở Hải Dương)



Ảnh minh họa công trình công cộng tại một số địa phương

II/ CÁC KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

II.1. KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC¹⁵

1.1 Mai Châu, Hòa Bình

Bản Lác xã Chiềng Châu huyện Mai Châu là một địa danh du lịch cộng đồng nổi tiếng với du khách trong và ngoài nước. Nằm trong thung lũng Mai châu của tỉnh Hòa bình, Bản Lác là nơi cư trú của của người Thái , còn lưu giữ được những nét văn hóa, phong tục tập quán cũng như các lễ hội. Bản Lác giữ được Kiến trúc của bản dân tộc Thái với những ngôi nhà sàn nguyên bản cùng với lối sống truyền thống tạo ra bản du lịch đặc sắc hấp dẫn thu hút nhiều khách du lịch. Bản lác có tổng diện tích là 429ha, 125 hộ với 530 nhân khẩu gồm 3 dân tộc chính cùng sinh sống , trong đó dân tộc Thái chiếm 98,2% là một trong những địa bàn phát triển loại hình du lịch cộng đồng sớm của tỉnh. Với cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp, nền văn hóa dân tộc Thái có từ lâu đời, bản Lác từ lâu đã được du khách trong và ngoài nước ghé thăm. Nhưng bản lác chính thức được phép hoạt động du lịch cộng đồng (DLCĐ) từ năm 1993 với 2 hộ dân làm du lịch. Đến năm 1995 phát triển lên 5 hộ, năm 1997 là 15 hộ. Đáp ứng nhu cầu lượng khách tăng dần, đến hết năm 2016, bản đã có 58 hộ làm DLCĐ. Đến nay có trên 70 hộ đăng ký kinh doanh dịch vụ du lịch, đón tiếp khách ăn, nghỉ tại gia đình (Homestay). Phát huy làng nghề truyền thống dệt thổ cẩm và hàng thủ công mang đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

Sự phát triển điểm du lịch bản Lác có phần trội hơn các bản khác. Là một bản thuần nông, bà con nơi đây vẫn sản xuất nông nghiệp, có thêm nghề dịch vụ du lịch đã làm thay đổi cuộc sống người dân. Bộ mặt nông thôn phát triển nhiều so với trước đây.

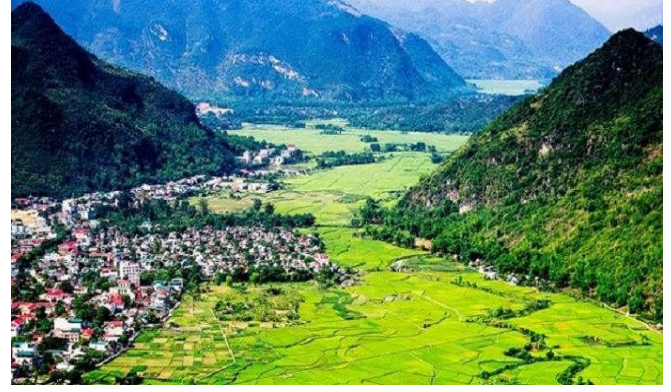
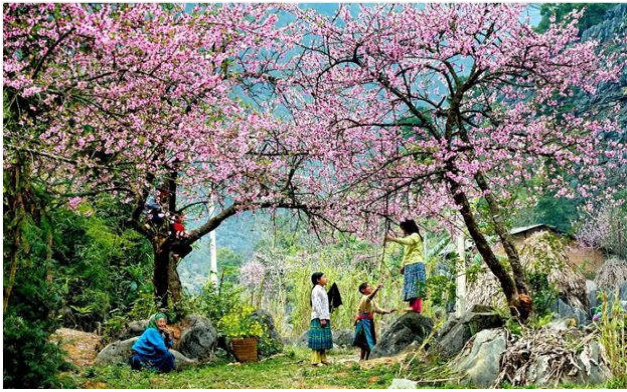
Điểm du lịch cộng đồng bản Lác , xã Chiềng châu , huyện Mai châu , tỉnh Hòa bình ngoài việc duy trì và bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống còn đem lại lợi ích cho cộng đồng và tăng thêm nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Nhiều cơ chế chính sách đùng dẫn được ban hành. Chính quyền nhận thức rõ tầm quan trọng của phát triển du lịch, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện, huyện ủy, HĐND, UBND huyện đã ban hành các nghị quyết, chương trình hành động. Đề án đề phân đấu huyện mai châu trở thành điểm du lịch quốc gia đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030, theo đó huyện ưu tiên bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước , tăng cường thu hút, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư để hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch. Kêu gọi các dự án đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở lưu trú, thu hút đầu tư khu vực

¹⁵ Tài liệu Hội thảo Khoa học Gặp gỡ mùa thu 2019" Kiến trúc với phát triển nông thôn

tư nhân và phát huy vai trò năng động của thị trường tài chính trong nhân dân. Tăng cường phối hợp liên ngành giải quyết những vấn đề có liên quan đến quản lý phát triển du lịch như: đầu tư phát triển sản phẩm, xúc tiến quảng bá du lịch, bảo vệ môi trường, khai thác tài nguyên du lịch, quản lý sử dụng đất, cơ sở hạ tầng. Đầu tư bảo tồn, tu bổ và phát huy các giá trị các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh. Tăng cường các sản phẩm du lịch và hoạt động về đêm để kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch, khuyến khích đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực địa phương. Có chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực có tính chuyên nghiệp và chất lượng cao. Đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến du lịch.

Với công tác xây dựng nông thôn mới, huyện đã đề ra các giải pháp thực hiện: Tiếp tục huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới, chú trọng cân đối nguồn lực từ ngân sách huyện cho chương trình và lồng ghép thực hiện với các chương trình khác để hoàn thành kế hoạch. Đẩy mạnh chuyển giao KH-KT, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thực hiện dự án phát triển sản xuất nhằm mục tiêu nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân. Vận động nhân dân tham gia hiến đất, hiến công để triển khai các công trình công cộng. Tháng 6/ 2017, HĐND Huyện Mai châu đã ban hành nghị quyết số 05 về “chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch Mai châu giai đoạn “2016-2020.” Mục tiêu phấn đấu cụ thể từ nghị quyết là : Tốc độ tăng trưởng kinh tế ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 4 - 4,5%/năm, đến năm 2020 thu nhập hộ gia đình nông thôn tăng từ 2-3 lần so với năm 2015, đến năm 2020 toàn huyện có 7/22 xã đạt tiêu chí NTM. Về du lịch : Đến năm 2020 cơ sở lưu trú đạt 680 buồng, đón 530 nghìn lượt khách, tạo việc làm cho 3.000 lao động, trong đó 1.000 lao động trực tiếp. Theo đó hàng năm huyện trích ngân sách hỗ trợ 500 triệu đồng cho các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch, hỗ trợ 10 triệu đồng cho một hợp tác xã thành lập mới theo luật HTX năm 2012.



1.2 An Bàng, Hội An

Biển An Bàng cách Hội An thuộc phường Cẩm An, thị xã Hội An, Quảng Nam. Nơi đây xưa vốn là bãi tắm buổi sáng của ngư dân quanh đó. An Bàng hấp dẫn với màu nước biển xanh ngắt, bãi cát trải dài vàng rực dưới nắng, những mái chèo lợp lá cọ xen giữa những thảm hoa muống biển xanh mướt tím ngắt. Hầu hết du khách tới đây là khách nước ngoài, như Pháp, Mỹ, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đông Âu...

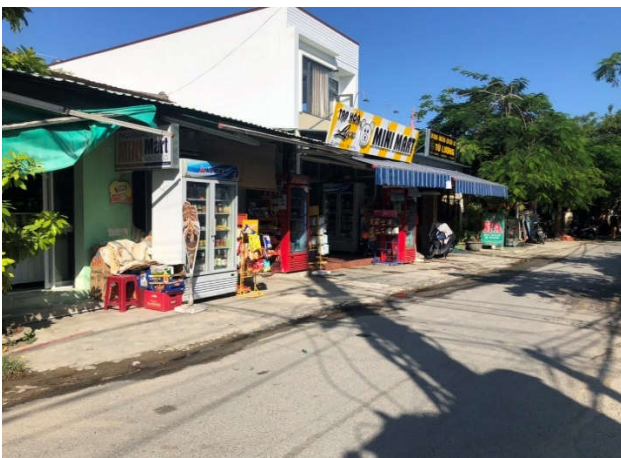
Năm 2010 An Bàng là một làng chài hoang sơ, yên bình và tĩnh lặng, người dân chủ yếu sống bằng nghề đánh bắt phụ thuộc vào thời vụ. Các cấp chính quyền cũng đã đề ra những chính sách mở rộng phát triển du lịch các vùng ven của Hội An theo xu hướng du lịch bền vững. Đây chính là cơ hội rất lớn cho làng chài An Bàng có thể

chuyển mình từ một làng quê nghèo thành một làng quê phát triển du lịch cộng đồng (bắt đầu từ năm 2012).

Phần lớn người dân trong làng làm nghề đánh bắt cá, quanh năm bám biển với những tập tục và thói quen chưa phù hợp cho phát triển du lịch: xả rác thải ra biển, phóng uế bừa bãi khắp mọi nơi, đặc trưng tính cách người dân vùng biển khá hung dữ dễ phát sinh mâu thuẫn và giải quyết xung đột cục bộ ...). Người dân cũng không ý thức được những giá trị văn hóa và tài nguyên mà mình đang có, không nắm bắt tình hình phát triển trong địa phương và trên thế giới.

An Bàng phát triển mô hình du lịch như ngày nay là một phần công sức không nhỏ của ông Lê Ngọc Thuận (chủ tịch Hội Homestay Quảng Nam). Vốn dĩ là một người con An Bàng, dù không qua trường lớp đào tạo, ông Lê Ngọc Thuận đã nỗ lực tìm tòi học hỏi và dành nhiều công sức xây dựng thành công, khởi nguồn là từ mô hình homestay của mình, với mong muốn trao cho mình một cơ hội có thể thay đổi cuộc sống gia đình. Giờ đây ông Thuận là người “cầm tay chỉ việc” tạo sinh kế cho bà con làng xóm nơi đây có đời sống tốt hơn. Ông là người hướng dẫn, thúc đẩy cộng đồng cùng chung tay xây dựng phát triển An Bàng để đạt được những thành công như ngày hôm nay. Bên cạnh đó, một phần đóng góp rất lớn về ý tưởng sáng tạo, từ những người bạn nước ngoài yêu mến và có tâm huyết với Hội An nói chung và An Bàng nói riêng - những người luôn có tầm nhìn, sự hiểu biết, nắm bắt xu hướng thế giới. Họ là người đã chia sẻ, đã truyền cảm hứng để người dân An Bàng nhận thức ra những giá trị to lớn mà quê hương mình đang có.

An Bàng chỉ cách phố cổ Hội An 4 km nhưng vẫn giữ được vẻ đẹp hoang sơ yên bình. Có không gian văn hoá tốt rất phù hợp cho mô hình nghỉ dưỡng kết hợp tìm hiểu văn hoá. Chính từ đó ý tưởng xây dựng một mô hình homestay đầu tiên ở An Bàng đã ra đời. Đồng thời nhờ vào sức mạnh của sự lan toả của cộng đồng đã tạo dựng một môi trường sống tốt hơn, văn minh hơn. Và từ chính cộng đồng, dựa vào cộng đồng, chúng ta sẽ giữ gìn được các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của An Bàng một cách liền mạch và bền vững nhất.



Mô hình homestay dân già nhưng đậm chất văn hóa bản địa nên chạm tới cảm xúc của du khách. Qua sự truyền miệng và truyền thông đã thúc đẩy nguồn khách tăng lên theo cấp số nhân dẫn đến các dịch vụ đi kèm cũng phát triển, số lượng homestay tăng nhanh theo từng năm. Với đặc thù của một vùng duyên hải Miền Trung nắng gió vào mùa hè và ẩm thấp vào mùa đông đòi hỏi phải có sự hiểu biết rõ về cách sử dụng các vật liệu (tre non sẽ bị mối mọt, gỗ non sẽ dễ nứt nẻ...) để giảm bớt gánh nặng cho công tác bảo trì, bảo dưỡng và giảm chi phí thấp nhất cho đầu tư và tái đầu tư.

Mô hình homestay tại An Bang thành công là nhờ vào nhiều cách thức sáng tạo mà đúng đắn:

Cách sử dụng, đào tạo nhân lực địa phương.

+ Tận dụng tối đa nguồn lực địa phương, đàn ông làm bảo vệ, phụ nữ làm buồng phòng, nấu ăn, làm lễ tân, hướng dẫn khách đi tham quan...

+ Đào tạo theo phương thức cầm tay chỉ việc và hoàn toàn sát thực tế.

Cách sử dụng tài nguyên

+ Giữ nguyên kiến trúc nhà truyền thống ven biển: nhà ba gian cùng mái hiên, khuôn bông trên cửa với chức năng lưu thông không khí và giá trị mỹ thuật.

+ Giữ nguyên gần như toàn bộ cây xanh trong vườn nhà.

+ Giữ nguyên những con đường cát đi bộ xuống biển.

Cách sử dụng vật liệu địa phương linh hoạt, rẻ và dễ kiếm nhưng vẫn đảm bảo được những giá trị công năng và giá trị mỹ thuật.

+ Mái lá dừa

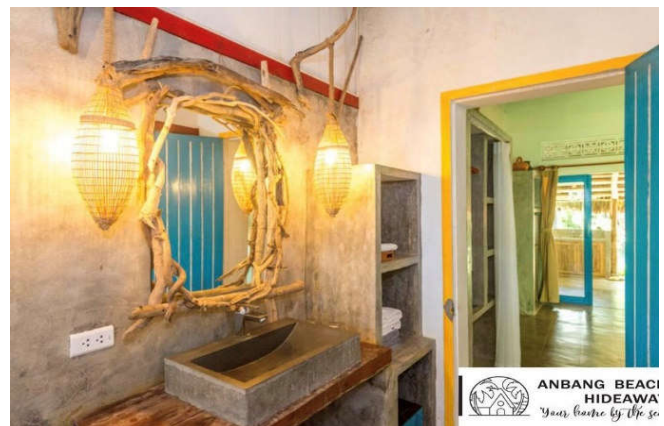
+ Trụ gỗ

+ Nền nhà xi măng

+ Hàng rào bằng tre hoặc gỗ ghe thuyền cũ

+ Trang thiết bị trong phòng được sáng tạo từ những vật liệu tái chế: Khung gương ghép từ cành cây, vỏ ốc sò, đèn treo làm từ củi thu lượm trên bãi biển, trang trí đầu giường bằng ván thuyền cũ...

Có thể thấy rõ giá trị cộng đồng của An Bàng có sức mạnh vô cùng to lớn. Nó không chỉ từ chính quyền, những người dân địa phương mà là còn từ những người bạn quốc tế luôn yêu mến mảnh đất này. Để giờ đây tạo lên một An Bàng xanh, sạch, đẹp, đáng sống như hôm nay.



II.2. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ ¹⁶

2.1 Pháp:

Từ những năm 60, chính phủ Pháp có chính sách quy hoạch và phát triển đô thị theo mô hình nông thôn trong đô thị. Chính sách này được xem như một thành công lớn vì nó đáp ứng được yêu cầu và mong muốn của người dân, nâng cao chất lượng sống của thị dân. Đó là làm thế nào để con người có thể tận hưởng được thiên nhiên mà vẫn được đảm bảo những nhu cầu về dịch vụ của đô thị. Các chính sách và dự án phát triển đô thị của Pháp phần lớn thành công là nhờ thực hiện theo định hướng này.

Ngày nay ở nước Pháp, chính sách quy hoạch và phát triển đô thị đều chú trọng phát huy mảng xanh của vùng nông thôn ven đô giữa những khu dân cư. Những mảng xanh ven đô vừa để đảm bảo không gian xanh đô thị, vừa là nơi sản xuất nông sản của người nông dân. Như thế, nông dân có thị trường tiêu thụ cho sản phẩm của mình là chính thành phố của mình, lại thêm không phải chịu nhiều chi phí vận chuyển. Hai yếu tố này có quan hệ chặt chẽ và bổ sung cho nhau và là một vấn đề quan trọng trong chính sách phát triển đô thị và phát triển vùng nông thôn ven đô. Xu hướng mới ở những vùng nông nghiệp ven đô là chính quyền khuyến khích người dân phát huy sáng kiến, tạo nên phong cảnh cho nông thôn ven đô ngay trên mảnh đất sản xuất của mình. Những cánh đồng lúa mạch, nho, oải hương (lavender), hướng dương, tulip... ngoài việc mang lại nguồn lương thực cho người dân còn là những điểm hút hồn biết bao nhiêu du khách khao khát đến thưởng ngoạn.



2.2 Hà Lan:

Hà Lan là một nước nhỏ, nghèo về tài nguyên thiên nhiên nhưng đã xây dựng được một nền nông nghiệp có sức cạnh tranh cao, phát triển bền vững, có hiệu quả cao nhất thế giới.

¹⁶ Mô hình nông thôn mới điển hình tại một số quốc gia, Tạp chí quy hoạch xây dựng, tạp chí chuyên ngành, tập 85+86, số 1, năm 2017

Nông thôn ở Hà Lan là sự kết hợp thành công giữa nông nghiệp và công nghiệp. Đất nước này đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đặc biệt là nông nghiệp cây trồng trong nhà kính và yếu tố thành công này chính là hạt nhân “nông thôn mới” ở đây. Tỷ lệ sản xuất rau quả và hoa góp phần cung cấp nhu cầu khổng lồ trên toàn thế giới. Các nhà quản lý và xây dựng hình tượng nông thôn mới ở Hà Lan đã rất xuất sắc trong việc nắm bắt các thị trường khác về hoa, cây cảnh và các sản phẩm vườn ươm. Bên cạnh hoa tulip là loại hoa làm cho Hà Lan nổi tiếng trên thế giới, các loại hoa khác như hoa hồng, hoa cúc, hoa cẩm chướng cũng là đặc sản mà Hà Lan sản xuất trong các “nhà máy kính” chiếm tỷ lệ lớn sản xuất hoa của thế giới.

Hệ thống sản xuất và phân phối của nông dân Hà Lan được tổ chức rất tốt ở tất cả các quy trình. Việc trồng cây trong nhà kính đại diện cho hình thức nông nghiệp nhân tạo thành công. Đây là quá trình nỗ lực sử dụng các kỹ thuật như trong ống nghiệm tăng trưởng, thủy văn, chế ngự khí hậu hoàn toàn chủ động. Đây là loại hình sản xuất có sự kết hợp của các hoạt động công nghiệp và nông nghiệp.

Vì thiếu đất canh tác, Hà Lan thực thi chiến lược “đầu tư cao - sản xuất nhiều”, là một đặc trưng nổi bật của nền nông nghiệp Hà Lan. Cũng chính vì thế mà Hà Lan được coi là nước có nền nông nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng đứng hàng đầu thế giới.



2.3 Nhật Bản¹⁷:

Nhật Bản là một quốc gia có điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, diện tích nhỏ, dân số lớn, song quốc gia này đã có sự phát triển vượt bậc, trở thành nước có nền kinh tế lớn mạnh, đứng thứ 3 trên thế giới với nền nông nghiệp hiện đại. Đời sống nông dân được bảo đảm, các chính sách an sinh xã hội phát triển. Hiện nay, chỉ có khoảng 3% dân số Nhật làm nông nghiệp nhưng đã cung cấp lương thực, thực phẩm chất lượng cao, đảm bảo cho hơn 127 triệu người dân, đồng thời xuất khẩu nhờ nền nông nghiệp công nghệ cao với chuỗi giá trị hiệu quả. Tuy nhiên, do theo đuổi một cách tập trung vào công nghiệp hóa làm cho khoảng cách giữa nông thôn và đô thị ngày càng trở nên gay gắt. Đồng thời, một lượng lớn cư dân nông thôn di cư đến các đô thị lớn, càng khiến sự chênh lệch giữa hai khu vực này tăng thêm, xã hội truyền thống nông thôn Nhật gần như “tiêu điều”, nhân khẩu nông thôn giảm đi đáng kể. Nhằm giải quyết vấn đề nảy sinh trong tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa mà cụ thể là chênh lệch nông thôn - đô thị ngày càng gay gắt, từng bước phát triển hài hòa nông thôn - đô thị, Chính phủ Nhật Bản chủ trương vận động chương trình “Chấn hưng nông thôn”, kèm theo đó là nhiều giải pháp, cách làm khác nhau trong từng giai đoạn. Một số điểm đáng chú ý là: Chế định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tổng thể; Thông qua công tác lập pháp về nông nghiệp, xúc tiến phát triển nhanh về nông nghiệp; Xem trọng vai trò của các hợp tác xã nông nghiệp, xem hợp tác xã là kênh để tổ chức và hội tụ nông dân, xã hội hóa công tác phục vụ nông thôn, xúc tiến tổ chức sản xuất và tiêu thụ nông phẩm; Phát huy các ngành nghề truyền thống, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn.

Để có được sự thành công trong phát triển nền nông nghiệp gắn với nông thôn và nông dân, Nhật Bản đã xác định gia tăng giá trị cho người nông dân là nhiệm vụ quan trọng. Ở mỗi giai đoạn, khi đứng trước những vấn đề mới, phức tạp... Chính phủ Nhật Bản đã giải quyết khá thành công thông qua việc ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp, như chính sách về đất đai, đầu tư, tín dụng, lao động, khoa học công nghệ và phát triển nông thôn. Cụ thể, ngay từ khi cải tạo đất nông nghiệp, Chính phủ đã đưa máy móc cỡ lớn vào canh tác để nhà nông có nhiều thời gian nhàn rỗi, làm thêm nghề phụ hoặc làm cho các nhà máy. Bên cạnh đó, Chính phủ Nhật Bản khuyến khích người nông dân tham gia hợp tác xã để đủ tài chính sở hữu các kho trữ lạnh, bảo quản tốt nông sản khi tới tay người tiêu dùng. Từ đó nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Nhờ việc áp dụng và triển khai nhiều chính sách phù hợp, mang lại hiệu quả trong phát triển tam nông tại Nhật Bản, các nhà nghiên cứu chính sách đã đưa ra một số bài học kinh nghiệm dẫn đến sự thành công đó, bao gồm:

¹⁷ <http://consosukien.vn/phat-trien-tam-nong-cua-nhat-ban-va-bai-hoc-kinh-nghiem-cho-viet-nam.htm>

Đối với nông nghiệp: Kinh nghiệm phát triển của Nhật Bản cho thấy quá trình công nghiệp hoá tại quốc gia này được khởi đầu bằng một giai đoạn phát triển đột phá của nông nghiệp. Điều này được cho là khá phù hợp với lịch sử phát triển ở các nước phát triển trên thế giới, khi tăng trưởng nông nghiệp luôn là yếu tố thiết yếu cho tiến trình công nghiệp hoá. Và sự thành công kỳ diệu nhất của quá trình công nghiệp hoá ở Nhật Bản chính là sự gắn kết thành công giữa công nghiệp và nông nghiệp. Trong đó, công nghiệp luôn phục vụ nông nghiệp phát triển và ngược lại, nông nghiệp trở thành thị trường lớn để tích lũy cho công nghiệp. Ngoài ra, Nhật Bản luôn có chính sách hỗ trợ kịp thời để khuyến khích phát triển nông nghiệp như: Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp các trang thiết bị, vật tư cho nông nghiệp, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại, cho vay vốn tín dụng,...

Đối với nông thôn: Với phương châm “ly nông bất ly hương”, Nhật Bản đã thực hiện thành công việc đưa công nghiệp về nông thôn. Nhật Bản đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng nhà máy, nhằm thu hút được nhiều lao động nông nghiệp. Cùng với chính sách giữ giá nông sản cao, Nhật Bản đã xoá bỏ được khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và đô thị. Đây là một thành công chưa từng có ở các nước công nghiệp hoá trước đây và hiện vẫn đang là thách thức lớn đối với nhiều quốc gia trong quá trình công nghiệp hoá.

Đối với nông dân: Nhật Bản tạo nhiều điều kiện để nông dân sản xuất giỏi có thể tích lũy phát triển quy mô sản xuất, trở thành nông dân chuyên nghiệp sản xuất hàng hoá lớn. Thông qua tổ chức hợp tác, trang bị cho họ kỹ năng sản xuất, quản lý nông hộ, năng lực tiếp thu khoa học – công nghệ và nắm bắt thị trường thành thạo. Ngoài ra, các hợp tác xã và các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp là trợ thủ đắc lực, là công cụ bảo vệ quyền lợi, đào tạo nghề, giúp người nông dân có vị thế trong đời sống chính trị - xã hội.



2.4 Thái Lan:

Thái Lan vốn là một nước nông nghiệp truyền thống với dân số nông thôn chiếm khoảng 80% dân số cả nước. Để thúc đẩy sự phát triển bền vững nền nông nghiệp, Thái Lan đã áp dụng một số chiến lược như: tăng cường vai trò của cá nhân và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; đẩy mạnh phong trào học tập, nâng cao trình độ của từng cá nhân và tập thể bằng cách mở các lớp học và các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn; tăng cường công tác bảo hiểm xã hội cho nông dân, giải quyết tốt vấn đề nợ trong nông nghiệp; giảm nguy cơ rủi ro và thiết lập hệ thống bảo hiểm rủi ro cho nông dân.



Trong xây dựng kết cấu hạ tầng, Nhà nước có chiến lược xây dựng và phân bổ hợp lý các công trình thủy lợi lớn phục vụ nông nghiệp. Hệ thống thủy lợi bảo đảm tưới tiêu cho hầu hết đất canh tác trên toàn quốc, góp phần nâng cao năng suất lúa và các loại cây trồng khác trong sản xuất nông nghiệp. Chương trình điện khí hóa nông thôn với việc xây dựng các trạm thủy điện vừa và nhỏ được triển khai rộng khắp cả nước...



Thái Lan đã tập trung phát triển các ngành mũi nhọn như sản xuất hàng nông nghiệp, thủy, hải sản phục vụ xuất khẩu, thúc đẩy mạnh mẽ công nghiệp chế biến nông sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, nhất là các nước công nghiệp phát triển.

2.5 Hàn Quốc:

Sau trận lụt lớn năm 1969, người dân phải tu sửa lại nhà cửa, đường sá, ruộng vườn mà không có sự trợ giúp của chính phủ. Trong khi đi thị sát tình hình dân chúng, Tổng thống Hàn Quốc lúc bấy giờ là Park Chung Hy nhận ra rằng viện trợ của chính phủ cũng là vô nghĩa nếu người dân không nghĩ cách tự cứu lấy mình. Hơn thế nữa, khuyến khích người dân tự hợp tác và giúp đỡ nhau là điểm mấu chốt để phát triển nông thôn.

Những ý tưởng này chính là nền tảng của phong trào “Saemaulundong” được đích thân Tổng thống Park phát động vào ngày 22/4/1970. “Saemaul” theo nghĩa tiếng Hàn

là “Sự đổi mới của cộng đồng” được ghép với “undong” có nghĩa là một phong trào và cụm từ “Saemaulundong” có nghĩa là phong trào đổi mới cộng đồng. Vì phong trào bắt đầu từ nông thôn nên “Saemaulundong” được hiểu là “Phong trào đổi mới nông thôn”.

Vào năm 1980, bộ mặt nông thôn có thể nói đã hoàn toàn thay đổi với đầy đủ điện, đường, nước sạch, công trình văn hóa... “Saemaulundong” từ một phong trào ở nông thôn đã lan ra thành một phong trào đổi mới toàn xã hội Hàn Quốc.



2.6 Đà Loan¹⁸:

Du lịch nông thôn (DLNT) đã trở thành một loại hình quản lý nông nghiệp mới ở Đà Loan. Hiện tại, có 2 mô hình phát triển khác nhau. Một cho các dự án của chính phủ được hỗ trợ bởi chính quyền trung ương. Các dự án như vậy xin ý kiến của chính quyền địa phương, các hiệp hội nông dân, cũng tham khảo ý kiến nông dân để xem họ sẵn sàng tham gia như thế nào. Để xin hỗ trợ tài chính, dự án phải tuân theo các quy định quản lý DLNT. Mô hình khác là dự án thương mại được hỗ trợ bởi ngân sách công ty. Loại hình này thường có hình thức của trang trại giải trí. Mặc dù số lượng trang trại giải trí ở Đà Loan đang tăng lên, hầu hết chúng thuộc về các công ty thương mại.

DLNT có tác động tích cực đến phát triển nông nghiệp, thu nhập của nông dân và mức sống ở NT. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng là làm thế nào để đạt được sự đồng thuận giữa chính quyền địa phương, hiệp hội nông dân và cá nhân người nông dân về loại dự án nào cần thúc đẩy, cách thức được tài trợ và vận hành. XD dựng lại niềm tin của nông dân vào nông nghiệp khi Đà Loan tham gia WTO là nhiệm vụ cấp bách ngay bây giờ. Tin rằng sự kết hợp giữa DLNT và trang trại giải trí cung cấp cơ hội tốt cho nông dân để đáp ứng thách thức này.

Việc thực hiện DLNT nên sử dụng giải trí như cách để đạt được sự phát triển nông nghiệp. Nông nghiệp là khía cạnh đầu tiên được xem xét. Sau đó tích hợp với cảnh quan

¹⁸ Tài liệu Hội thảo Khoa học Gặp gỡ mùa thu 2019" Kiến trúc với phát triển nông thôn"

thiên nhiên, các điểm du lịch khác và văn hóa địa phương. DLNT đảm bảo lợi ích cho nông dân, nhưng không chỉ tập trung vào tự nhiên, môi trường, cũng cần hướng đến khách hàng và cố gắng cung cấp dịch vụ tuyệt vời cho khách du lịch.

Quy hoạch du lịch nông thôn

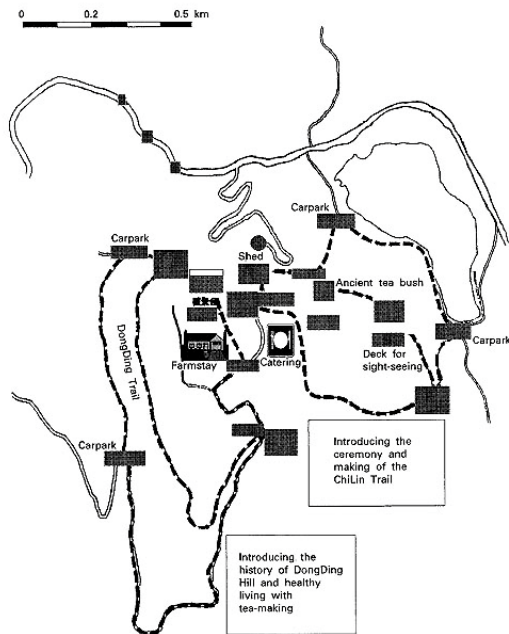
Hàng năm, chính phủ trung ương phân bổ ngân sách cho các tỉnh, sẵn sàng thúc đẩy sự phát triển DLNT. Mỗi tỉnh sau đó sẽ xem xét các đề xuất QH dựa trên các đặc sản nông nghiệp cụ thể và sở thích của các hiệp hội nông dân địa phương. Phân bổ ngân sách từ trên xuống. Một số hiệp hội nông dân địa phương cũng đề xuất ngân sách tương ứng để tăng cường sự tham gia của họ vào quy hoạch DLNT.

Quy trình quy hoạch: đầu tiên, thảo luận các mục tiêu; sau đó phân tích các luật và quy định liên quan; đánh giá tiềm năng của các lĩnh vực và hoạt động khác nhau đối với DLNT; lựa chọn các hạng mục và lĩnh vực quan trọng cho các chương trình chi tiết; quy hoạch triển khai chi tiết cho các khu vực khác nhau, và cuối cùng, phân tích lợi nhuận kinh tế và các lợi ích khác. Tỉnh Nam Đầu (Nantou county), ở trung tâm Đài Loan, là một trường hợp thử nghiệm. Nam Đầu – tỉnh nông nghiệp điển hình với rất ít ngành công nghiệp. Tài nguyên gồm các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, cảnh quan đa dạng. Thêm nữa, việc thay đổi theo mùa làm tăng thêm tiềm năng du lịch của Nam Đầu. Có hoa và lá mới - mùa xuân, cây phong đầy màu sắc - mùa thu và tuyết - mùa đông.

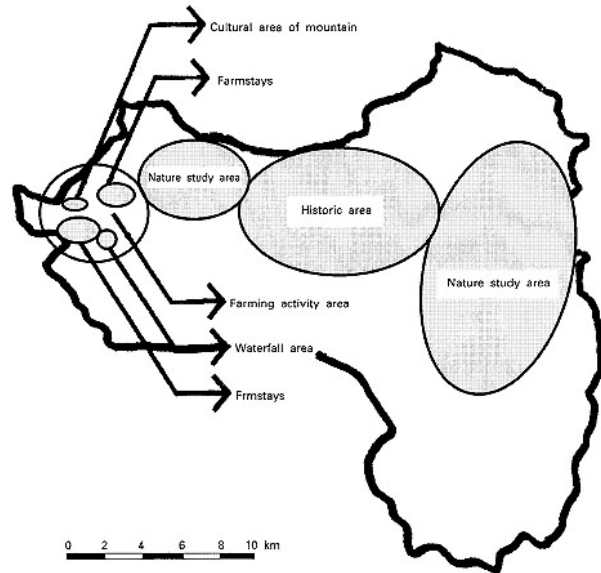
Quy hoạch đề xuất 5 khái niệm phát triển chính và 35 lĩnh vực phát triển tiềm năng. Tất cả các khu vực được chia thành ba lớp. (tức là, A, B hoặc C theo mức độ ưu tiên). 13 khu vực đã được giao cho lớp A. Ngoài ra, Nam Đầu đang lên quy hoạch phát triển DLNT tại 4 thị trấn và khu vực lân cận. 2 thị trấn Luku và Shinyi, đã có một loạt các hoạt động du lịch. Xung quanh Luku, các điểm tham quan bao gồm: tham quan các vùng trồng chè, các địa điểm văn hóa và lịch sử, tre và rau dại ăn được. Xung quanh Shinyi, khách du lịch bị lôi kéo đến những vườn mận, vườn nho, trang trại trồng rau, hoa và đồn điền trà. Cả 2 thị trấn hiện đang cải thiện các cơ sở du lịch, bao gồm cả những đường mòn đi qua khung cảnh tuyệt đẹp.

Quy hoạch DLNT ở Luku và Shinyi bao gồm: các tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, sử dụng đất, sự sẵn lòng tham gia của nông dân, số lượng khách tiềm năng và các điểm giải trí liền kề. Sau khi phân tích các mục trên, ngân sách lập quy hoạch đã được chỉ định cho các khu vực với khoảng thời gian khác nhau. Thực hiện đánh giá tác động môi trường. Cả 2 thị trấn đủ điều kiện để phát triển giải trí nông nghiệp của chính phủ trung ương. Các giai đoạn phát triển 1 và 2 đã được hoàn thành ở cả 2 thị trấn. Phản ứng tích cực từ nông dân địa phương: du lịch làm tăng lợi nhuận của nông nghiệp, cung cấp cho công chúng loại hình giải trí mới.

Trong hầu hết các cộng đồng nông nghiệp Đài Loan, hiệp hội nông dân là tổ chức quan trọng nhất, Luku và Shinyi cũng thế. Ở mỗi thị trấn, hiệp hội nông dân là tổ chức điều hành giúp quảng bá và phát triển DLNT.



Hệ thống tuyến đường du lịch được đề xuất cho thị trấn Luku
Tác động môi trường của DLNT



Phân vùng chi tiết khu du lịch nông thôn ở thị trấn Shinyi

Như ở hầu hết các quốc gia, DLNT ở Đài Loan rất đa dạng, phản ánh các nguồn lực và phong tục địa phương đa dạng. Mỗi loại hình nông nghiệp giải trí có tác động khác nhau đến môi trường.

Trang trại tham quan: nhấn mạnh sự tham gia vào kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp và các hoạt động giải trí. Có tác động tương đối đến môi trường. Điều quan trọng là cần thực hành các phương pháp sản xuất không gây ô nhiễm như canh tác hữu cơ, đảm bảo an toàn cho du khách.

Trang trại công dân (Citizen Farms): Trong loại trang trại này, cư dân thành phố chia sẻ một mảnh đất nhỏ, canh tác trong những ngày cuối tuần và ngày lễ. Loại hình này cho phép người dân thành thị chia sẻ các hoạt động nông nghiệp và tận hưởng cảnh quan đất nước. Trang trại công dân nên theo phương pháp SX bảo vệ môi trường.

Trang trại giáo dục: SX nông nghiệp, đời sống nông nghiệp và kinh nghiệm về văn hóa nông thôn là những điểm chính trong các trang trại giáo dục. Các trang trại như vậy có ít tác động đến môi trường, nhưng cần chú ý đến sự an toàn của các cơ sở giải trí.

Trang trại sức khỏe (y tế): Cư dân thành phố có thể ở lại để phục hồi sức khỏe, thường là sau khi bị bệnh hoặc phẫu thuật. Sự thu hút chính - cảnh quan thiên nhiên và

trang trại. Để giữ gìn vẻ đẹp của cảnh quan, các khía cạnh sinh thái và liên quan cần được xem xét khi phát triển các cơ sở vật chất hoặc chặt phá rừng.

Chính phủ không khuyến khích phát triển DLNT trên quy mô lớn. Trong các trang trại giải trí, du khách chia sẻ công việc nông nghiệp, điều quan trọng - sử dụng thuốc trừ sâu hóa học, phân bón một cách cẩn thận; Tốt hơn sẽ là nông nghiệp hữu cơ. Đối với việc xử lý nước thải và các chất thải khác - nên tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, để tránh ô nhiễm môi trường do quá nhiều du khách.

Để quản lý DLNT hiệu quả, chính phủ thu thập ý kiến từ các hiệp hội nông dân và các tổ chức khác. Khi quy hoạch được đệ trình, chính phủ kiểm tra từng hạng mục dự án theo từng mục. Các hạng mục được kiểm tra: quyền sở hữu đất, tiềm năng du lịch, bảo tồn nước và đất, bảo vệ môi trường, giấy phép xây dựng, tác động đến nông nghiệp và lâm nghiệp. Trong quá trình thực hiện, chính phủ tổ chức một số cuộc họp công khai để giải thích chương trình, đảm bảo rằng các hiệp hội nông dân và nông dân tuân theo các quy định cần thiết: các biện pháp phòng ngừa an toàn, kiểm soát ô nhiễm, vệ sinh, an toàn thực phẩm (ăn uống, chế biến) và chất lượng giải trí. Thực hiện thành công DLNT, môi trường sản xuất và bán hàng sẽ được cải thiện.

Thời gian thực hiện dự án du lịch thường là 5 năm. Chính phủ cũng cung cấp các khoản vay lãi suất thấp cho nông dân phát triển trang trại du lịch khi có thể đáp ứng tất cả các quy định.

Với mô hình DLNT trong bối cảnh Tự do Thương mại Quốc tế, đã giúp nông dân tăng lợi nhuận trang trại của họ, cũng như cải thiện chất lượng cuộc sống nông thôn. Nhìn vào hiệu quả của DLNT ở Nam Đầu, không chỉ có sự phát triển của các trang trại du lịch xung quanh Luku và Shinyi, mà cả các cộng đồng địa phương cũng đã được hồi sinh. Tiềm năng của DLNT để thu hút du khách là rất lớn..

II.3. ÁP DỤNG CÁC BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VẤN ĐỀ NÔNG THÔN TẠI VIỆT NAM

Một là: xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật hỗ trợ ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Căn cứ vào tình hình phát triển của nông thôn và mục tiêu của từng thời kỳ. Ban hành các pháp lệnh và chính sách hỗ trợ nông nghiệp lâu dài, không ngừng cập nhật, sửa đổi về luật pháp và chính sách... Tạo nên một hệ thống, hành lang pháp lý hoàn chỉnh để công cuộc xây dựng nông thôn mới được tiến hành thuận lợi. Tại Việt Nam chương trình Xây dựng NTM là chương trình tổng hợp chính trị -kinh tế-xã hội về nông nghiệp, nông dân và nông thôn theo từng giai đoạn phát triển. Vì vậy , để thực hiện tốt phải có quyết tâm chính trị cao, có kế hoạch chỉ đạo cụ thể , chủ động , sáng tạo , sâu sát , liên tục của cấp ủy chính quyền nhất là vai trò trách nhiệm của người

đứng đầu để huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc cùng với sự quan tâm của toàn xã hội. Cần có chính sách giải quyết vấn đề kinh phí đầu tư cho phát triển nông nghiệp, xây dựng chính sách hỗ trợ nông nghiệp như trợ giá nông phẩm, xây dựng quỹ rủi ro về giá nông phẩm.

Hai là: Khuyến khích người nông dân tích cực tham gia, coi trọng tính tự lập tự chủ trong xây dựng NTM. Đề tập trung xây dựng nông thôn mới, huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc để hướng dẫn người dân thực hiện, đầu tiên là thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, sau đó đi sâu vào phong trào giao thông, điện sáng nông thôn, môi trường nông thôn xanh sạch đẹp, giữ gìn bản sắc địa phương.

Ba là: Phát triển du lịch cộng đồng (DLCĐ) cần quan tâm những vấn đề chủ yếu là phát triển phải gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc. Đây sẽ là thế mạnh để khai thác, phát huy giá trị đặc trưng, thu hút khách du lịch, nhất là khách du lịch quốc tế. Phải gắn với bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn và phát huy giá trị cảnh quan, di tích lịch sử và môi trường khu vực và phải gắn với lợi ích cộng đồng dân cư, xóa đói giảm nghèo .

Bốn là: Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng nhà máy, nhằm thu hút được nhiều lao động nông nghiệp, chú trọng nâng cao trình độ dân trí, đặc biệt là người dân vùng sâu vùng xa, bà con dân tộc thiểu số. Xây dựng các công trình vệ sinh, bảo vệ nguồn nước, bổ xung các trang thiết bị phục vụ lưu trú tại điểm phát triển DLCĐ. Trang bị cho người nông dân kỹ năng sản xuất, quản lý nông hộ, năng lực tiếp thu khoa học – công nghệ và nắm bắt thị trường thành thạo.

Năm là: Trong quá trình thực hiện cần đảm bảo hài hòa giữa quy hoạch KTXH, quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng và quy hoạch xây dựng nông thôn mới, tăng cường quản lý quy hoạch xây dựng, tuyên truyền cho người dân nâng cao nhận thức không làm phá vỡ không gian, cảnh quan môi trường, không gian văn hóa dân tộc. Xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù, tạo sức hút cho khách du lịch. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của hợp tác xã nông nghiệp, là tổ chức bao quát các vấn đề về nông nghiệp, nông thôn và hộ nông dân, bảo vệ quyền lợi của người nông dân, thúc đẩy hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

III/ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUY HOẠCH, KIẾN TRÚC GIAI ĐOẠN 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2045.

III.1. QUAN ĐIỂM/MỤC TIÊU

1.1 QUAN ĐIỂM

1.1.1 Quy hoạch xây dựng NTM

- Đảm bảo tiết kiệm và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên (đặc biệt là đất đai, nước, khoáng sản, hệ sinh thái cây trồng, vùng ven biển), bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Tổ chức gắn kết cấu trúc, không gian một làng hoặc một nhóm làng hiện hữu, tôn trọng và phát huy các không gian sinh hoạt cộng đồng, không gian tôn giáo, tín ngưỡng; phù hợp với đặc trưng về điều kiện tự nhiên và phong tục, tập quán, lối sống của từng vùng miền; Đồng thời gắn kết với khu vực chức năng sản xuất theo hướng công nghiệp nông nghiệp, trung tâm dịch vụ nông nghiệp và chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp của địa phương. Đảm bảo hài hòa giữa phát triển nông thôn và quá trình đô thị hóa.

- Thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng ứng phó với thiên tai, hạn chế tối đa những bất lợi từ điều kiện tự nhiên;

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật xanh (Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý, tái sử dụng vật liệu phế thải, rác thải, nước thải, nước mưa và dự trữ nước; Tổ chức hệ thống và khai thác hiệu quả các nguồn năng lượng tự nhiên: nước, gió, nắng;....

1.1.2 Kiến trúc nông thôn

- Bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa kiến trúc thế giỚI, hạn chế tác động do quá trình đô thị hóa, tạo nên phong cách riêng của kiến trúc Việt Nam.

- Thích ứng với điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, hướng gió...) và văn hóa địa phương. Đồng thời, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương tại chỗ kết hợp vật liệu mới tiên tiến và thân thiện với môi trường; Phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH).

1.2 MỤC TIÊU:

- Phát triển quy hoạch, kiến trúc nông thôn Việt nam, theo hướng gắn với quá trình đô thị hóa, đi vào chiều sâu, phù hợp với lối sống văn minh hiện đại, hiệu quả về sử dụng đất, bền vững về môi trường, Tăng cường khả năng thích ứng BĐKH và ứng phó với thiên tai; Tiết kiệm năng lượng.

- Triển khai các chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với đặc điểm từng vùng theo các bước đi cụ thể, vững chắc trong từng giai đoạn; Đồng thời, gìn giữ, phát

huy những giá trị văn hóa tốt đẹp, kiến trúc mang sắc thái bản địa với lối sống văn minh hiện đại tới các vùng miền nông thôn Việt Nam. Không đánh đồng hoặc du nhập vô thức kiến trúc đô thị.

- Thúc đẩy nhanh ứng dụng công nghệ số, ứng dụng kỹ thuật xây dựng hiện đại trong thiết kế quy hoạch, kiến trúc ở nông thôn, để đẩy nhanh tốc độ đa dạng hóa sản phẩm về nhà ở (NO) và công trình cộng cộng (CTCC) với giá thành rẻ, phục vụ quy mô diện rộng trên phạm vi cả nước;

III.2. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC QUY HOẠCH DÂN CƯ NÔNG THÔN

2.1 YÊU CẦU VÀ NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN

(Đối với các điểm dân cư nông thôn cải tạo và xây dựng mới)

Yêu cầu: Các yêu cầu trong phát triển tổ chức quy hoạch dân cư Nông thôn là bảo vệ bản sắc văn hóa vùng miền, nâng cao chất lượng sống, ứng phó với BĐKH, ứng phó với thiên tai. Trong đó, lựa chọn mô hình phát triển thích ứng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình đô thị hóa, phù hợp với đặc trưng của từng vùng miền là một khía cạnh đặc biệt quan trọng. Kiểm soát mở rộng không gian đô thị tràn lan;

Nguyên tắc:

- **Phù hợp** với định hướng phát triển các ngành kinh tế của khu vực, vùng, và cả nước. Phù hợp với mô hình sản xuất; Phù hợp với đặc trưng về điều kiện tự nhiên và phong tục, tập quán, lối sống của từng vùng miền.

- **Gắn kết** các điểm dân cư tập trung với các không gian phát triển kinh tế, không gian sản xuất và dịch vụ từ nông nghiệp tạo điều kiện ổn định và phát triển dân cư nông nghiệp tại nông thôn.

- **Tăng khả năng liên kết** giữa các điểm dân cư nông thôn (làng, xóm, thôn, bản), tạo điều kiện đầu tư tập trung hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Đồng thời, tăng cường khả năng cơ giới hóa và hiện đại hóa không gian kinh tế nông nghiệp tập trung. Phát triển cộng đồng nông thôn bền vững.¹⁹

- **Tạo lập môi trường cảnh quan**, môi trường bảo vệ các quần cư nông thôn, đảm bảo an toàn, thích ứng với biến đổi khí hậu, và hạn chế tối đa những bất lợi từ điều kiện tự nhiên;

- **Hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn** và nâng cao chất lượng môi trường sống cho các điểm dân cư nông thôn cải tạo và XDM.

- **Thiết lập và bổ xung các không gian chức năng** và cơ sở dịch vụ hỗ trợ phục vụ sản xuất, chế biến nông sản (Kho bãi/Trung tâm dịch vụ tiếp nhận, đóng gói, vận chuyển,

¹⁹ “Vận dụng cách tiếp cận quốc tế vào quy hoạch nông thôn Việt Nam”, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, Số 5/2014

quản lý, ...); Các không gian chức năng đào tạo nghề; Không gian nghỉ ngơi, giao tiếp, sinh hoạt văn hóa cộng đồng tại các điểm dân cư nông thôn cải tạo và XDM;

- *Quy hoạch cộng đồng nông thôn* không nên làm theo một khuôn mẫu, và phát triển với bộ tiêu chí thống nhất, mà cần có sự tham gia cũng như thể hiện nguyện vọng của cộng đồng trong từng giai đoạn, do cộng đồng làm chủ và thực hiện quy hoạch theo Quy chế dân chủ ở cơ sở.

2.2 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

2.2.1 Hình thái phân bố không gian điểm dân cư theo các vùng²⁰

a) *Đối với khu vực dân cư nông nghiệp (hoặc nông lâm kết hợp): tổ chức thành xã hội cộng đồng làng xóm gắn với sản xuất nông nghiệp, định hướng tổ chức phân bố theo các dạng đặc trưng điểm hoặc tuyến:*

+ Phân bố theo **Điểm** trên địa bàn canh tác nông nghiệp của xã: phát triển quy tụ về trung tâm thôn và trung tâm xã, chuyển hóa các xóm lẻ thành điểm trang trại kinh tế. Tạo thành hệ điểm thôn làng liên kết tập trung để có điều kiện nâng cao cơ sở hạ tầng đô thị hóa. Dạng này tiêu biểu nhất và có khả năng chuyển hóa mạnh quy mô tập trung lớn trong các vùng Đồng bằng Sông Hồng, Đông Nam Bộ, khu vực đồng bằng miền Trung.

+ Phân bố theo **Tuyến** bám theo kênh rạch và các trục giao thông vùng: phát triển quy tụ thành các cụm tuyến dân cư, đều trên địa bàn canh tác với bán kính khoảng 5km để có đủ điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng nâng cao đời sống xã hội cộng đồng. Các điểm lẻ phân bố rải rác sử dụng các lán trại ngày mùa. Dạng tuyến bám theo kênh rạch tiêu biểu nhất ở đồng bằng Sông Cửu Long. Dạng tuyến bám theo các trục giao thông chính đều xuất hiện trong các khu vực nông thôn. Đối với dạng này cần tổ chức lại theo từng cụm tuyến, phát triển chủ yếu một bên đường để đảm bảo thông suốt và an toàn giao thông.

b) *Đối với dân cư khai thác kinh tế biển (đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản), trọng tâm là khu vực miền Trung. Cần được tổ chức lại theo cộng đồng làng xã gắn với địa bàn sản xuất ven biển tổ chức phân bố theo các dạng đặc trưng sau :*

- **Chuỗi điểm** theo tuyến của cư dân làng chài truyền thống. Xu hướng chuyển dịch mở rộng thành cụm chuỗi điểm tập trung để đủ điều kiện tổ chức cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống xã hội cộng đồng và chống thiên tai bão gió.

- **“Cụm điểm** tập trung kết hợp hệ thống điểm lán trại” của cư dân khai thác kinh tế biển kết hợp thủ công nghiệp. Xu hướng phát triển thành các cụm điểm dân cư quy mô lớn có đủ điều kiện tổ chức cơ sở hạ tầng đô thị hóa.

²⁰ “Quy hoạch xây dựng và phát triển”, PGS.TS. Lê Hồng Ké, 2020

2.2.2 Mô hình phát triển theo từng vùng đặc trưng

a) Vùng trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB):

Địa hình núi cao, và bị chia cắt nhiều, quy mô đất xây dựng hạn chế, do vậy mô hình phát triển phân tán, cấu trúc thích ứng với các thềm địa hình, phương thức canh tác và tín ngưỡng của từng dân tộc. Các cấu trúc này cần được tôn trọng để bảo vệ các đặc trưng văn hóa vật thể và phi vật thể của các cộng đồng dân tộc ít người (Cộng đồng dân tộc Tày Cộng đồng dân tộc Thái; Cộng đồng dân cư dân tộc Mường; Cộng đồng dân cư dân tộc H'Mong; Cộng đồng dân cư dân tộc Nùng; Cộng đồng dân cư dân tộc Dao).



Làng Kin Chu Pin, bát Sát

b) Vùng đồng bằng Bắc Bộ (ĐBBB)

Mô hình tập trung và mô hình liên kết cần được phát huy.



Làng cổ Đường Lâm

- Mô hình tập trung (làng ĐBBB)

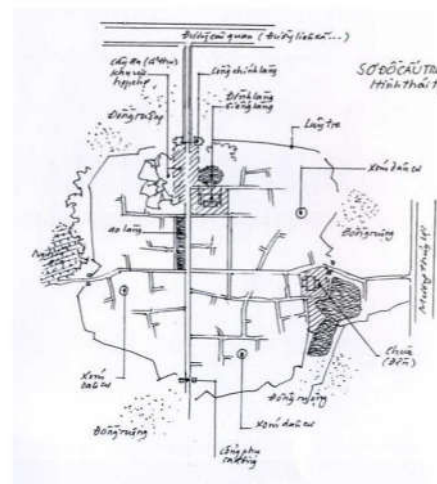
Mô hình điển hình của nông thôn ĐBBB, xuất phát từ tính chất tự trị, tự cung tự cấp và nhu cầu an ninh an toàn...

Làng có cấu trúc hướng nội, khép kín. Làng có cổng, có rào bằng lũy tre hoặc mương nước kết hợp, trạm gác, điểm canh đê.

Trục đường chính xương sống nối làng với đường “cái quan” (liên xã hoặc tuyến cao hơn). Đường chính dẫn đến điểm trung tâm làng.

Từ trung tâm, từ đường chính có các nhánh đường phụ vào các ngõ xóm theo sơ đồ “xương cá” hay “gân lá”.

Dịch bệnh covid vừa qua, cho thấy những mô hình tự cung tự cấp, kể cả quản lý kiểm soát sự phát triển, bảo vệ, duy trì quan hệ xóm giềng khá phù hợp.



Cấu trúc làng đồng bằng Bắc Bộ với mô hình tập trung hướng nội, khép kín. Tự cung tự cấp

Mô hình liên kết (làng ĐBBB)

Đối với địa thế và quy mô đất nhỏ, phân tán, tổ chức định cư chỉ đủ quy mô xóm, làng được liên kết các xóm với nhau thành một tổ hợp. Có thể hướng tâm quy tụ vào xóm chính (nơi đặt trung tâm làng) hoặc tự do theo chuỗi điểm tùy thuộc vào địa thế đất.

Liên kết xóm bằng đường nhỏ nội đồng, hoặc theo đường cái (liên thôn, liên xã, bờ đê v.v).

Làng có cấu trúc mở hướng ngoại nhiều hơn. Tính “khép kín” chỉ còn giữ ở ranh giới thôn/ xóm độc lập, có thể có rào, cổng xóm...

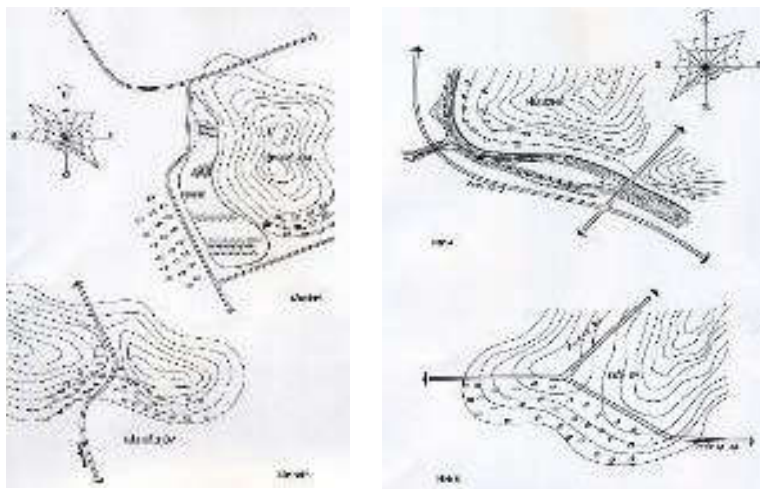


Cấu trúc làng đồng bằng Bắc Bộ với mô hình liên kết, hướng ngoại. Tính khép kín chỉ còn giữ lại ở ranh giới thôn xóm độc lập.

c) Vùng bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung (vùng BTB&DHMT)

- Vùng gió Lào Bắc Trung bộ (BTB)

Tôn trọng, và kế thừa nguyên tắc bố trí cụm dân cư vào các triền đồi, núi (nếu có) về phía Nam, Tây Nam (hướng chủ đạo của gió Lào) trước khu dân cư có mặt nước như đồng lúa, ao đầm, sông ngòi. Trồng cây che chắn gió và nắng, tạo nhiều bóng râm, đặc biệt phía Tây (Tre rào làng, cây đa, bến nước, nhiều cụm cây bóng mát giữa cánh đồng). Trong làng thường có hệ thống ao ven các trục đường chính, góp phần hạ nhiệt độ, tăng độ ẩm, giảm bức xạ cho môi trường.



- *Vùng Nam Trung bộ (vùng DHMT)*

Các làng rải rác trên diện rộng bám theo các đường giao thông chính dưới dạng chuỗi điểm (các thôn xóm áp sát trục lộ còn đồng ruộng nằm phía sau); hoặc bám theo địa hình sông, kênh, bờ biển (mặt nước - ruộng nương - thôn xóm). Ranh giới giữa các làng không rõ rệt.



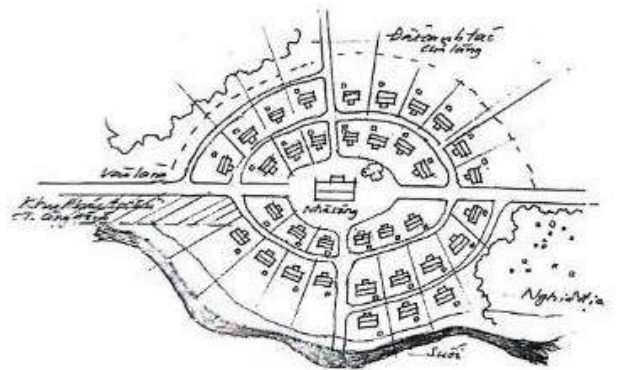
Huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh

Với mô hình này, cần có sự can thiệp quản lý giới hạn phát triển, tránh dàn trải bám dọc theo đường giao thông và theo đường sông, đường bờ biển; Tăng cường phát triển theo chiều sâu, đảm bảo hành lang an toàn giao thông và giảm chi phí đầu tư hạ tầng.

d) *Vùng Tây Nguyên*

Quy mô các buôn làng Tây nguyên đều bị tác động bởi các giải pháp định canh định cư. Tuy nhiên, cần kế thừa và phát huy những nguyên tắc tổ chức buôn làng truyền thống để phù hợp với văn hóa, tín ngưỡng, lối sống và tạo nên sự khác biệt của các buôn.

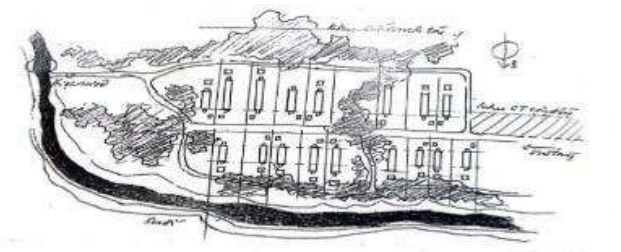
- Ranh giới của các làng thường được quy ước với nhau theo tự nhiên (ngọn núi, dòng suối, dòng sông) và ranh giới đó người dân trong buôn thường chọn quyền sử dụng trong việc thu hái lâm sản, đặc sản xuất khẩu, săn bắn.



Làng truyền thống người Banar, cấu trúc mạng nhện

- **Cấu trúc**

+ Buôn (Xon) của dân tộc Banar, có trục đường chính nối kết với nhà "Rông" ở đầu Buôn hoặc trung tâm với khoảng đất rộng để sinh hoạt cả cộng đồng, tổ chức lễ, hội, tụ họp, giao thương,... Sân trước nhà Rông có cây nêu;



Làng truyền thống dân tộc Êđê

+ Buôn của dân tộc Êđê: Mỗi điểm tụ cư Buôn làng gồm có đất ở, đất canh tác, rừng thiêng, nguồn nước (sông, suối, đầm,...), đất nhà mồ. Sinh hoạt cộng đồng trong nhà già làng. Một số Buôn to có xây nhà chung với

kiểu nhà dài nhưng rộng lớn hơn. Khuôn viên nhà ở rộng, không có rào ngăn cách, đi lại tự do và thả rông súc vật. Có bến nước (fọc nước).

+ Dân tộc Chăm: sống theo cộng đồng dân cư tập trung gọi là Làng Chăm (Palei Chăm). Tùy theo địa phương mà vị trí Plei theo đặc thù địa hình.

e) Vùng đồng bằng Nam Bộ (ĐBNB)

Tiếp tục phát triển các mô hình Tuyến - điểm và Tuyến - cụm: là hình thức khá phổ biến trong toàn vùng, nhà cửa dân cư bám theo bờ các kênh rạch sông ngòi, môi trường sản xuất cạnh kề, vừa canh tác vừa đánh bắt thủy sản hay giao thương buôn bán. Với các mô hình cư trú đặc trưng ven sông hoặc kênh rạch; ven trục đường giao thông;



Khu dân cư ven tỉnh lộ 904 Trà Ôn - Vĩnh Long



Cư dân sống dọc theo các gòong cát

f) Vùng ven đô:

Vùng ven đô là không gian chuyển tiếp giữa đô thị và nông thôn, chịu tác động trực tiếp của quá trình và tốc độ đô thị hóa, mang đặc điểm đô thị và nông thôn. Do vậy, định hướng mở rộng đô thị phải được lồng ghép với định hướng bảo tồn và phát huy giá trị các làng truyền thống. Cụ thể:

(1) Bảo vệ và tôn trọng cấu trúc định cư làng xã. Tránh và hạn chế tối đa chuyển đổi cấu trúc định cư làng xã truyền thống sang định cư đô thị (bài học đô thị hóa các vùng ven đô làm mất đi những giá trị văn hóa truyền thống gắn với các làng nghề truyền thống, làng chài ven biển...).

(2) Áp dụng mô hình Làng đô thị; Làng nghề ven đô; Nông nghiệp du lịch, để cải tạo chỉnh trang các làng xóm đô thị hoá; Tạo thêm sức sống mới cho làng bằng các không gian kinh tế sáng tạo mới, không gian cộng đồng giao tiếp xã hội để hoà nhập người dân bản xứ với người dân nhập cư;

(3) Đề cao vai trò của nông nghiệp đô thị, tối ưu hóa không gian xen kẹt giữa các dự án, giữa khu cũ và khu mới. kích thích phát triển các hoạt động kinh tế nông thôn truyền thống như làng nghề, hoạt động tiểu thương.

(4) Khoanh vùng kiểm soát sự gia tăng bề mặt nhân tạo không thấm nước từ khu vực đô thị lan đến vùng ven đô. Hợp tác đô thị - nông thôn trong hoạt động KT-XH-MT.

2.2.3 Sử dụng đất nông thôn

Quá trình đô thị hóa, mở rộng đô thị và phát triển kinh tế với những dự án đầu tư xây dựng (công nghiệp, dịch vụ, BĐS, ...) và phát triển hạ tầng, đồng nghĩa với các tác động rất lớn về sử dụng đất đối với các vùng nông thôn.

- Đổi mới phương pháp dự báo: Thực tế, các quy hoạch, dự án phát triển đều định hướng với quy mô dự báo lớn hơn rất nhiều so với khả năng triển khai thực hiện. Do vậy, trong công tác quy hoạch, cần thay đổi phương pháp dự báo. (1) Nhu cầu sử dụng đất phải đặc biệt căn cứ trên nhu cầu về mở rộng các hoạt động phát triển kinh tế, không mở rộng quá mức tăng trưởng dân số và nguồn lực thực hiện (tránh tình trạng dự báo/thu hồi đất nông thôn quá lớn so với nhu cầu và năng lực triển khai).

- Các quy định và cơ chế đối với quỹ đất dự trữ phát triển lâu dài cần năng động, linh hoạt để thích ứng với bối cảnh và điều kiện phát triển (tránh tình trạng khoanh vùng để đó nhiều năm trở thành quy hoạch treo, gây lãng phí và bất ổn về mặt xã hội).

- Cải thiện cơ chế, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng (tạo cơ hội thu hút đầu tư).

- Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất và bộ tiêu chí NTM, theo hướng tiếp cận kế thừa và phát huy các đặc điểm và nguyên tắc căn bản của các mô hình cấu trúc không gian làng bản truyền thống (phù hợp với điều kiện tự nhiên và văn hóa bản địa), tránh tình trạng đồng hóa cấu trúc trên tất cả các vùng miền, kinh hóa vùng dân tộc ít người, đồng bằng hóa vùng miền núi trung du.

- Quy định các ngưỡng sử dụng đất tối thiểu, phải đảm bảo nhà có không gian vườn (Khắc chế loại nhà ống, phố hóa làng).

2.2.4 Tổ chức cảnh quan, môi trường nông thôn

- Tôn trọng, hạn chế tối đa san gạt, biến đổi địa hình; Nương tựa vào cấu trúc tự nhiên để tổ chức cấu trúc không gian điểm dân cư nông thôn.

- Chú trọng tạo lập bản sắc riêng về không gian cảnh quan: Các hình thức nhận diện từ bên ngoài đến bên trong, các kết nối cảnh quan tự nhiên đặc trưng với khu trung tâm, các công trình kiến trúc có giá trị về văn hóa, lịch sử, các địa danh/biểu tượng tạo nên dấu ấn địa phương.



2.2.5 Nâng cao khả năng ứng phó với BDKH, ứng phó với thiên tai²¹

Việt Nam là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của thiên tai, biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, khả năng dự báo, cảnh báo còn hạn chế, khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng còn yếu kém nên thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu như lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt vẫn còn rất lớn, nhất là về người, tài sản.

Quy hoạch khu dân cư là một trong những công cụ giảm nhẹ thiên tai và là một phần của quá trình phát triển. Do vậy, cần thực hiện 4 nguyên tắc của quy hoạch trong quản lý rủi ro là:

- Không phát triển tại các khu vực có rủi ro cao, đặc biệt đã bị ảnh hưởng bởi lũ ống, lũ quét, sạt lở đất: có các biện pháp giảm tác động; tăng cường năng lực, hiệu quả ứng phó (ví dụ tuyến đường, điểm sơ tán...)

- Linh hoạt trong bố trí sử dụng đất, quy định chức năng sử dụng đất dựa trên cường độ, tần suất của hiện tượng thiên tai. Ví dụ: các khu vực có rủi ro lũ lụt, sạt lở đất cao nên bố trí cho chức năng nông nghiệp, cây xanh, cấm xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng, tránh xây dựng trên các địa hình có sườn dốc, cấu tạo địa chất kém, đồng thời khuyến khích phủ xanh và trồng rừng cho các khu vực này.

- Điều chỉnh chức năng sử dụng đất, dựa trên các thông tin, quy định mới về lũ quét, sạt lở đất. (Di dời hoặc điều chỉnh mật độ xây dựng ở các khu vực gần sườn đồi, núi, ven sông suối có nguy cơ ảnh hưởng cao).

- Hạn chế thay đổi địa hình, mặt phủ tự nhiên nhằm giảm thiểu rủi ro của lũ quét và sạt lở đất. Ví dụ, thay đổi san gạt sườn dốc tự nhiên để xây dựng công trình hạ tầng như nhà ở, giao thông... Trong trường hợp bất khả kháng phải bù lại mặt phủ xanh hoặc có các giải pháp kỹ thuật cụ thể.

Đồng thời, xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin và hệ thống bản đồ phân vùng cảnh báo nguy cơ rủi ro cho từng khu vực cụ thể ở tỷ lệ phù hợp với công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch NTM.

2.2.6 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật²²

a) Phát triển giao thông nông thôn:

- Tạo sự gắn kết, liên hoàn thông suốt từ mạng lưới giao thông quốc gia đến mạng lưới đường giao thông nông thôn, giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu với các tụ điểm công nghiệp chế biến, giữa sản xuất - chế biến và tiêu

²¹ Hướng dẫn quy hoạch đô thị điểm dân cư nông thôn trong khu vực chịu ảnh hưởng của lũ ống, lũ quét và sạt lở đất, PGS.TS.KTS. Lưu Đức Cường, Nhà xuất bản Xây dựng, 2021

²² Tạp chí Quy hoạch Xây dựng, Số 97+98, 2019

thụ, kết hợp giữa kinh tế với an ninh, quốc phòng, nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế đất nước và nhu cầu đi lại, giao thương hàng hóa của nhân dân.

- Chú trọng phát huy lợi thế về địa lý và điều kiện tự nhiên của từng vùng để phát triển giao thông nông thôn, đa dạng hóa phương tiện giao thông, song cần khuyến khích giao thông đi bộ và các phương tiện truyền thống trong các điểm dân cư NTM, đặc biệt trong các làng, bản, thôn, xóm cần bảo tồn và phát triển du lịch.

- Cải thiện sự khô cứng và đơn điệu của bê tông hóa, đồng thời tạo nên cá tính về hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho từng vùng miền, khu vực cần: Đa dạng hóa hình thức sử dụng vật liệu, kết hợp vật liệu mới và vật liệu tại chỗ với tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ thi công đơn giản, dễ thực hiện với kinh nghiệm truyền thống và sáng kiến của cộng đồng địa phương.

b) Cấp nước:

Phát triển hệ thống cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn phải đảm bảo sự đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác. Phải đảm bảo hài hoà với nguồn nước, kết nối và chia sẻ nguồn nước giữa các mùa, các vùng và lưu vực sông, đảm bảo an ninh nguồn nước.

c) Thoát nước và xử lý nước thải:

Thực hiện đồng bộ các biện pháp từ tổ chức quản lý, chính sách hỗ trợ và giải pháp công nghệ phù hợp, xây dựng các mô hình thí điểm để rút kinh nghiệm và phổ biến nhân rộng.

d) Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

Quản lý chất thải rắn theo mô hình tổng hợp bao gồm: giảm lượng thải phát sinh, phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn bằng công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện ảnh hưởng môi trường, chất thải rắn nguy hại được quản lý và xử lý bằng các phương thức phù hợp, tái sử dụng mặt bằng sau khi đóng bãi chôn lấp.

Nghĩa trang nhân dân phải được xây dựng theo quy hoạch và quy chế quản lý; Tôn trọng địa hình, thế đất và tín ngưỡng tâm linh của từng vùng trong quy hoạch nghĩa trang, đồng thời đảm bảo vệ sinh môi trường và lối sống văn minh.

e) Viễn thông, cung cấp năng lượng:

Hướng tới sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (phong điện, điện mặt trời...) và năng lượng phi carbon kèm với các giải pháp sử dụng tiết kiệm (thông qua các quy chuẩn, quy định về sử dụng năng lượng). Thúc đẩy và khuyến khích các hệ thống cung cấp năng lượng khác (xăng, dầu, khí đốt...).

Hình thành các trung tâm dữ liệu và đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các vùng nông thôn, giữa nông thôn và đô thị.

Ngoài các định hướng phát triển theo chuyên ngành kỹ thuật, cần chú trọng quan tâm đến hình thức kiến trúc các công trình hạ tầng kỹ thuật, trên nguyên tắc tạo nên bản sắc địa phương.

III.3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KIẾN TRÚC NÔNG THÔN

3.1 Định hướng phát triển kiến trúc Nông thôn

“Phát triển kiến trúc tại nông thôn cần đề cao sự tham gia của cộng đồng; Chú trọng bảo vệ di sản kiến trúc, thiên nhiên; Bổ xung những chức năng còn thiếu, kết hợp hiện đại hóa kết cấu hạ tầng; Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục tập quán riêng biệt của mỗi địa phương; phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Khuyến khích phát triển các công trình kiến trúc có tính kế thừa kiến trúc truyền thống, phù hợp với khung cảnh thiên nhiên và điều kiện khí hậu của từng địa phương.”²³

Yêu cầu phát triển:

- Vấn đề nhà ở không nặng về số lượng mà chủ yếu tập trung vào nâng cao điều kiện vệ sinh, ứng phó với thiên tai và giúp đỡ người nghèo cải thiện nhà ở. Tại vùng đồng bằng Bắc Bộ và ven biển miền Trung, nhà ở nên hướng tới 2 tầng để tiết kiệm đất ở, tăng mật độ dân số theo “hình thái nông thôn nén” (Compact Rural Form). Cần hạn chế xây dựng mới ra ngoài khu vực đó, không hình thành điểm dân cư mới nếu không có lý do vững chắc (chẳng hạn, nhu cầu đổi mới phương thức sản xuất, phòng tránh thiên tai, ứng phó nước biển dâng, nhường đất cho phát triển hạ tầng quốc gia và vùng).

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng nhà ở xây mới bám theo các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ. Với định hướng quy tụ thành thị tứ, thị trấn tại địa điểm thích hợp (ngã ba, ngã tư; gần với bến xe, nhà ga, chợ).

3.1 Các nhóm giải pháp

3.1.1 Tổng kết, phổ biến, hướng dẫn

Dân số nông thôn chiếm hơn 60%, chủ yếu tự thiết kế và xây dựng nhà ở với kinh phí hạn chế. Xây dựng chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Hệ thống các công cụ quản lý xây dựng nhà ở nông thôn chưa thực sự được chú trọng. Thiếu những chương trình, đề án tổng kết, phổ biến, hướng dẫn để người nông dân nâng cao kiến thức tự thiết kế hoặc biết cách chọn lựa những mẫu thiết kế phù hợp (với đặc điểm điều kiện và khung cảnh

²³ Quyết định số 1246/QĐ-TTg, ngày 19/7/2021 về Phê duyệt Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

tự nhiên, với nhu cầu ở và điều kiện kinh phí) và đặc biệt nhận biết được những giá trị cốt lõi về văn hóa kiến trúc truyền thống cần được bảo vệ, giữ gìn và phát huy.

Xây dựng sổ tay kiến trúc nông thôn, qua đó tổng kết giới thiệu những mẫu nhà ở và công trình công cộng phù hợp với đặc trưng của từng vùng miền và có khả năng hạn chế được những bất lợi của điều kiện tự nhiên, thích ứng với BĐKH.

3.1.2 Ứng dụng công nghệ số²⁴

Ứng dụng công nghệ số trong thiết kế kiến trúc nhà ở (NO) và công trình công cộng (CTCC) ở nông thôn, sẽ đáp ứng các khả năng biến đổi (về quy mô, cơ cấu hộ gia đình, công năng sử dụng, thiết bị, hình thức kiến trúc...); Đồng thời đa dạng hóa sản phẩm, giá thành rẻ, phục vụ diện rộng cho các vùng miền nông thôn trên cả nước.

a) Ứng dụng mô hình thông tin (BIM)

Mô hình thông tin công trình (Building Information Modeling - BIM) đang là xu hướng công nghệ tất yếu của ngành xây dựng trong bối cảnh hội nhập và phát triển. Việc ứng dụng BIM giúp tăng năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả công việc, góp phần giảm thiểu chất thải xây dựng và được đánh giá là công nghệ mũi nhọn của ngành xây dựng nhằm phát triển hạ tầng số, nền tảng số thuộc Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tháng 6/2020.

Số hóa là sự phát triển và khai thác các công nghệ và quy trình kỹ thuật số - trọng tâm của sự chuyển đổi cần thiết trong ngành Xây dựng. Những đổi mới số hóa tạo ra các chức năng mới trong chuỗi giá trị, từ giai đoạn thiết kế cho đến cuối vòng đời công trình ở giai đoạn phá dỡ.

Các công nghệ kỹ thuật số sẽ phát huy đầy đủ tiềm năng chỉ khi chúng được áp dụng rộng rãi như một chuẩn mực của ngành. Điều cốt yếu là tạo ra một môi trường thuận lợi cho việc số hóa ngành Xây dựng. Ở bất kỳ quốc gia nào, đó là nhiệm vụ của Chính phủ, với tư cách là cơ quan quản lý và uơm tạo, và thường là chủ các dự án quan trọng. Sự chuyển đổi liên tục của ngành Xây dựng sẽ ngày càng phụ thuộc vào BIM và các công cụ kỹ thuật số khác. Tiềm năng của cả hai - để điều phối tất cả các bên có liên quan trong các dự án xây dựng và tạo điều kiện cho các quy trình xây dựng.

b) Ứng dụng nguồn dữ liệu lớn

- Viễn thám dữ liệu lớn

Viễn thám là khoa học và công nghệ thu thập thông tin về các đối tượng, hiện tượng mà không cần tiếp xúc trực tiếp với chúng.

²⁴ Tạp chí Xây dựng & Đô thị, Số 72/2020

Viễn thám (dữ liệu lớn) và Trí tuệ nhân tạo đang tạo nên sự thay đổi sâu sắc trong nhiều mặt của đời sống kinh tế, xã hội. Ảnh viễn thám (chụp các đối tượng bề mặt trái đất) là một dạng dữ liệu lớn và là tài sản thông tin với 4 đặc điểm: khối lượng, vận tốc, đa dạng, và tính xác thực. Trí tuệ nhân tạo với thể hiện ban đầu là các giải thuật máy học hay học sâu là các giải thuật cho phép máy học từ dữ liệu (hướng dữ liệu)

Khoa học hướng dữ liệu – tạo nên một mô hình khoa học thế hệ thứ 4 sau 3 thế hệ trước là: (1) quan sát thực nghiệm; (2) phân tích lý thuyết; và (3) mô phỏng tính toán.

- Sử dụng và phân tích dữ liệu lớn: Thuật toán tạo ra những tri thức mới từ nhóm dữ liệu khổng lồ được tạo lập từ các dự án xây dựng và trong giai đoạn vận hành của các công trình hiện hữu. Các phương pháp mô phỏng và thực tế ảo mới giúp xác định sự phụ thuộc lẫn nhau và xung đột (phát hiện xung đột) trong giai đoạn thiết kế và thi công và cho phép trải nghiệm ảo công trình ngay từ trong giai đoạn thiết kế ban đầu. Bằng việc khai thác các kết nối di động và thực tế ảo, các công ty có thể trao đổi thông tin với nhau theo thời gian thực và cung cấp thông tin bổ sung cho các công nhân trên hiện trường thi công.

c) Ứng dụng công nghệ GIS 3D:

GIS 3D là một công nghệ mới ở Việt Nam nhưng đã được các nước tiên tiến ứng dụng rộng rãi từ vài chục năm gần đây. Công nghệ này tạo ra các sản phẩm số với độ chính xác cao, khả năng linh động lớn và chia sẻ thông tin dễ dàng. Chính các đặc điểm này làm cho công nghệ GIS 3D trở thành công nghệ rất hiệu quả và được ứng dụng rộng rãi. Trong lĩnh vực quản lý và quy hoạch đô thị, GIS 3D có rất nhiều ứng dụng mà điển hình là: xây dựng mô hình địa hình số (DTM), xây dựng mô hình bề mặt số (DSM), theo dõi quản lý cơ sở hạ tầng đô thị như: đường giao thông, đường điện, thoát nước; quản lý và quy hoạch xây dựng đô thị; quản lý và quy hoạch sử dụng đất đô thị; quản lý và quy hoạch kiến trúc đô thị. Nhìn chung, các ứng dụng của công nghệ này rất đa dạng và mang lại hiệu quả cao. Công nghệ này cũng mở ra khả năng xây dựng mô hình cảnh quan kiến trúc ba chiều của thành phố một cách nhanh chóng và chính xác.

Thực tế cho thấy hầu hết các ứng dụng trong quản lý và quy hoạch đô thị đều sử dụng mô hình địa hình số (DTM) và mô hình số mặt đất (DSM) như một đầu vào cơ bản. Trong khi đó, dữ liệu đầu vào để giải các bài toán này lại có một số hạn chế. Hiện trạng này làm cho các đơn vị được giao nhiệm vụ gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình thực thi: nếu thụ động chờ đến khi nguồn dữ liệu đầu vào được xây dựng như mong muốn thì sẽ không hoàn thành đúng thời hạn. Nếu tự nâng cấp dữ liệu thì gặp khó khăn rất lớn về kinh phí và nguồn lực, nếu chỉ sử dụng dữ liệu hiện có thì kết quả sẽ có nhiều hạn chế. Việc ứng dụng phần mềm quản lý quy hoạch sẽ cho phép cập nhật kịp thời

thông tin quy hoạch xây dựng, bổ sung vào nguồn dữ liệu hiện trạng phục vụ kịp thời cho công tác cấp phép thẩm định quy hoạch. Sử dụng công nghệ GIS 3D cho phép hiển thị trực quan cảnh quan kiến trúc đô thị phục vụ công tác quản lý quy hoạch theo chiều cao. Nhanh chóng bổ sung vào nguồn dữ liệu 2D hiện có của bản đồ địa hình và quy hoạch.

d) Các cấu kiện tiêu chuẩn hóa, mô đun hóa hoặc tiền chế

Năng suất xây dựng có thể được nâng lên đáng kể nhờ tiêu chuẩn hóa, mô đun hóa và tiền chế. Tiêu chuẩn hóa các cấu kiện mang lại nhiều lợi ích, bao gồm giảm chi phí xây dựng, ít khuyết tật ngoại quan và dung sai, tin cậy hơn về chất lượng, giảm chi phí bảo trì cho người dùng cuối, mở rộng phạm vi tái chế. Mô đun hóa bổ sung thêm các ưu điểm cho tiêu chuẩn hóa, bằng cách tăng khả năng tùy biến và linh hoạt và giúp nhận ra tiềm năng của tiền chế trong môi trường công xưởng. Tiền chế có thể nâng cao hiệu quả xây dựng, cho phép thực hiện tốt hơn trình tự xây dựng và giảm thời gian dừng thi công do tác động của thời tiết. Nhờ đó, tiền chế có thể rút ngắn thời gian bàn giao công trình và giảm chi phí xây dựng so với các phương pháp xây dựng truyền thống và cũng tạo ra môi trường làm việc an toàn hơn.

Phương pháp xây dựng tiền chế có thể được áp dụng cho các loại công trình khác nhau, từ nhà ở cho đến nhà máy công nghiệp quy mô lớn. Các hệ thống xây dựng có thể được phân biệt bằng trình độ tiền chế của chúng: Hệ thống đơn giản nhất là các cấu kiện xây dựng phẳng, như tường, trần hoặc các cấu kiện giàn; tiếp theo là các cấu trúc mô đun, bao gồm các cấu trúc có khối tích lớn như các phòng, các tầng và cuối cùng có những công trình được tiền chế hoàn toàn. Trình độ tiền chế không chỉ dựa trên các kích thước vật chất, mà còn dựa trên một yếu tố nữa: Sự tích hợp và phức tạp của các hệ thống cơ - điện và đường ống nước.

- Tận dụng các công nghệ mới bằng cách tích hợp các hệ thống vật lý và kỹ thuật số

- Tạo tiền đề cho việc áp dụng tự động hóa sớm - ngay từ giai đoạn thiết kế và lập kế hoạch dự án. Điều đó có thể được thực hiện bằng cách tăng tỷ lệ sử dụng các hệ thống tiền chế và mô đun, vì tự động hóa hoạt động tốt nhất với các cấu kiện và quy trình được tiêu chuẩn hóa. Chuẩn bị tốt công tác kỹ thuật và lập kế hoạch để thiết lập các công trường xây dựng là cần thiết.

- Sử dụng tốt hơn các thiết bị hiện có, thông qua việc áp dụng các mô hình khai thác sớm

- Tiếp tục phát triển các hệ thống xây dựng mô đun hóa, hợp tác với các nhà cung

cấp, cải thiện khả năng ứng dụng và tạo ra các hệ thống xây dựng đáp ứng nhu cầu nhà ở giá rẻ.

- Xây dựng các đánh giá về kinh tế và khả năng cung ứng của các công nghệ này trong quá trình lập kế hoạch và điều chỉnh quy trình xây dựng tại địa điểm thi công để sử dụng các cấu kiện đúc sẵn hoặc mô đun; việc này có thể giúp ích cho việc xác định năng suất đầy đủ của phương pháp tiền chế.

3.1.3 Sử dụng vật liệu XD và ứng dụng công nghệ mới theo hướng CNH.

a) Vật liệu xây dựng truyền thống

+ Mỗi địa bàn vùng miền, khí hậu lại có những loại vật liệu khác nhau, được khai thác trở thành vật liệu chính trong kết cấu, kiến trúc hay bộ phận công trình như gỗ trong kết cấu nhà sàn, đất vò thành tường trình... góp phần tạo nên bản sắc kiến trúc địa phương. Vật liệu xây dựng truyền thống có ưu điểm: bền vững cân bằng giữa tự nhiên và công trình; giảm thiểu tác động môi trường, hệ sinh thái... do đó có độ bền cao; Kinh tế do khai thác, sử dụng nguồn có sẵn tại địa phương, tiết kiệm chi phí sản xuất, vận chuyển; Thẩm mỹ cao với vẻ đẹp tự nhiên, gắn kết với điều kiện tự nhiên, văn hóa vùng miền.

- Ưu tiên sử dụng các vật liệu truyền thống địa phương, nhưng cần ứng dụng các giải pháp công nghệ mới để mang lại tính đương đại và công nghiệp sản xuất hàng loạt. Phải làm tăng hàm lượng công nghệ khoa học với các vật liệu địa phương như áp dụng công nghệ sản xuất gạch không nung từ nguồn nguyên liệu đất đá ong hay đất đồi sẵn có tại địa phương. Ứng dụng các công nghệ xây dựng nhanh, công nghệ chế biến, hệ thống các phụ gia để sản xuất hàng loạt trên quy mô công nghiệp với giá thành phù hợp. Các loại vật liệu hữu cơ như lá, gỗ tre cũng nên áp dụng công nghệ xử lý không chỉ thủ công mà còn là hiện đại để đạt được độ bền chắc cao. Một số các loại vật liệu phải được sản xuất theo các tiêu chuẩn, mô đun để người nông dân có thể tự xây theo nhu cầu riêng với các dạng kết cấu phong phú đáp ứng được đa dạng nhu cầu thẩm mỹ.²⁵

b) Vật liệu xây dựng mới và hoàn thiện tiên tiến

- Vật liệu “xanh” và hướng lựa chọn, sử dụng

+ Vật liệu xây dựng “xanh” có thể được định nghĩa là các vật liệu được sử dụng theo các phương pháp thân thiện với môi trường. Tiêu chí đánh giá có thể là: tổng năng lượng tiêu tốn trong quá trình khai thác, vận chuyển, xây dựng, sử dụng và phá dỡ; và tổng lượng chất thải và các chất gây ô nhiễm phát ra trong các quá trình trên. Như vậy một vật liệu được coi là vật liệu xanh khi tiêu tốn năng lượng thấp và ít gây ô nhiễm cho

²⁵ “Tình cách mạng và vị thế mới của người nông dân trong thiết kế nhà ở nông thôn mới” - KTS. Hoàng Thúc Hòa – Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

môi trường. Nói cách khác, việc sử dụng vật liệu xây dựng xanh là cách để hướng tới các giải pháp xây dựng bền vững.

+ Tận dụng chất thải, một giải pháp góp phần sản xuất vật liệu “xanh”

Khối lượng chất thải, bao gồm cả chất thải rắn và chất thải lỏng, phát tán hàng năm trên toàn thế giới ước tính đến hàng ngàn tỷ tấn. Phần lớn trong số đó vẫn còn giá trị sử dụng hoặc vẫn có khả năng tái sử dụng, nhất là trong xây dựng. Dưới sức ép của biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và tiết kiệm các nguồn lực, cần giảm thiểu, sử dụng lại, thu hồi và tái sử dụng chất thải để tạo thành các sản phẩm và nguyên vật liệu mới.



Tận dụng chất thải để tái sản xuất vật liệu xây dựng

Năng lượng tiêu thụ để sản xuất một số vật liệu xây dựng phổ biến hoàn toàn có thể tái sử dụng có hiệu quả trong lĩnh vực xây dựng như: chất thải phá dỡ từ các công trình xây dựng; chất thải kim loại, chất thải từ các nhà máy nhiệt điện, chất thải từ các nhà máy luyện thép, chất thải thủy tinh, chất thải vỏ trấu, dầu thải các loại,... Nếu tận dụng triệt để chúng sẽ giảm thiểu đáng kể lượng vật liệu khai thác từ thiên nhiên. Đồng thời giảm thiểu đáng kể năng lượng tiêu tốn cho khai thác và gia công vật liệu thiên nhiên. Điều đó đồng nghĩa với việc tiết kiệm được nguồn tài nguyên và hạn chế gây ô nhiễm. Hay nói khác đi, đó là một giải pháp để thực hiện mục tiêu sử dụng vật liệu “xanh”.

c) Vật liệu có độ bền cao

+ Một vật liệu được coi là bền vững, cần phải đạt được đồng thời các chỉ tiêu về đặc tính cơ học như cường độ, mô đun đàn hồi, khả năng chịu biến dạng, chịu mài mòn; các chỉ tiêu về vật lý như các tính chất có liên quan đến khối lượng thể tích, nhiệt, âm, nước; và đặc biệt phải có khả năng chống chịu các tác nhân xâm thực trong quá trình khai thác dưới các tác



Sử dụng vật liệu xây dựng độ bền cao có tính quyết định đến hiệu quả của công trình

động của các yếu tố môi trường như ăn mòn, cacbonat hóa và lão hóa. Có như vậy tuổi thọ khai thác của công trình mới đạt được theo dự kiến.

+ Một công trình xây dựng sử dụng vật liệu có độ bền cao sẽ kéo dài được tuổi thọ khai thác của công trình. Chi phí đầu tư ban đầu có thể cao hơn so với truyền thống. Nhưng bù lại, chi phí cho khai thác thấp (phản ánh thông qua chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa...). Bên cạnh đó, vòng đời sử dụng vật liệu được kéo dài là một yếu tố quan trọng góp phần giảm thiểu năng lượng tiêu tốn cho xây dựng và khai thác cũng như giảm thiểu lượng chất thải tạo ra. Những lợi ích đó không chỉ nâng cao được hiệu quả vốn đầu tư mà còn góp phần vào mục tiêu giữ gìn sự bền vững của môi trường sống.

+ Tương tự như vậy, trong xây dựng mặt đường có chất kết dính bitum, khi mà điều kiện khí hậu của Việt Nam thúc đẩy nhanh quá trình hóa già của bitum, và đó là yếu tố chủ yếu dẫn tới phá hoại kết cấu mặt đường. Nếu vấn đề nêu trên được quan tâm nghiên cứu một cách có hệ thống và các loại bitum có tốc độ hóa già phù hợp được sử dụng thì sẽ góp phần đáng kể để nâng cao tuổi thọ của con đường và chắc chắn hiệu quả đầu tư, khai thác các con đường sẽ được nâng cao hơn.

d) Vật liệu mới, kết cấu mới, công nghệ mới

Hầu hết các nghiên cứu về vật liệu xây dựng trên thế giới đều hướng tới những giải pháp vật liệu có độ bền cao, tuổi thọ khai thác dài, qua đó giảm thiểu được các tác động đến môi trường. Công nghệ nano phát triển đi kèm là cấu trúc nano của vật liệu được giải đáp. Các khuyết tật và các giải pháp cải tiến vật liệu ở mức cấu trúc nano được thực hiện giúp nâng cao các đặc tính của vật liệu lên rất nhiều.

Công nghệ mới sẽ đem lại nhiều loại vật liệu bền vững.

Sử dụng vật liệu mới và kết cấu mới được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với việc áp dụng công nghệ mới. Sẽ là không hiệu quả nếu các vật liệu mới được áp dụng trên nền của các loại kết cấu cũ và sử dụng công nghệ thi công truyền thống.

Áp dụng vật liệu “xanh” và các vật liệu mới, kết cấu mới và công nghệ tiên tiến luôn gặp phải những rào cản trên con đường để trở nên phổ biến. Thứ nhất, việc áp dụng chúng có thể sẽ tăng chi phí đầu tư ban đầu, một trong những nguyên nhân mang tính trực quan khó thuyết phục được các nhà quản lý, đầu tư. Thứ hai, thói quen của những người sử dụng khó có thể chấp nhận một sự đổi mới toàn diện. Thứ ba, trình độ khoa học kỹ thuật còn hạn chế của số đông các kỹ sư cũng cản trở sự áp dụng phổ biến chúng.

> Quy luật phát triển cùng với xu hướng tất yếu phải tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên, tái sử dụng hiệu quả các nguồn phế thải, cần thiết phải ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng truyền thống địa phương, nhưng cần ứng dụng các giải pháp công nghệ mới để mang lại tính đương đại và công nghiệp sản xuất hàng loạt, đồng thời thúc đẩy

phát triển và sử dụng sử dụng vật liệu xanh, vật liệu mới với kết cấu mới và công nghệ tiên tiến theo hướng công nghiệp hóa. Chỉ có vậy mới đáp ứng các mục tiêu phát triển nhà ở và công trình cộng đồng nông thôn tại Việt Nam.

3.1.4 Bảo vệ, kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa, kiến trúc theo vùng miền

26

> Không những bảo tồn, kế thừa các giá trị kiến trúc truyền thống đặc trưng bản địa, mà còn cần phải sáng tạo để tạo ra các giá trị kiến trúc đương đại; Kiến trúc có độ bền vững với thời gian, thích ứng BĐKH, Tiết kiệm năng lượng; Thi công nhanh gọn với giá thành rẻ.

Nền văn minh lúa nước để lại nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trong các vùng nông thôn Việt Nam. Những giá trị văn hóa kiến trúc được tích tụ từ ngàn đời, với các mô hình cư trú và kiến trúc xây dựng thích ứng, nương tựa vào tự nhiên, thuận theo tự nhiên. Theo đó, đã tạo nên các giá trị khác biệt, đặc trưng về kiến trúc trong các làng, bản, buôn truyền thống của từng vùng miền. Vì vậy, cần được chú trọng bảo tồn, kế thừa và phát huy trong quá trình phát triển NTM.

a/ Định hướng

- Chú trọng công tác bảo tồn và phát huy: các mô hình cấu trúc không gian làng/xã, thôn/ bản truyền thống; Khu vực cây xanh, cảnh quan truyền thống (ao làng, giếng làng, cây cổ thụ...); Không gian kiến trúc truyền thống (bao gồm cả công trình kiến trúc và cảnh quan có liên quan); Hình thức kiến trúc truyền thống đặc trưng theo từng vùng miền;

- Chú trọng bảo tồn và phát huy: Các giá trị về cấu trúc không gian; kiến trúc công trình công cộng và nhà ở; cảnh quan, cây xanh đặc trưng vùng miền; Giá trị xây dựng, sử dụng vật liệu, kinh nghiệm bản địa; Giá trị môi trường sinh thái, sinh thái nhân văn; Giá trị văn hóa phi vật thể;

- Khuyến khích, phổ biến nhân rộng các giá trị kế thừa, bổ sung trong bối cảnh đương đại.

- Gìn giữ tối đa hình thái kiến trúc của di tích gốc trong quá trình tu bổ, tôn tạo hoặc phục dựng.

- Đối với làng có nhiều giá trị vật thể và phi vật thể, nhiều di sản, làng nghề truyền thống, cần phát triển theo hướng làng văn hóa du lịch để tạo điều kiện bảo tồn, phát huy tốt các giá trị di sản.

b/ Các điển hình cần được chú trọng

²⁶ Sổ tay hướng dẫn thiết kế xây dựng nhà ở nông thôn Việt Nam, Hội kiến trúc sư Việt Nam, 2020

- Về mô hình cấu trúc không gian làng bản truyền thống: làng bản của các dân tộc ít người thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc (điển hình là bản Lác dân tộc Thái ở Hòa Bình; bản dân tộc Mường ở Hòa Bình, Tày, Dao, Nùng, H'mông); Mô hình tập trung của Figure 1 làng ĐBBB (Làng cổ Đường Lâm, làng chài ở Hạ Long, ,); Buôn làng Tây nguyên (các Xon của người Banar, Buôn của người Ede, Palei của người Chăm); Làng nổi vùng ĐBSCL (làng nổi Sóc Trăng, Năm Căn...)

- Về thể loại nhà truyền thống:

+ Nhà sàn dân tộc Thái, nhà sàn dân tộc Mường, nhà sàn Tây Nguyên (nhà sàn dài của người Ede): thích ứng trong điều kiện địa hình có nền đất dốc hoặc rất dốc, độ ẩm lớn; Nhà sàn có khả năng thông thoáng cao, tránh bị ẩm ướt, côn trùng, thú dữ v.v...



Nhà sàn khung BTCT (Hàm Yên- Tuyên Quang)

+ Nhà tường trình của người Dao, H'Mong: thích ứng trong những khu vực có thời tiết khắc nghiệt, rất nóng hoặc rất lạnh. Giữ ấm khi gió lạnh và mát khi nắng nóng.



Nhà người H'mông

+ Nhà 3 gian, 5 gian với các chái nhà; Nhà khối chính và khối phụ: Thích ứng trong các địa hình đồng bằng. Hình thức và Độ dốc của mái được thay đổi thích ứng với điều kiện địa hình và khí hậu, sẽ tạo ra sự khác biệt giữa các vùng (đồng bằng sông Hồng, miền Trung và ven biển, ĐBSCL)



Nhà rường 3 gian 3 chái xã Tịnh Khê, Quảng Ngãi

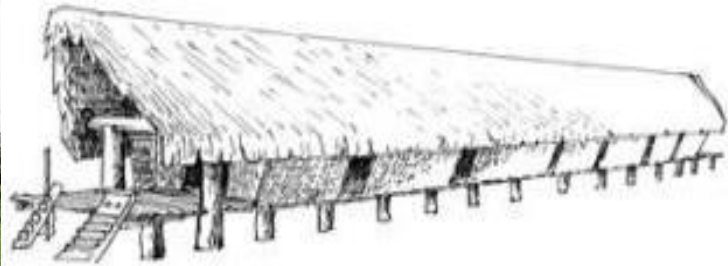


Nhà mái lá, Phú Yên

Các kiến trúc công trình công cộng như nhà dài Ede, Đình làng ĐBBB....



Đình làng



Nhà dài Ede

3.1.5 Nâng cao hiệu quả sử dụng cho nhà ở nông thôn truyền thống và nhà ở trong vùng chịu ảnh hưởng bởi thiên tai²⁷

> Bổ xung các giải pháp, để một số kiểu nhà truyền thống thích ứng với sự biến đổi về cơ cấu kinh tế và phương thức sản xuất hộ gia đình; biến đổi về quy mô, các chức năng sử dụng, vật liệu xây dựng, tiện ích sinh hoạt, giải pháp thi công; biến đổi về lối sống, đồng thời khắc phục được những hạn chế của ngôi nhà truyền thống và nhà ở trong vùng chịu ảnh hưởng bởi thiên tai.

(1) Sử dụng hệ khung bằng các loại vật liệu sản xuất công nghiệp (khung/sàn BTCT), tạo ra khả năng linh hoạt khi cần thay đổi mặt bằng ngôi nhà sàn hoặc nhà chia theo gian (3 hoặc 5 gian) truyền thống. Cho phép khẩu độ, quy mô các chức năng sử dụng, tiện nghi và độ bền hơn so với nhà truyền thống. Theo đó cũng tạo ra sự đa dạng và hạn chế sử dụng gỗ tự nhiên.

(2) Sử dụng các tiện ích sinh hoạt và lối sống hiện đại: cho phép tổ hợp nhiều chức năng trong một khối nhà (không nhất thiết phải tách vệ sinh hoặc bếp thành một khối riêng).

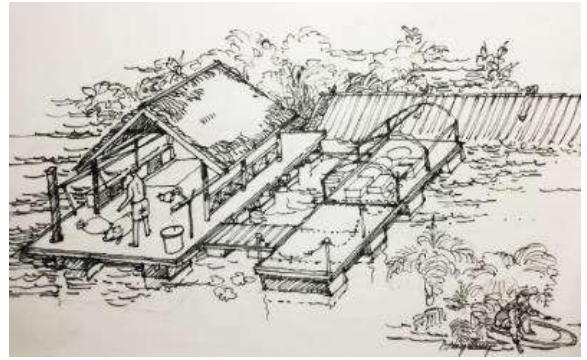
(3) Sử dụng các loại vật liệu mới sản xuất hàng loạt với mẫu mã gần với vật liệu tự nhiên: cho phép thi công nhanh với các phương thức hiện đại, giá thành giảm, đa dạng mẫu mã, kích thước và đặc biệt khắc phục được những hạn chế của vật liệu tự nhiên (độ bền, khẩu độ, màu sắc, gia công hàng loạt).



Nhà ở nông thôn với tiện ích hiện đại và vật liệu mới

²⁷ Sổ tay hướng dẫn thiết kế xây dựng nhà ở nông thôn Việt Nam, Hội kiến trúc sư Việt Nam, 2020

(4) Liên kết các nhà nổi với các vật cố định, hoặc liên kết các nhà nổi đơn lẻ tạo thành tổ hợp (bè/ mảng/làng), để tăng cường khả năng chống chịu, đồng thời tạo thành quần cư ổn định sau mùa thiên tai. Đồng thời, sản xuất cấu kiện theo modul có thể lắp ghép, thi công nhanh cùng với giải pháp phân chia ngôi nhà thành từng bộ phận (block) có thể dễ dàng di chuyển hoặc xếp gọn khi cần bảo quản.



Liên kết nhà nổi với vật cố định hoặc vật nổi khác

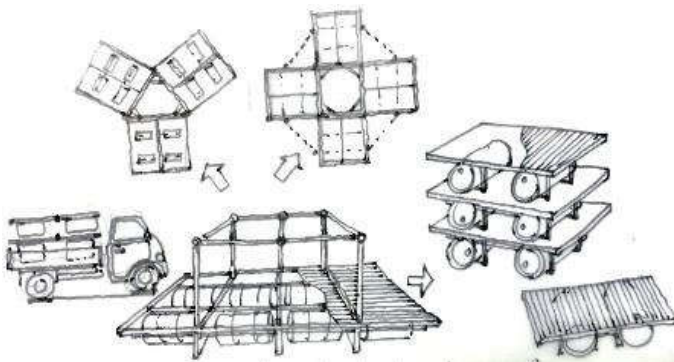
Phân chia thành các block : xếp gọn, di chuyển, kết nối...

Liên kết các nhà nổi gần nhau

(5) Nhà có gác xếp: chuẩn bị các cửa mái để thoát ra ngoài và các hiên rộng có khả năng tạo thành các bản sàn (để gia súc, đồ đạc và liên kết với các phương tiện giao thông như thuyền, bè, phao cứu hộ...)



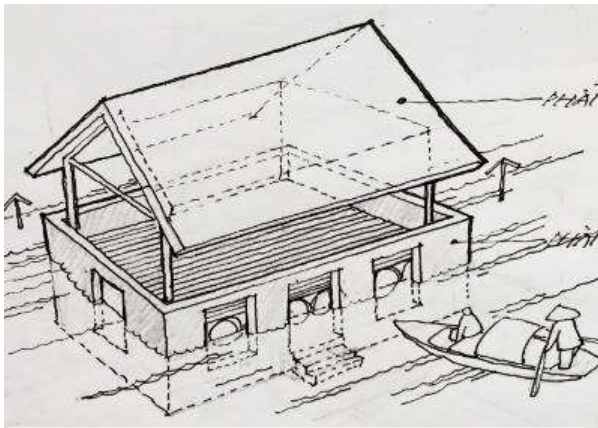
1Nhà có gác xếp (Cái Tra)



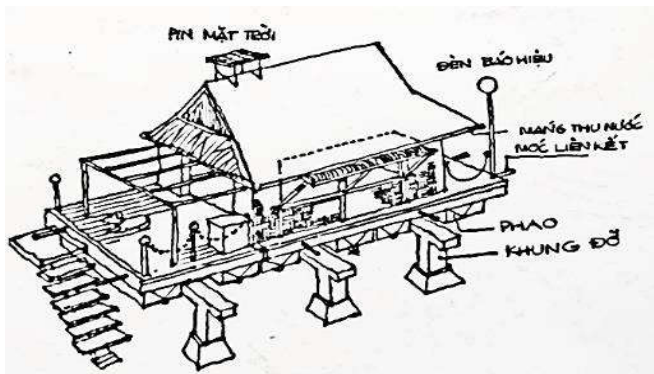
(6) Nhà Lưỡng cư : Kết hợp giải pháp Cố định và làm Nổi ngôi nhà. Nhà cố định nhẹ đặt lên trên một hệ thống khung (BTCT, gỗ, thép...).

(Tham khảo Nhà EBH Greenarchi 2.0-nhóm nghiên cứu Greenarchi).



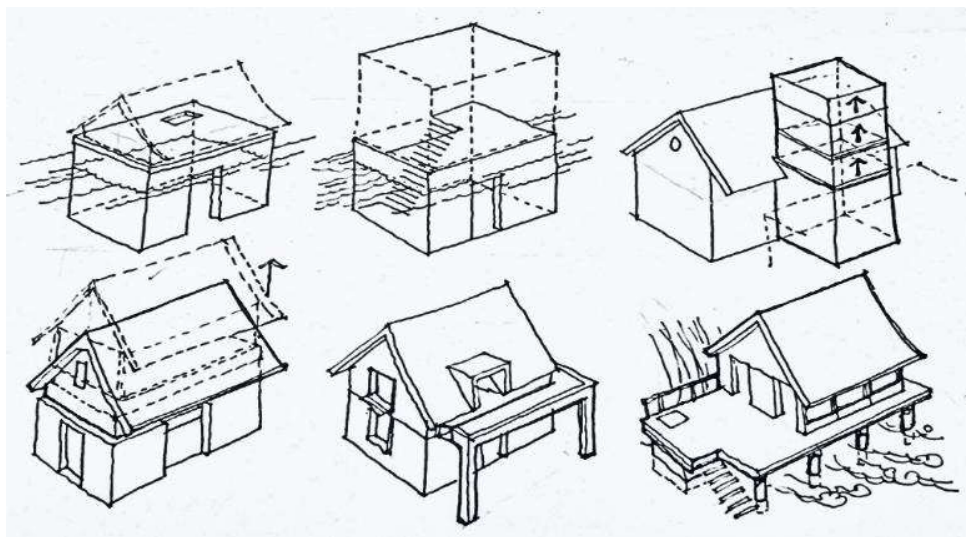


Nhà kiểu Piston : Phần " lõi " gồm khung - mái có thể Nhà EBH Greenarchi 2.0- Nhóm Greenachi. (Ảnh trượt lên giữa 4 bức tường.



Một kiểu nhà " Lương Cư ". Ngôi nhà được đặt trên khung BTCT tạo nên một " Ngôi nhà sàn "

(7) Nâng cấp ngôi nhà cố định



Một số giải pháp chống lũ của ngôi nhà cố định

(8) Nhà di động: Tái sử dụng các container thành các phòng ở, với trang thiết bị tiện nghi, đảm bảo cuộc sống và vệ sinh môi trường.

IV/ KẾT LUẬN KIẾN NGHỊ

IV.1. KẾT LUẬN

Phát triển nông thôn mới (NTM), gắn với phát triển nông nghiệp, nông dân, chưa khi nào quyết liệt kể từ sau Nghị quyết 26-NQ/TW, ngày 05/8/2008, của BCHTW khóa X, về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nghị quyết này, cùng chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM), đã thúc đẩy sự thay đổi trên nhiều mặt ở các vùng nông thôn. tạo nên những đột phá trên diện rộng trong lịch sử phát triển nông thôn ở Việt Nam từ trước và sau đổi mới đến nay.

Quy hoạch NTM gắn với chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH nông thôn, gắn với quá trình ĐTH; gắn với 19 tiêu chí NTM, với mô hình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), đã tạo động lực cho kinh tế nông thôn phát triển, hạ tầng nông thôn cải thiện rõ rệt, nhiều mô hình phát triển xuất hiện (làng văn hóa du lịch, du lịch sinh thái, du lịch miệt vườn, không gian văn hóa cộng đồng, trung tâm văn hóa cộng đồng, ...). Theo đó, hướng tiếp cận trong quy hoạch nông thôn cũng thay đổi.

Bối cảnh xã hội kinh tế với những biến đổi về cơ cấu kinh tế, cơ cấu hộ gia đình, nhu cầu, lối sống mới và thiết bị công nghệ hiện đại cùng với tốc độ ĐTH, đã ảnh hưởng không nhỏ đến các vùng ven đô, vùng nông thôn. Kiến trúc nông thôn đã thay đổi rất nhanh chóng từ hình thức đến phương thức sử dụng, làng xã truyền thống cũng đang bị che khuất bởi sự hiện diện chưa có chọn lọc của các hiện tượng bê tông hóa, chia lô, tách thửa, nhà phố..., đã cuốn theo nhiều giá trị văn hóa truyền thống cần được giữ gìn bảo tồn, nhiều cấu trúc làng xã bị phá vỡ.

Chương trình xây dựng NTM cùng với “Bộ tiêu chí xây dựng NTM” đã tạo ra những chuẩn mực mới cho nông thôn Việt Nam (xã NTM, huyện NTM). Song với 19 tiêu chí phát triển NTM, không thể hiện sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, đặc trưng văn hóa, lối sống, điều kiện kinh tế, khả năng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, giữa các vùng miền, khu vực (Miền núi, trung du, các vùng đồng bằng, ven biển, Tây nguyên, khu vực dân tộc ít người, khu vực ven đô thị, khu vực bảo tồn). Do vậy, phát triển nông thôn theo hướng bền vững, với chất lượng và nội dung hoạt động của các cơ sở hạ tầng xã hội, duy trì và phát huy các giá trị mang bản sắc văn hóa đặc trưng vùng miền, tính liên kết giữa làng xã truyền thống và xây dựng NTM, chưa thực sự được chú trọng quan tâm đúng mức.

Phát triển mở rộng đất xây dựng đô thị, phát triển nóng về kinh tế, đang cảnh báo những hệ lụy về sử dụng đất và ô nhiễm môi trường cảnh quan. Đặc biệt, tại các khu

vực ven đô mất dần cơ hội là vùng đệm-vùng dừ trữ cho phát triển đô thị, vùng cảnh quan nông thôn. Chất lượng các cơ sở vật chất; Sử dụng đất; Môi trường cảnh quan, kiến trúc; Các hoạt động bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa vật thể và phi vật thể bản địa; Các giá trị mới được tạo ra cho các vùng nông nghiệp nông thôn; Sự đa dạng/khác biệt trong các xã NTM; Thiên tai và biến đổi khí hậu, đặc điểm về điều kiện tự nhiên và đặc trưng văn hóa bản địa: Còn là những thách thức rất lớn trong bức tranh nông thôn.

Còn rất nhiều thách thức trong bức tranh nông thôn, song các nghiên cứu về mô hình phát triển, tổ chức không gian quần cư đến kiến trúc nhà ở, kiến trúc hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho các vùng miền khu vực nông thôn và vùng chịu ảnh hưởng bởi thiên tai chưa thực sự được chú trọng như các vùng phát triển đô thị ở Việt Nam.

Xây dựng mới không thể đánh mất nguồn cội, những giá trị truyền thống cốt lõi được tích lũy chắt chiu từ ngàn đời, của nhiều dân tộc, nhiều thế hệ. Vì vậy, nhất thiết cần phải đánh giá bản chất của các thay đổi, để có những điều chỉnh thích hợp.

Qua những nguồn tài liệu được tổng hợp, các nghiên cứu độc lập từ một số tổ chức, các nhân, Hội kiến trúc sư Việt Nam đề xuất một số nhóm giải pháp mang tính định hướng để cải thiện và nâng cao chất lượng về tổ chức quy hoạch và kiến trúc cho các vùng nông thôn theo đặc trưng vùng/miền/khu vực trên lãnh thổ Việt Nam, như sau.

1. Phát triển NTM, cần chú trọng bảo vệ bản sắc văn hóa vùng miền, nâng cao chất lượng sống, ứng phó với BĐKH, ứng phó với thiên tai. Trong quá trình phát triển NTM, cần gắn với bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn và phát huy giá trị cảnh quan, di tích lịch sử, giá trị của các cấu trúc quần cư và kiến trúc truyền thống, môi trường khu vực và với lợi ích cộng đồng dân cư, xóa đói giảm nghèo.

2. Trong quy hoạch tổ chức NTM cần tuân thủ các nguyên tắc:

- *Phù hợp* với định hướng phát triển các ngành kinh tế của khu vực, vùng, và cả nước. Phù hợp với mô hình sản xuất; Phù hợp với đặc trưng về điều kiện tự nhiên và phong tục, tập quán, lối sống của từng vùng miền.

- *Gắn kết* các điểm dân cư tập trung với các không gian phát triển kinh tế, không gian sản xuất và dịch vụ từ nông nghiệp tạo điều kiện ổn định và phát triển dân cư nông nghiệp tại nông thôn.

- *Tăng khả năng liên kết* giữa các điểm dân cư nông thôn (làng, xóm, thôn, bản), tạo điều kiện đầu tư tập trung hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Đồng thời, tăng cường khả năng cơ giới hóa và hiện đại hóa không gian kinh tế nông nghiệp tập trung. Phát triển cộng đồng nông thôn bền vững²⁸.

²⁸ “Vận dụng cách tiếp cận quốc tế vào quy hoạch nông thôn Việt Nam”, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, Số 5/2014

- *Tạo lập môi trường cảnh quan*, môi trường bảo vệ các quần cư nông thôn, đảm bảo an toàn, thích ứng với biến đổi khí hậu, và hạn chế tối đa những bất lợi từ điều kiện tự nhiên;

- *Hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn* và nâng cao chất lượng môi trường sống cho các điểm dân cư nông thôn cải tạo và XDM.

- *Thiết lập và bổ xung các không gian chức năng* và cơ sở dịch vụ hỗ trợ phục vụ sản xuất, chế biến nông sản (Kho bãi/Trung tâm dịch vụ tiếp nhận, đóng gói, vận chuyển, quản lý, ...); Các không gian chức năng đào tạo nghề; Không gian nghỉ ngơi, giao tiếp, sinh hoạt văn hóa cộng đồng tại các điểm dân cư nông thôn cải tạo và XDM;

- *Quy hoạch cộng đồng nông thôn* không nên làm theo một khuôn mẫu, và phát triển với bộ tiêu chí thống nhất, mà cần có sự tham gia cũng như thể hiện nguyện vọng của cộng đồng trong từng giai đoạn, do cộng đồng làm chủ và thực hiện quy hoạch theo Quy chế dân chủ ở cơ sở.

3. Mô hình cấu trúc không gian: Bảo tồn, kế thừa và phát huy một số mô hình cấu trúc không gian truyền thống tại các vùng đặc trưng: (1) Mô hình phân tán thích ứng với các thềm địa hình tự nhiên của các dân tộc ít người miền núi phía Bắc (Cộng đồng dân tộc Tày Cộng đồng dân tộc Thái; Cộng đồng dân cư dân tộc Mường; Cộng đồng dân cư dân tộc H'Mong; Cộng đồng dân cư dân tộc Nùng; Cộng đồng dân cư dân tộc Dao); (2) Mô hình tập trung hoặc liên kết (làng ĐBBB); (3) Buôn làng truyền thống Tây Nguyên; (4) Mô hình phát triển theo tuyến-điểm hoặc tuyến-cụm vùng ĐBSCL.

4. Đối với vùng ven đô: Bảo vệ và tôn trọng cấu trúc định cư làng xã. Tránh và hạn chế tối đa chuyển đổi cấu trúc định cư làng xã truyền thống sang định cư đô thị (bài học đô thị hóa các vùng ven đô làm mất đi những giá trị văn hóa truyền thống gắn với các làng nghề truyền thống, làng chài ven biển...); Áp dụng mô hình Làng đô thị; Làng nghề ven đô; Nông nghiệp du lịch, để cải tạo chỉnh trang các làng xóm đô thị hoá; Đề cao vai trò của nông nghiệp đô thị, tối ưu hóa không gian xen kẹt giữa các dự án, giữa khu cũ và khu mới. kích thích phát triển các hoạt động kinh tế nông thôn truyền thống như làng nghề, hoạt động tiểu thương; Khoanh vùng kiểm soát sự gia tăng bề mặt nhân tạo không thấm nước từ khu vực đô thị lan đến vùng ven đô. Hợp tác đô thị - nông thôn trong hoạt động KT-XH-MT.

5. Sử dụng đất nông thôn:

+ Kiểm soát chặt chẽ các nhu cầu mở rộng không gian đô thị và mô hình phát triển tại các vùng ven đô. Dự báo trong quy hoạch: Nhu cầu sử dụng đất mở rộng đô thị, phải căn cứ trên nhu cầu về mở rộng các hoạt động phát triển kinh tế, không mở rộng

quá mức tăng trưởng dân số và nguồn lực thực hiện (tránh tình trạng dự báo/thu hồi đất nông thôn quá lớn so với nhu cầu và năng lực triển khai).

+ Các quy định và cơ chế đối với quỹ đất dự trữ phát triển lâu dài cần năng động, linh hoạt để thích ứng với bối cảnh và điều kiện phát triển (tránh tình trạng khoanh vùng để đó nhiều năm trở thành quy hoạch treo, gây lãng phí và bất ổn về mặt xã hội).

+ Quy định các ngưỡng sử dụng đất tối thiểu, phải đảm bảo nhà có không gian vườn (Khắc chế loại nhà ống, phố hóa làng).

+ Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất và bộ tiêu chí NTM, theo hướng tiếp cận kế thừa và phát huy các đặc điểm và nguyên tắc căn bản của các mô hình cấu trúc không gian làng bản truyền thống (phù hợp với điều kiện tự nhiên và văn hóa bản địa), tránh tình trạng đồng hóa cấu trúc trên tất cả các vùng miền, kinh hóa vùng dân tộc ít người, đồng bằng hóa vùng miền núi trung du.

+ Cải thiện cơ chế, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng (tạo cơ hội thu hút đầu tư).

6. Tổ chức cảnh quan, môi trường nông thôn

+ Tôn trọng, hạn chế tối đa san gạt, biến đổi địa hình; Nương tựa vào cấu trúc tự nhiên để tổ chức cấu trúc không gian điểm dân cư nông thôn.

+ Chú trọng tạo lập bản sắc riêng về không gian cảnh quan: Các hình thức nhận diện từ bên ngoài đến bên trong, các kết nối cảnh quan tự nhiên đặc trưng với khu trung tâm, các công trình kiến trúc có giá trị về văn hóa, lịch sử, các địa danh/biểu tượng tạo nên dấu ấn địa phương.

7. Nâng cao khả năng ứng phó với BĐKH, ứng phó với thiên tai

+ Không phát triển tại các khu vực có rủi ro cao, đặc biệt đã bị ảnh hưởng bởi lũ ống, lũ quét, sạt lở đất: có các biện pháp giảm tác động; tăng cường năng lực, hiệu quả ứng phó (ví dụ tuyến đường, diêm sơ tán...)

+ Linh hoạt trong bố trí sử dụng đất, quy định chức năng sử dụng đất dựa trên cường độ, tần suất của hiện tượng thiên tai. Ví dụ: các khu vực có rủi ro lũ lụt, sạt lở đất cao nên bố trí cho chức năng nông nghiệp, cây xanh, cấm xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng, tránh xây dựng trên các địa hình có sườn dốc, cấu tạo địa chất kém, đồng thời khuyến khích phủ xanh và trồng rừng cho các khu vực này.

+ Điều chỉnh chức năng sử dụng đất, dựa trên các thông tin, quy định mới về lũ quét, sạt lở đất. (Di dời hoặc điều chỉnh mật độ xây dựng ở các khu vực gần sườn đồi, núi, ven sông suối có nguy cơ ảnh hưởng cao).

+ Hạn chế thay đổi địa hình, mặt phủ tự nhiên nhằm giảm thiểu rủi ro của lũ quét và sạt lở đất. Ví dụ, thay đổi san gạt sườn dốc tự nhiên để xây dựng công trình hạ tầng

như nhà ở, giao thông... Trong trường hợp bất khả kháng phải bù lại mặt phủ xanh hoặc có các giải pháp kỹ thuật cụ thể.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin và hệ thống bản đồ phân vùng cảnh báo nguy cơ rủi ro cho từng khu vực cụ thể ở tỷ lệ phù hợp với công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch NTM.

8. Phát triển hạ tầng kỹ thuật:

+ Chú trọng phát huy lợi thế về địa lý và điều kiện tự nhiên của từng vùng để phát triển giao thông nông thôn, đa dạng hóa phương tiện giao thông, song cần khuyến khích giao thông đi bộ và các phương tiện truyền thống trong các điểm dân cư NTM, đặc biệt trong các làng, bản, thôn, xóm cần bảo tồn và phát triển du lịch.

+ Đa dạng hóa hình thức sử dụng vật liệu, kết hợp vật liệu mới và vật liệu tại chỗ với tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ thi công đơn giản, dễ thực hiện với kinh nghiệm truyền thống và sáng kiến của cộng đồng địa phương, để cải thiện sự khô cứng và đơn điệu của bê tông hóa, đồng thời tạo nên cá tính về hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho từng vùng miền, khu vực.

9. Thiết kế kiến trúc nông thôn mới

- “Phát triển kiến trúc tại nông thôn cần đề cao sự tham gia của cộng đồng; Chú trọng bảo vệ di sản kiến trúc, thiên nhiên; Bổ xung những chức năng còn thiếu, kết hợp hiện đại hóa kết cấu hạ tầng; Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục tập quán riêng biệt của mỗi địa phương; phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.”²⁹

- Không những bảo tồn, kế thừa các giá trị kiến trúc truyền thống đặc trưng bản địa, mà còn cần phải sáng tạo để tạo ra các giá trị kiến trúc đương đại; Kiến trúc có độ bền vững với thời gian, thích ứng BĐKH, Tiết kiệm năng lượng; Thi công nhanh gọn với giá thành rẻ.

10. Sử dụng vật liệu XD và ứng dụng công nghệ mới theo hướng CNH: Ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng truyền thống địa phương, nhưng cần ứng dụng các giải pháp công nghệ mới để mang lại tính đương đại và công nghiệp sản xuất hàng loạt, đồng thời thúc đẩy phát triển và sử dụng sử dụng vật liệu xanh, vật liệu mới với kết cấu mới và công nghệ tiên tiến theo hướng công nghiệp hóa. Chỉ có vậy mới đáp ứng các mục tiêu phát triển nhà ở và công trình cộng nông thôn tại Việt Nam, đảm bảo độ bền cao, tính thẩm mỹ và thi công nhanh, tiêu tốn năng lượng thấp và ít gây ô nhiễm cho môi trường.

²⁹ Quyết định số 1246/QĐ-TTg, ngày 19/7/2021 về Phê duyệt Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

11. Đẩy nhanh ứng dụng công nghệ số trong thiết kế quy hoạch, thiết kế kiến trúc nhà ở và công trình công cộng ở nông thôn, sẽ đáp ứng các khả năng biến đổi (về quy mô, cơ cấu hộ gia đình, công năng sử dụng, thiết bị, hình thức kiến trúc...); Đồng thời đa dạng hóa sản phẩm, giá thành rẻ, phục vụ diện rộng cho các vùng miền nông thôn trên cả nước.

12. Bảo vệ, kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa, kiến trúc theo vùng miền

+ Chú trọng công tác bảo tồn và phát huy: các mô hình cấu trúc không gian làng/xã, thôn/ bản truyền thống; Khu vực cây xanh, cảnh quan truyền thống (ao làng, giếng làng, cây cổ thụ...); Không gian kiến trúc truyền thống (bao gồm cả công trình kiến trúc và cảnh quan có liên quan); Hình thức kiến trúc truyền thống đặc trưng theo từng vùng miền;

+ Chú trọng bảo tồn và phát huy: Các giá trị về cấu trúc không gian; kiến trúc công trình công cộng và nhà ở; cảnh quan, cây xanh đặc trưng vùng miền; Giá trị xây dựng, sử dụng vật liệu, kinh nghiệm bản địa; Giá trị môi trường sinh thái, sinh thái nhân văn; Giá trị văn hóa phi vật thể;

+ Không những bảo tồn, kế thừa các giá trị kiến trúc truyền thống đặc trưng bản địa, mà còn cần phải sáng tạo để tạo ra các giá trị kiến trúc đương đại; Kiến trúc có độ bền vững với thời gian, thích ứng BĐKH, Tiết kiệm năng lượng; Thi công nhanh gọn với giá thành rẻ. Do vậy, cần khuyến khích, phổ biến nhân rộng các giá trị kế thừa, bổ sung trong bối cảnh đương đại.

+ Gìn giữ tối đa hình thái kiến trúc của di tích gốc trong quá trình tu bổ, tôn tạo hoặc phục dựng. Đối với làng có nhiều giá trị vật thể và phi vật thể, nhiều di sản, làng nghề truyền thống, cần phát triển theo hướng làng văn hóa du lịch để tạo điều kiện bảo tồn, phát huy tốt các giá trị di sản.

13. Nâng cao hiệu quả sử dụng cho nhà ở nông thôn truyền thống và nhà ở trong vùng chịu ảnh hưởng bởi thiên tai: Nghiên cứu sản xuất công nghiệp các hệ khung có độ bền cao và linh hoạt về khẩu độ (ví dụ khung/sàn BTCT...) cũng như các tấm tường chịu lực sản xuất công nghiệp để thay thế khung sàn gỗ hoặc tường...; Cung cấp các tiện ích sinh hoạt và lối sống hiện đại để đảm bảo vệ sinh môi trường; Nghiên cứu sản xuất cấu kiện và hình thức liên kết các nhà nổi với các vật cố định, hoặc liên kết các nhà nổi đơn lẻ tạo thành- tổ hợp (bè/ mảng/làng), để tăng cường khả năng chống chịu, đồng thời tạo thành quần cư ổn định sau mùa thiên tai; Nghiên cứu, hướng dẫn tái sử dụng các container, ...kết hợp các tiện ích sinh hoạt để làm nhà di động.

IV.2. KIẾN NGHỊ

(1) Nghiên cứu toàn diện về vấn đề quy hoạch kiến trúc nông thôn Việt Nam trong mối quan hệ với phát triển nông nghiệp nông thôn và nông dân, trong mối quan hệ với đô thị hóa và công nghiệp hóa. Đáp ứng mục tiêu phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn.

(2) Xây dựng sổ tay kiến trúc nông thôn, qua đó cung cấp những thông tin cần thiết để cá nhân/tổ chức tại nông thôn có kiến thức cơ bản để tự thiết kế xây dựng hoặc lựa chọn những mẫu nhà ở và công trình công cộng phù hợp với đặc trưng của từng vùng miền và có khả năng hạn chế được những bất lợi của điều kiện tự nhiên, thích ứng với BĐKH.

(3) Phát triển các hình thức truyền thông rộng rãi đến cộng đồng nông thôn, đáp ứng mục tiêu phổ biến và nâng cao nhận thức và kiến thức cho cộng đồng nông thôn. Qua đó, nâng cao ý thức bảo vệ, giữ gìn những giá trị cốt lõi về văn hóa kiến trúc truyền thống, cũng như khuyến khích, phổ biến nhân rộng các giá trị được kế thừa, bổ sung trong bối cảnh đương đại.

(4) Phát triển nông nghiệp-nông dân-nông thôn, là một chủ trương phát triển toàn diện, đòi hỏi tính đồng bộ của nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Vì vậy, để các chủ trương, mục tiêu chiến lược được hiện thực hóa, cần thiết phải thường xuyên tổng hợp, đánh giá, rút kinh nghiệm từ những điển hình trước khi triển khai rộng rãi trên bình diện Quốc gia.

V/ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. QHKT 2010-2015 Bắc Giang - Tuyên Quang - Vĩnh Phúc, Tọa đàm Quy hoạch Kiến trúc nông thôn các tỉnh miền núi trung du Phía Bắc - 2015 - Ngô Doãn Đức
2. Thực trạng nhà ở dân gian nông thôn khu vực Nam Trung Bộ trong giai đoạn hiện nay -ThS. Ngô Đức Quý, Khoa Kiến trúc, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung
3. Báo cáo nghiên cứu mô hình và giải pháp quy hoạch kiến trúc vùng Tây nguyên, Nhóm nghiên cứu: Viện Nghiên cứu kiến trúc
4. Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở miệt vườn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Luận văn Thạc sỹ Phạm Xuân Hào
5. Tình hình kiến trúc Việt Nam 5 năm 2010-2015, Báo cáo của BCHTW Hội KTSVN (khóa VIII) tại đại hội đại biểu toàn quốc (khóa IX) nhiệm kỳ 2015-2020
6. Đánh giá 10 năm công tác quy hoạch nông thôn trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, BXD, 2019.

7. Báo cáo tổng hợp: Đánh giá tình hình xây dựng phát triển kiến trúc nhà ở nông thôn vùng đồng bằng bắc bộ trong thời kỳ đổi mới. PGS.TS.KTS Nguyễn Đình Thi: NCS.KTS Đỗ Trọng Chung- Kiến trúc - Quy hoạch ĐHXD
8. Quy hoạch xây dựng và phát triển”, PGS.TS. Lê Hồng Kế, Tạp chí Quy hoạch Xây dựng, Số 97+98,2019, 2020.
9. Quyết định số 1246/QĐ-TTg, ngày 19/7/2021 về Phê duyệt Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
10. Sổ tay hướng dẫn thiết kế xây dựng nhà ở nông thôn Việt Nam, Hội kiến trúc sư Việt Nam, 2020.
11. Bảo tồn thích ứng các di sản làng xã truyền thống trong quy hoạch nông thôn mới - PGS.TS. Phạm Hùng Cường. ĐHXD.
12. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch xây dựng nông thôn, quản lý cảnh quan trong xây dựng nông thôn mới - Ủy viên TWĐ, Bộ trưởng bộ NN&PTNT Nguyễn Xuân Cường – Tạp chí xây dựng Việt Nam – Số 01,2021.
13. Kiến trúc nhà ở nông thôn thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa – PGS.TS Nguyễn Đình Thi
14. Xu hướng công nghệ mới trong xây dựng - Tạp chí Xây dựng & Đô thị, Số 72/2020
15. Hệ thống đô thị nông thôn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long trong mối quan hệ với hệ thống đô thị nông thôn quốc gia, gợi ý một số quan điểm phát triển Tạp chí Xây dựng & Đô thị, Số 74+75/2021
16. Hướng dẫn quy hoạch đô thị điểm dân cư nông thôn trong khu vực chịu ảnh hưởng của lũ ống, lũ quét và sạt lở đất – PGS.TS.KTS. Lưu Đức Cường – Viện trưởng Viện Quy hoạch đô thị và Nông thôn quốc gia, Bộ Xây dựng
17. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật trong quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia- ThS. Vũ Tuấn Vinh – Phòng quản lý Khoa học kỹ thuật, Viện Quy hoạch đô thị và Nông thôn quốc gia

DANH MỤC GHI CHÚ

¹ Nguồn: QHKT 2010-2015 Bắc Giang - Tuyên Quang - Vĩnh Phúc.

² Tọa đàm Quy hoạch Kiến trúc nông thôn các tỉnh miền núi trung du Phía Bắc - 2015 - Ngô Doãn Đức

³ Thực trạng nhà ở dân gian nông thôn khu vực Nam Trung Bộ trong giai đoạn hiện nay - ThS. Ngô Đức Quý, Khoa Kiến trúc, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung

⁴ Báo cáo nghiên cứu mô hình và giải pháp quy hoạch kiến trúc vùng Tây Nguyên -Nhóm nghiên cứu: Viện Nghiên cứu kiến trúc

⁵ Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở miệt vườn vùng đồng bằng sông Cửu Long - Luận văn Thạc sỹ Phạm Xuân Hào

⁶ Báo cáo tổng hợp nghiên cứu quản lý phát triển quy hoạch xây dựng nông thôn mới khu vực ven đô thành phố lớn giai đoạn 2015-2035, Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn Quốc gia-BXD, 2020.

⁷ Tọa đàm Quy hoạch Kiến trúc nông thôn các tỉnh miền núi trung du Phía Bắc, Ngô Doãn Đức, 2015

⁸ Thực trạng nhà ở dân gian nông thôn khu vực Nam Trung Bộ trong giai đoạn hiện nay - ThS. Ngô Đức Quý, Khoa Kiến trúc, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung

⁹ Báo cáo nghiên cứu mô hình và giải pháp quy hoạch kiến trúc vùng Tây Nguyên -Nhóm nghiên cứu: Viện Nghiên cứu kiến trúc

¹⁰ Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở miệt vườn vùng đồng bằng sông Cửu Long - Luận văn Thạc sỹ Phạm Xuân Hào

¹¹ Tình hình kiến trúc Việt Nam 5 năm 2010-2015, Báo cáo của BCHTW Hội KTSVN (khóa VIII) tại đại hội đại biểu toàn quốc (khóa IX) nhiệm kỳ 2015-2020

¹² Đánh giá 10 năm công tác quy hoạch nông thôn trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, BXD, 2019

¹³ Báo cáo tổng hợp:Đánh giá tình hình xây dựng phát triển kiến trúc nhà ở nông thôn vùng đồng bằng bắc bộ trong thời kỳ đổi mới. PGS.TS.KTS Nguyễn Đình Thi: NCS.KTS Đỗ Trọng Chung- Kiến trúc - Quy hoạch ĐHXD

¹⁴ Đánh giá 10 năm công tác quy hoạch nông thôn trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, BXD, 2019

¹⁵ Tài liệu Hội thảo Khoa học Gặp gỡ mùa thu 2019" Kiến trúc với phát triển nông thôn

¹⁶ Mô hình nông thôn mới điển hình tại một số quốc gia, Tạp chí quy hoạch xây dựng, tạp chí chuyên ngành, tập 85+86, số 1, năm 2017

¹⁷<http://consosukien.vn/phat-trien-tam-nong-cua-nhat-ban-va-bai-hoc-kinh-nghiem-cho-viet-nam.htm>

¹⁸ Tài liệu Hội thảo Khoa học Gặp gỡ mùa thu 2019" Kiến trúc với phát triển nông thôn"

-
- ¹⁹ “Vận dụng cách tiếp cận quốc tế vào quy hoạch nông thôn Việt Nam”, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, Số 5/2014
- ²⁰ “Quy hoạch xây dựng và phát triển”, PGS.TS. Lê Hồng Ké, 2020
- ²¹ Hướng dẫn quy hoạch đô thị điểm dân cư nông thôn trong khu vực chịu ảnh hưởng của lũ ống, lũ quét và sạt lở đất, PGS.TS.KTS. Lưu Đức Cường, Nhà xuất bản Xây dựng, 2021
- ²² Tạp chí Quy hoạch Xây dựng, Số 97+98,2019
- ²³ Quyết định số 1246/QĐ-TTg, ngày 19/7/2021 về Phê duyệt Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- ²⁴ Tạp chí Xây dựng & Đô thị, Số 72/2020
- ²⁵ “Tính cách mạng và vị thế mới của người nông dân trong thiết kế nhà ở nông thôn mới” - KTS. Hoàng Thúc Hào – Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
- ²⁶ Sổ tay hướng dẫn thiết kế xây dựng nhà ở nông thôn Việt Nam, Hội kiến trúc sư Việt Nam, 2020
- ²⁷ Sổ tay hướng dẫn thiết kế xây dựng nhà ở nông thôn Việt Nam, Hội kiến trúc sư Việt Nam, 2020